

Số: 255 /QĐ-KSBT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt E-HSMT/hồ sơ mời thầu gói thầu Mua vật tư phục vụ
tiêm chủng mở rộng năm 2025 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu
Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở rộng năm 2025 thuộc dự toán mua sắm:
Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở rộng năm 2025

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, sửa
đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính hướng
dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên
Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Khánh Hòa về việc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ
cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-KSBT ngày 10/11/2025 của Trung tâm
Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự
toán mua sắm: Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở rộng năm 2025;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh
Hòa tại Tờ trình số 50/TTr-TCG ngày 14/11/2025 về việc đề nghị phê duyệt E-
HSMT gói thầu Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở rộng năm 2025 thuộc kế
hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở
rộng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt E-HSMT/hồ sơ mời thầu gói thầu: Mua vật tư phục vụ
tiêm chủng mở rộng năm 2025 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo
của quy trình đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ Chuyên
gia, Trưởng các khoa, phòng thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa,

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận (VBĐT):

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo TTKSBT;
- Lưu: VT, TCG (Ly).

GIÁM ĐỐC



Phạm Trọng Hoàng Vinh

MẪU SỐ 4A

HỒ SƠ MỜI THẦU MUA SẴM HÀNG HÓA QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở rộng năm 2025

Dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở rộng năm 2025

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Quyết định số: 255 /QĐ-KSBT ngày 16 /11/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Hoặc Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương VIII. Thỏa thuận khung

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phụ lục. Các ví dụ

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương VIII. Thỏa thuận khung

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSĐT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSĐT hoặc rút E-HSĐT để một bên trúng thầu;b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSĐT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSĐT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p>

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều

	<p>10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật

	<p>về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo E-BDL.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;

	<p>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</p> <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <p>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng¹:</p> <p>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</p> <p>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</p> <p>Phần 3B. Thỏa thuận khung² (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <p>- Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung;</p> <p>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung;</p> <p>- Chương VIII. Thỏa thuận khung;</p> <p>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để</p>

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

² Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	<p>xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-</p>

	<p>HSDT (catalog...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p>10. Thành phần của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</p>	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p>
<p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</p>	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p><i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không phải là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:</i></p> <p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p>

a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu.

b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;

c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

d) Nhà thầu phải nộp E-HSĐT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.

13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSĐT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**. *Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:*

13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu.

b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;

c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

d) Nhà thầu nộp E-HSDT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho các công việc này trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.

13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.

	<p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại..</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho</p>

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.

15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.

15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung

	<p>cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nêu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT</p>	<p>17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín</p>

dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**, đối với gói thầu mua sắm

hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy

thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm

	<p>cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có)</p>

	<p>thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời</p>

	<p>hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến</p>

	<p>vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh</p>

	<p>nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>28.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 28.3 E-CDNT;</p> <p>28.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30%</p>

	<p>trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>28.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.</p> <p>28.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>29. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống</p>

và phương pháp đánh giá E-HSĐT tại Mục 29.1 E-CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSĐT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSĐT.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III

- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:

+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;

+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSĐT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự năng lực sản xuất hàng hóa: Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá

trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSMT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSMT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định

tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-

HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT;

e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;

g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;

h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử

	<p>không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hàng năm, kết quả hoạt động tài chính đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hàng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế</p>

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	<p>điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p>
<p>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSĐT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p>

	<p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>32. Hủy thầu</p>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.</p>
<p>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <p>- Số E-TBMT;</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-</p>

<p>dịch vụ</p>	<p>BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p>

	<p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. <p>38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa. <i>[Hệ thống tự động trích xuất].</i>
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở rộng năm 2025 <i>[Hệ thống tự động trích xuất].</i> Tên dự toán mua sắm: Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở rộng năm 2025 <i>[Hệ thống tự động trích xuất].</i> Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Nguồn kinh phí tiêm chủng mở rộng - Tự chủ năm 2025 <i>[Theo E-TBMT].</i>
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa. Địa chỉ: Số 04 Quang Trung, Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ Chủ đầu tư].</i> + Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nêu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế: _____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư</i>

vấn (nếu có)];

+ Tư vấn thẩm định giá: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];

+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];

+ Tư vấn lập E-HSMT: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];

+ Tư vấn thẩm định E-HSMT: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];

+ Tư vấn đánh giá E-HSDT: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];

+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];

+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.

Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;

Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

n: Số thành viên tham gia trong liên danh.

- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	Mục này.
E-CDNT 5.4	<p>Có áp dụng.</p> <p><i>[Căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc quyết định của người có thẩm quyền, Chủ đầu tư ghi “Có áp dụng” hoặc “Không áp dụng”]. Trường hợp có áp dụng nhà thầu phải cung cấp tài liệu để chứng minh việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu.</i></p>
E-CDNT 7.5	<p>Hội nghị tiền đấu thầu: Không.</p> <p><i>[ghi "có" hoặc "không". Trường hợp "có" thì ghi rõ thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, số điện thoại của người chịu trách nhiệm tổ chức hội nghị tiền đấu thầu]</i></p>
E-CDNT 8	<p>Chi phí nộp E-HSDT: _____ <i>[Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành].</i></p>
E-CDNT 10.8	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.</p> <p><i>[ghi tên các tài liệu cần thiết khác mà nhà thầu cần nộp cùng với E-HSDT theo yêu cầu trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là “không yêu cầu”].</i></p>
E-CDNT 12.1	<p>Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.</p> <p><i>[ghi “được phép” hoặc “không được phép”] nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.</i></p> <p><i>[trường hợp chỉ cho phép đề xuất phương án kỹ thuật thay thế đối với phần công việc cụ thể của gói thầu thì phải nêu rõ các phần công việc mà nhà thầu được phép chào phương án kỹ thuật thay thế].</i></p>
E-CDNT 13.5	<p>Chào giá: Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.</p> <p><i>(Chủ đầu tư quy định theo một trong hai cách sau đây:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV. - Theo Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C) Chương IV.
E-CDNT 15.10	<p>Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): ≥ 3 năm kể từ ngày tiếp nhận bàn giao.</p> <p><i>[ghi thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa trong giai đoạn đầu].</i></p>

**E-CDNT
16.2**

Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng).

[Chủ đầu tư ghi “Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương” hoặc “Có yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng)” căn cứ vào tính chất của hàng hóa như sau:

Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần sự khẳng định của nhà sản xuất, nhà cung cấp để đảm bảo tính khả thi trong việc cung cấp hàng hóa khi nhà thầu trúng thầu và cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như lắp đặt, bảo trì, đào tạo và các dịch vụ liên quan khác, trong E-HSMT có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

Trường hợp có yêu cầu về giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, Chủ đầu tư quy định nội dung sau: “Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào

	<p>trong E-HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng và nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng”].</p>
<p>E-CDNT 17.1</p>	<p>Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 45 ngày. [trích xuất theo E-TBMT], kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
<p>E-CDNT 18.2</p>	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng chẵn). [Hệ thống trích xuất từ E-TBMT]. - Tỷ lệ bảo đảm dự thầu đối với trường hợp gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp: _____ [Hệ thống trích xuất từ E-TBMT theo nguyên tắc giá trị bảo đảm dự thầu mà nhà thầu phải thực hiện tối thiểu bằng tỷ lệ % giá dự thầu sau giảm giá (nếu có)]. <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải</p>

	<p>thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 75 ngày.</p> <p><i>[Hệ thống trích xuất từ E-TBMT]</i></p> <p><i>(Trường hợp gói thầu được chia làm nhiều phần thì phải nêu rõ giá trị bảo đảm dự thầu của từng phần)</i></p>
<p>E-CDNT 18.4</p>	<p>Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.</p> <p><i>[ghi cụ thể số ngày nhưng không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt].</i></p>
<p>E-CDNT 18.9</p>	<p>Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.</p> <p><i>[ghi “Không áp dụng”. Trường hợp pháp luật cho phép, ghi nội dung theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật đó].</i></p>
<p>E-CDNT 28.4</p>	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p><i>[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</i></p> <p><i>- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”].</i></p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu</p>

lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:

[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;”.

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau:

[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.

d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới

	<p>sáng tạo;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. <p>Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.</p>
<p>E-CDNT 28.8</p>	<p>- Các ưu đãi khác (nếu có): Không có.</p> <p><i>[Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác (nếu có).]</i></p>
<p>E-CDNT 29.1</p>	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. <p><i>[Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp “Đạt/Không đạt” hoặc “Chấm điểm”].</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất. <p><i>[Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp giá thấp nhất, phương pháp giá đánh giá cho phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III]. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất: "phương pháp giá thấp nhất".</i></p>
<p>E-CDNT 29.3(d)</p>	<p>Cách thức thực hiện:</p> <p><i>[Hệ thống tự động hiển thị như sau:</i></p>

	<p>- <i>Trường hợp chọn</i> "Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV" <i>Mục 13.5 E-BDL thì hiển thị</i>: "Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)"</p> <p>- <i>Trường hợp chọn</i> "Theo Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C) Chương IV" <i>Mục 13.5 E-BDL thì hiển thị</i>: "Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT"]</p>
<p>E-CDNT 29.3(đ)</p>	<p>Xếp hạng nhà thầu: [<i>Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau</i>:</p> <p>- <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất</i>: ____</p> <p>+ <i>Trường hợp chọn</i> "Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV" <i>Mục 13.5 E-BDL thì hiển thị</i> “nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;</p> <p>+ <i>Trường hợp chọn</i> "Theo Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C) Chương IV" <i>Mục 13.5 E-BDL thì hiển thị</i> "nhà thầu có giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT, sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất";</p> <p>- <i>Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất</i>: nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất].</p>
<p>E-CDNT 31.4</p>	<p>[<i>Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau</i>:</p> <p>- <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất</i>: “nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;</p> <p>- <i>Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất</i>: “nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất”].</p> <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.</p> <p><i>Đối với trường hợp mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, [Hệ thống trích xuất như sau</i>: “các nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị của hạng mục nhà thầu dự thầu theo thứ tự từ thấp đến cao cho đến khi tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng hàng hóa nêu trong E-</p>

	HSMT”.]
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%. <i>[ghi tỷ lệ % nhưng không vượt 10%];</i> Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%. <i>[ghi tỷ lệ % nhưng không vượt 10%].</i>
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng. <i>[ghi "có áp dụng" hoặc "không áp dụng" theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt. Trường hợp "có áp dụng" thì ghi rõ tỷ lệ của khối lượng, số lượng mua thêm nhưng không vượt quá 30% của khối lượng hạng mục hàng hóa, dịch vụ tương ứng nêu trong Chương IV và phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu];</i> - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: Không áp dụng. <i>[ghi tỷ lệ %].</i>
E-CDNT 38.1(b)	- Người có thẩm quyền: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa. + Địa chỉ: Số 04 Quang Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam; + E-mail: drhoangvinh@gmail.com <i>[ghi rõ Email của người có thẩm quyền để nhận đơn kiến nghị của nhà thầu].</i> - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: + Tên: Tổ Chuyên gia đầu thầu. + Địa chỉ: Số 04 Quang Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam; + Điện thoại: 0258 3822574. <i>[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị];</i> + E-mail: lequangthi@gmail.com <i>[ghi rõ Email của Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị để nhận đơn kiến nghị của nhà thầu].</i>
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: _____ (<i>ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức, đồng thời ghi rõ Email, địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị</i>).

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSMT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với gói thầu này áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, E-HSMT không bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSMT). Nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Gói thầu không yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật như sau:

Tiêu chí đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt	Nhà thầu tự đánh giá
1. Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng	Nhà thầu đề xuất hàng hóa đáp ứng tất cả các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật, đồng thời cung cấp đầy đủ hồ sơ minh chứng việc đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đó.	Đạt	

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, E-HSMT có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSMT). Nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm

Tiêu chí đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt	Nhà thầu tự đánh giá
hóa, tiêu chuẩn sản xuất	Nhà thầu đề xuất hàng hóa không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ tất cả các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật hoặc không cung cấp đầy đủ hồ sơ minh chứng việc đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.	Không đạt	
2. Thời hạn sử dụng còn lại của hàng hóa	Nhà thầu có văn bản cam kết đính kèm E-HSDT về thời hạn sử dụng còn lại của tất cả các mặt hàng thuộc gói thầu đạt yêu cầu cụ thể sau: ≥ 3 năm kể từ ngày tiếp nhận bàn giao.	Đạt	
	Nhà thầu không cam kết đính kèm E-HSDT hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng nội dung trên.	Không đạt	
3. Tiến độ cung cấp hàng hóa	Nhà thầu có văn bản cam kết đính kèm E-HSDT giao đủ 100% khối lượng hàng hóa thuộc gói thầu trong thời gian tối đa 21 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.	Đạt	
	Nhà thầu không cam kết đính kèm E-HSDT hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng nội dung trên.	Không đạt	
4. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì	Nhà thầu có văn bản cam kết đính kèm E-HSDT sẽ cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì, giải quyết khiếu nại khách hàng (bao gồm cả cung cấp hàng hóa thay thế) trong trường hợp nhận được yêu cầu của chủ đầu tư. Thời gian phản hồi yêu cầu của chủ đầu tư tối đa 02 ngày làm việc kể từ lúc nhận được yêu cầu. Việc cung cấp dịch vụ bảo hành, giải quyết khiếu nại khách hàng được thực hiện theo quy định, tiêu chuẩn của nhà sản xuất.	Đạt	
	Nhà thầu không cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng nội dung trên.	Không đạt	
Kết luận:	E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí nêu trên đều được đánh giá là đạt.	Đạt	
	Có từ 01 (một) tiêu chí đánh giá trở lên được xác định là không đạt.	Không đạt	

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

- Trường hợp Mục 13.5 E-BDL quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

- Trường hợp Mục 13.5 E-BDL quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C) Chương IV:

Bước 1. Xác định giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT, sau khi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT, sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)

Nhà thầu không được phép đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSĐT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này. Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, áp dụng phương pháp giá thấp nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá)		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp)		X	
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
5	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
6	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
7	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
8	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
9	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
10	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
11	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
12	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Webform		X

13	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
17	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
18	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
19	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
20	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
21	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
22	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
23	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
24	Mẫu số 11.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)			X
25	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
26	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
27	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			X

28	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
29	Mẫu số 12.2B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
30	Mẫu số 12.2C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			X
31	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			X
32	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)			X
33	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
34	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			X
35	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
36	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
37	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất

1	Thiết bị theo dõi nhiệt độ tự động	Cái	50	<p>1. Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị ghi nhiệt độ kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ - Thiết bị kèm theo 1 dây nối có đầu dò nối từ thiết bị vào thiết bị bảo quản vắc xin để theo dõi nhiệt độ. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh (nếu có) + Tiếng Việt (bắt buộc): 01 bộ. <p>2. Đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng: Dùng để theo dõi và ghi nhiệt độ của thiết bị quản vắc xin, cảnh báo khi nhiệt độ trong tủ không đảm bảo. - Các kích thước bên ngoài (Dài x Rộng x Cao): khoảng 128(mm) x 75(mm) x 19(mm). - Trọng lượng: khoảng 112 g. - Nhiệt độ hoạt động: -25°C đến +55°C. - Khoảng thời gian đo nhiệt độ: khoảng 5 phút. - Giới hạn cảnh báo: 2 giới hạn (1 giới hạn trên và 1 giới hạn dưới). - Khoảng lưu trữ nhiệt độ: 30 ngày trên màn hình LCD/56 ngày trên PDF. - Cảm biến: Hỗ trợ cảm biến ngoài. - Hạn sử dụng: ≥ 3 năm kể từ ngày tiếp nhận bàn giao và ngày hết hạn sử dụng của thiết bị phải được thể hiện rõ ràng trên thiết bị. 		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa. Số 39 Hoàng Văn Thụ, Phường Nha Trang, Khánh Hòa.	01 ngày	21 ngày
---	------------------------------------	-----	----	---	--	---	---------	---------

2	Chỉ thị đông băng điện tử (Freezetag)	Cái	60	<p>1. Phạm vi sử dụng: Đặt bên trong các thiết bị dây chuyền lạnh bảo quản vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng.</p> <p>2. Yêu cầu chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): khoảng 49mm x 30mm x 10,5mm. - Trọng lượng: khoảng 12 g. - Nhiệt độ bảo quản: +4⁰C đến +50⁰C. - Hiện thị dấu hiệu quy ước trên màn hình LCD khi nhiệt độ trong thiết bị theo dõi ở mức dưới 0⁰C trong 60 phút. Độ chính xác nhiệt độ: ± 0,3⁰C hoặc thấp hơn. Độ chính xác thời gian (ở 0⁰C): ± 3 phút. - Hạn sử dụng: ≥ 3 năm kể từ ngày tiếp nhận bàn giao và ngày hết hạn sử dụng của chỉ thị phải được thể hiện rõ ràng trên thiết bị. - Không thể thay đổi giá trị hiển thị trên màn hình LCD. <p>3. Yêu cầu khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày tiếp nhận bàn giao. - Sản phẩm chỉ thị đông băng điện tử phải nằm trong danh sách sơ tuyển PQS (Performance Quality Safety) mới nhất được Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cập nhật và phải đảm bảo còn trong thời gian chứng nhận về hiệu lực. Danh sách này được WHO cập nhật phiên bản mới nhất 		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa. Số 39 Hoàng Văn Thụ, Phường Nha Trang, Khánh Hòa.	01 ngày	21 ngày
---	---------------------------------------	-----	----	--	--	---	---------	---------

				tháng 9/2024 và công bố tại văn bản WHO/PQS/E006 (đính kèm E-HSMT) và có thể tra cứu trực tuyến tại website của Tổ chức Y tế thế giới - WHO: https://extranet.who.int/prequal/immunization-devices/imd-listing-products-e006				
--	--	--	--	---	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

Mẫu số 02A (webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu¹: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các

hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

Mẫu số 02B (webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu¹: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của cá nhân nhà thầu (hoặc thành viên được nhóm cá nhân phân công theo văn bản thỏa thuận) khi nhà thầu nộp E-HSĐT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ

thông và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ___ tháng ___ năm ___

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: _____
[ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do _____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] như sau:

Phân công _____ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.
[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhóm cá nhân không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN *[ký, ghi rõ họ tên]*

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN *[ký, ghi rõ họ tên]*

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ ⁽²⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- *Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.*
- [*Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
 2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ

đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu

liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05A (webform trên Hệ thống)
HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>
Giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	Tương đương ____ VND	
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>	
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	<i>[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]</i>	
3. Mã HS	<i>[ghi thông tin về mã HS nếu có]</i>	
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>	
5. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	
6. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (webform trên Hệ thống)

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

Mẫu số 07 (webform trên Hệ thống)

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA
TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG
QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

- Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (webform trên Hệ thống)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hàng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hàng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A (webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyên gia công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Hệ thống tự động trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật” ... thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C).

Mẫu số 11.1 (webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1A]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M) + (I)$ [Hệ thống tự tính]

Mẫu số 11.2 (webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	<i>(M1)</i> <i>[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]</i>
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	<i>(M2)</i> <i>[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]</i>
3	Dịch vụ liên quan	<i>(I)</i> <i>[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]</i>
	Tổng cộng giá dự thầu <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	<i>(M1) + (M2) + (I)</i> <i>[Hệ thống tự tính]</i>

Mẫu số 12.1A (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
											
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.2A (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														<i>(M*)</i>		<i>(M1)</i>

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)-(13)	(15) =(14)x(14)	(16)	(17) =(15)+(16)	(18) =(10)x(13)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(M*)			(M2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Mẫu số 13A (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (Cột 3x7)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

(áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng trọn gói

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I1)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

II. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I2)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.10 E-CDNT và Mục 4 Chương III. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1), (2), (3), (4): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Ghi chú:

(1), (2): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4), (5), (6): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (3) hoặc (4) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn cột (5), (6), (7), (8)).

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Mẫu số 15B (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

- (1): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (7) của Mẫu số 15A.
- (2): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5), (6): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 15C (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa (G)		G*	Nhà thầu là nhà thương mại
					D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)		D(%)=G*/G
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hóa thứ 1						
2	Hàng hóa thứ 2						
...	...						
n	Hàng hóa thứ n						

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 15A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở rộng năm 2025.
- Tên gói thầu: Mua vật tư phục vụ tiêm chủng mở rộng năm 2025.
- Địa điểm thực hiện dự toán mua sắm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa.
- Giá gói thầu: 307.400.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm lẻ bảy triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn).
- Yêu cầu cung cấp hàng hóa thuộc gói thầu: Hàng hóa là thiết bị y tế dùng để theo dõi và ghi nhiệt độ của thiết bị bảo quản vắc xin, cảnh báo khi nhiệt độ trong tủ không đảm bảo. Sản phẩm phải đáp ứng các thông số kỹ thuật được nêu tại điểm b mục 1.2. của CHƯƠNG V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Đến hết ngày 31/12/2025.
- Thời gian giao hàng: từ 1 ngày đến tối đa 21 ngày. Tổ chức giao hàng 01 lần toàn bộ khối lượng hàng hóa thuộc phạm vi gói thầu; Trường hợp có yêu cầu từ Chủ đầu tư và Nhà thầu có khả năng đáp ứng thì có thể giao hàng thành nhiều lần để đáp ứng yêu cầu cụ thể của Chủ đầu tư nhưng vẫn đảm bảo hoàn thành trong thời gian thực hiện hợp đồng.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu kỹ thuật chung

Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ trong E-HSMT các tài liệu chứng minh đủ điều kiện lưu hành đối với thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ và Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ. Cụ thể gồm các loại tài liệu sau:

1. Có một trong các tài liệu: Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D.
2. Có nhãn với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn hàng hóa;
3. Có hướng dẫn sử dụng của thiết bị y tế bằng tiếng Việt;

4. Có thông tin về cơ sở bảo hành, điều kiện và thời gian bảo hành; trừ trường hợp thiết bị y tế sử dụng một lần theo quy định của chủ sở hữu thiết bị y tế hoặc có tài liệu chứng minh không có chế độ bảo hành.

5. Có catalogue hoặc tài liệu về mặt kỹ thuật như: tiêu chuẩn hàng hóa, tính năng, thông số kỹ thuật, hạn sử dụng để chứng minh hàng hóa đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật cụ thể được quy định tại Chương V. Yêu cầu kỹ thuật.

b) Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

Hàng hóa dự thầu phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Hạng mục số	Tên hàng hóa/ dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Thiết bị theo dõi nhiệt độ tự động	<p>1. Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị ghi nhiệt độ kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ - Thiết bị kèm theo 1 dây nối có đầu dò nối từ thiết bị vào thiết bị bảo quản vắc xin để theo dõi nhiệt độ. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh (nếu có) + Tiếng Việt (bắt buộc): 01 bộ. <p>2. Đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng: Dùng để theo dõi và ghi nhiệt độ của thiết bị quản vắc xin, cảnh báo khi nhiệt độ trong tủ không đảm bảo. - Các kích thước bên ngoài (Dài x Rộng x Cao): khoảng 128(mm) x 75(mm) x 19(mm). - Trọng lượng: khoảng 112 g. - Nhiệt độ hoạt động: -25°C đến +55°C. - Khoảng thời gian đo nhiệt độ: khoảng 5 phút. - Giới hạn cảnh báo: 2 giới hạn (1 giới hạn trên và 1 giới hạn dưới). - Khoảng lưu trữ nhiệt độ: 30 ngày trên màn hình LCD/56 ngày trên PDF. - Cảm biến: Hỗ trợ cảm biến ngoài. - Hạn sử dụng: ≥ 3 năm kể từ ngày tiếp nhận bàn giao và ngày hết hạn sử dụng của thiết bị phải được thể hiện rõ ràng trên thiết bị.
2	Chỉ thị đông băng điện tử (Freezetag)	<p>1. Phạm vi sử dụng: Đặt bên trong các thiết bị dây chuyền lạnh bảo quản vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng.</p> <p>2. Yêu cầu chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): khoảng 49mm x 30mm x 10,5mm. - Trọng lượng: khoảng 12 g. - Nhiệt độ bảo quản: +4°C đến +50°C.

Hạng mục số	Tên hàng hóa/ dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Hiển thị dấu hiệu quy ước trên màn hình LCD khi nhiệt độ trong thiết bị theo dõi ở mức dưới 0⁰C trong 60 phút. Độ chính xác nhiệt độ: ± 0,3⁰C hoặc thấp hơn. Độ chính xác thời gian (ở 0⁰C): ± 3 phút. - Hạn sử dụng: ≥ 3 năm kể từ ngày tiếp nhận bàn giao và ngày hết hạn sử dụng của chỉ thị phải được thể hiện rõ ràng trên thiết bị. - Không thể thay đổi giá trị hiển thị trên màn hình LCD. <p>3. Yêu cầu khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày tiếp nhận bàn giao. - Sản phẩm chỉ thị đông băng điện tử phải nằm trong danh sách sơ tuyển PQS (Performance Quality Safety) mới nhất được Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cập nhật và phải đảm bảo còn trong thời gian chứng nhận về hiệu lực. Danh sách này được WHO cập nhật phiên bản mới nhất tháng 9/2024 và công bố tại văn bản WHO/PQS/E006 (đính kèm E-HSMT) và có thể tra cứu trực tuyến tại website của Tổ chức Y tế thế giới - WHO: https://extranet.who.int/prequal/immunization-devices/imd-listing-products-e006

1.3. Các yêu cầu khác

Không yêu cầu.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Không có.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT.</p>
----------------------	---

	<p>1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; g) E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT (nếu có) của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
<p>3. Luật và ngôn ngữ</p>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
<p>4. Thông báo</p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên</p>

	<p>quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>6. Ký hợp đồng thầu phụ</p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng</p>

	<p>nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSĐT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
7. Giải quyết tranh chấp	<p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.</p>
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại E-ĐKCT .
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	<p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi</p>

	<p>phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>
12. Thuế, phí, lệ phí	<p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
13. Tạm ứng	<p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p>
14. Thanh toán	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>
15. Quyền tác giả	<p>15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách</p>

	<p>trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p> <p>15.2. Quyền khác theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</p>	<p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch</p>

	<p>vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
18. Đóng gói hàng hóa	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở E-ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại E-ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại E-ĐKCT.
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại E-ĐKCT:</p> <p>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;</p> <p>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng</p>

	<p>hàng hóa;</p> <p>c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;</p> <p>d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;</p> <p>đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.</p> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
<p>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</p>	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại E-ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.</p> <p>21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.</p> <p>21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng</p>

	<p>định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.</p> <p>21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
<p>22. Phạt và bồi thường thiệt hại</p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>23. Bảo hành</p>	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại E-ĐKCT.</p>

	<p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
<p>24. Bồi thường vi phạm sáng chế</p>	<p>24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p> <p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.</p> <p>24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với</p>

	<p>Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.</p> <p>24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.</p> <p>24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.</p>
<p>25. Thay đổi liên quan đến pháp lý</p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.</p>
<p>26. Bất khả kháng</p>	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện</p>

	<p>bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>27. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <p>a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;</p>

- b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;
 - c) Thay đổi địa điểm giao hàng;
 - d) Thay đổi dịch vụ liên quan.
- đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC.

27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp

	<p>đồng.</p> <p>27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian giao hàng;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.</p>
<p>29. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p>

	<p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p>
<p>30. Hạn chế xuất khẩu</p>	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa. Địa chỉ: Số 04 Quang Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Số tài khoản: 9523.2.1128279 tại Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV - Phòng kế toán Nhà nước. Mã số thuế: 4201830248. Số điện thoại: 0258 3822574. Số Fax: 0258 3814164.
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu: ___ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].
E-ĐKC 1.11	Địa điểm giao nhận hàng hóa: Khoa Dược – Vật tư y tế Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa Địa chỉ: Số 39 Hoàng Văn Thụ, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: 1. Văn bản hợp đồng (kèm theo danh mục hàng hóa, dịch vụ và các Phụ lục khác); 2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); 3. Thư chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng; 4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 5. E-ĐKC của hợp đồng; 6. E-ĐKCT của hợp đồng; 7. E-HSMT và các văn bản làm rõ E-HSMT của nhà thầu trúng thầu (nếu có); 8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

<p>E-ĐKC 4.1</p>	<p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa. Địa chỉ: Số 04 Quang Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Điện thoại: (+84) 0258 3822574 – Bộ phận Văn thư phòng Tổ chức – Hành chính, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa. Trích yếu của Thông báo/ Hồ sơ (nếu có).</p>
<p>E-ĐKC 5.2</p>	<p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 6% giá hợp đồng. <i>[ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, từ 2% đến 10% giá hợp đồng].</i></p> <p>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. <i>[căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định].</i></p>
<p>E-ĐKC 5.4</p>	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong thời gian 14 ngày kể từ ngày bàn giao hàng hóa, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. <i>___ [ghi cụ thể thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng sau khi Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng, căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu].</i></p>
<p>E-ĐKC 6.1</p>	<p>Danh sách nhà thầu phụ: ___ <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT].</i></p>
<p>E-ĐKC 7.2</p>	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày. <i>[ghi số ngày tiến hành hòa giải tối đa].</i></p> <p>Giải quyết tranh chấp: thời gian giải quyết tranh chấp 90 ngày tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp do Tòa án quyết định.</p>

	<p><i>[ghi cụ thể thời gian và cơ chế xử lý tranh chấp căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu. Trong đó cần nêu rõ thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, tổ chức giải quyết tranh chấp (toà án, trọng tài), chi phí cho việc giải quyết tranh chấp...].</i></p>
E-ĐKC 9	<p>Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa đơn giá trị gia tăng. - Chứng từ vận tải. <p>Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hoặc cùng lúc hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p> <p><i>[ghi tên các tài liệu, chứng từ cần có, ví dụ: hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ vận tải, giấy chứng nhận bảo hành của Nhà thầu hoặc nhà sản xuất, chứng nhận kiểm định của cơ quan kiểm định, danh mục hàng hóa đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ, giấy chứng nhận chất lượng...].</i></p>
E-ĐKC 11.1	<p>Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.</p> <p><i>[ghi loại hợp đồng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt].</i></p>
E-ĐKC 11.2	<p>Giá hợp đồng: Cố định.</p> <p><i>[ghi “Cố định” đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc “được trượt giá” đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh phù hợp với loại hợp đồng quy định tại Mục 11.1 E-ĐKCT].</i></p> <p>Trường hợp hợp đồng có quy định về trượt giá thì trượt giá hợp đồng được thực hiện bằng cách điều chỉnh đơn giá hoặc tính trượt giá của hợp đồng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc điều chỉnh đơn giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo đúng tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC. Không điều chỉnh đơn giá cho các khối lượng công việc trong hợp đồng tương ứng với số tiền đã tạm ứng hợp đồng; - Giá hợp đồng sẽ được tính trượt giá trong thời gian thực hiện gói thầu nhằm phản ánh những thay đổi về chi phí nhân công và vật tư. Việc tính trượt giá sẽ được thực hiện theo công thức cụ

thê _____ [nêu rõ công thức tính trượt giá].

[Ví dụ về công thức tính trượt giá:

$$P_1 = P_0 \left[a + \frac{bL_1}{L_0} + \frac{cM_1}{M_0} \right] - P_0$$

$$a+b+c = 1$$

Trong đó:

P_1 = Giá phải trả cho nhà thầu sau khi tính trượt giá

P_0 = Giá hợp đồng (giá cơ bản)

a = Yếu tố cố định thể hiện lợi nhuận và phí quản lý chung được gộp vào trong giá hợp đồng, thông thường trong khoảng từ 5% đến 15%.

b = Ước tính tỷ lệ của chi phí lao động (nhân công) trong giá hợp đồng

c = Ước tính tỷ lệ của chi phí vật tư trong giá hợp đồng

L_0, L_1 = Lần lượt là chỉ số giá nhân công áp dụng cho ngành sản xuất hàng hóa tại nước xuất xứ của hàng hóa vào ngày cơ bản và ngày trượt giá

M_0, M_1 = Lần lượt là chỉ số giá vật tư vào ngày cơ bản và ngày trượt giá tại nước xuất xứ của hàng hóa

Trong HSDT, Nhà thầu phải ghi rõ nguồn trích dẫn các chỉ số đó, nguồn thông tin tỷ giá (nếu phù hợp) và giá trị các chỉ số vào ngày cơ bản.

Các hệ số a , b , và c sẽ do Chủ đầu tư xác định như sau:

a = [ghi giá trị hệ số]

b = [ghi giá trị hệ số]

c = [ghi giá trị hệ số]

Ngày cơ bản = 28 ngày trước thời điểm đóng thầu.

Ngày trượt giá = [ghi số tuần] tuần trước ngày giao hàng lên tàu (thường tương ứng với thời điểm khi quá trình sản xuất đã hoàn thành một nửa).

Điều kiện thực hiện trượt giá:

(i) Không được phép tính trượt giá ngoài thời hạn giao hàng gốc. Thông thường, trượt giá không được áp dụng cho khoảng thời

	<p><i>gian chậm trễ mà Nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm.</i></p> <p><i>(ii) Nếu đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P_0 không phải là đồng tiền ghi chỉ số giá nhân công và vật tư thì sẽ áp dụng một hệ số quy đổi để tránh sai sót khi tính trượt giá hợp đồng. Hệ số quy đổi được tính như sau:</i></p> $Z = Z_0/Z_1$ <p><i>Trong đó:</i></p> <p><i>Z_0 = Số đơn vị đồng tiền ghi các chỉ số đó tương đương một đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P_0 vào ngày cơ bản;</i></p> <p><i>Z_1 = Số đơn vị đồng tiền ghi các chỉ số đó tương đương một đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P_0 vào ngày trượt giá.</i></p> <p><i>(iii) Số tiền tương ứng với khoản thanh toán tạm ứng cho Nhà thầu sẽ không được tính trượt giá].</i></p>
E-ĐKC 12.3	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p> <p><i>[ghi “Được phép” hoặc “Không được phép”. Trường hợp được phép áp dụng điều chỉnh thuế thì ghi: “Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng”].</i></p>
E-ĐKC 13.1	<p>Tạm ứng: Không được phép.</p> <p><i>[ghi số tiền tạm ứng, các chứng từ để tạm ứng, phương thức tạm ứng...phù hợp quy định của pháp luật. Nhà thầu xuất trình bảo lãnh tiền tạm ứng theo Mẫu số 19 Phần 4 hoặc mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. Đối với việc sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn, một số vật liệu phải dự trữ theo mùa thì trong hợp đồng phải nêu rõ về kế hoạch tạm ứng và mức tạm ứng để bảo đảm tiến độ thực hiện hợp đồng].</i></p>
E-ĐKC 14.2	<p>Phương thức thanh toán: Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà</p>

	<p>thầu một lần bằng hình thức chuyển khoản.</p> <p><i>[căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này. Việc thanh toán cho Nhà thầu có thể quy định thanh toán bằng chuyển khoản, số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong vòng không quá một số ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>Nhà thầu được thanh toán toàn bộ giá hợp đồng khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Đối với loại hợp đồng trọn gói, trường hợp khối lượng công việc thực hiện ít hơn khối lượng theo hợp đồng thì hai bên phải ký kết văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng, trong đó nêu rõ giá hợp đồng mới tương ứng với khối lượng công việc thực tế].</i></p>
E-ĐKC 15.2	<p>Quyền: Không quy định.</p> <p><i>[trường hợp gói thầu hàng hóa cần có quy định về quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, nhà thầu về quyền tác giả và các quyền khác thì chủ đầu tư quy định rõ tại Mục này]</i></p>
E-ĐKC 18.2	<p>Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Nhà thầu đóng gói, ghi chú trên bao bì đầy đủ các thông tin về hàng hóa, các lưu ý về phương thức bảo quản, vận chuyển theo đúng quy định của nhà sản xuất và quy định pháp luật hiện hành, đặc biệt là đối với các loại hàng hóa nguy hiểm, hàng hóa phải bảo quản ở nhiệt độ phù hợp, hàng hóa dễ vỡ trong quá trình vận chuyển, giao nhận, lưu trữ.</p> <p><i>[ghi yêu cầu cụ thể về cách thức đóng gói, ghi chú trên bao bì và các giấy tờ cần thiết].</i></p>
E-ĐKC 19	<p>Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu phải mua bảo hiểm theo quy định pháp luật (nếu có).</p> <p><i>[ghi quy định cụ thể về bảo hiểm, bao gồm phạm vi bảo hiểm, loại đồng tiền và số tiền bảo hiểm].</i></p>
E-ĐKC 20.1	<p>Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm bàn giao hàng hóa: Khoa Dược – Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa, Địa chỉ: Số 39 Hoàng Văn Thụ, phường</p>

	<p>Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm bàn giao hàng hóa, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng.</p> <p><i>[Chủ đầu tư hoặc ghi “Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng”; hoặc đưa ra các điều khoản thương mại khác mà hai bên đã thống nhất (trong đó có quy định trách nhiệm tương ứng của Chủ đầu tư và Nhà thầu)].</i></p>
<p>E-ĐKC 20.2</p>	<p>Các dịch vụ bao gồm: Không có.</p> <p><i>[mô tả cụ thể các dịch vụ].</i></p>
<p>E-ĐKC 21.1</p>	<p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:</p> <p>Trường hợp có lý do hoặc bằng chứng phù hợp để nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa điểm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa, địa chỉ: 04 Quang Trung, Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. - Thời gian: do hai bên thỏa thuận; - Nội dung kiểm tra: kiểm tra ngẫu nhiên hàng hóa theo hợp đồng, phù hợp hồ sơ công bố của hàng hóa và E-HSMT; - Chi phí tổ chức thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: do chủ đầu tư chịu; trường hợp chủ đầu tư phát hiện hàng hóa không đạt yêu cầu kỹ thuật theo hợp đồng thì Nhà thầu phải chi trả chi phí tổ chức thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa và tiến hành bồi thường thiệt hại (nếu có). - Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng và Nhà thầu phải có trách nhiệm thu hồi, thay thế bằng lô hàng mới hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng đã ký kết. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu

	<p>thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Chủ đầu tư không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng.</p> <p><i>[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà quy định cụ thể việc kiểm tra, thử nghiệm của Nhà thầu trên cơ sở phù hợp với yêu cầu quy định tại Chương V. Việc kiểm tra, thử nghiệm có thể quy định theo từng giai đoạn như: trước khi giao hàng, khi hàng đến... Trong các quy định về kiểm tra, thử nghiệm cần nêu được các nội dung cơ bản như: thời gian, địa điểm, cách thức tiến hành, chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm... cũng như quy định về cách thức xử lý đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm].</i></p>
<p>E-ĐKC 21.2</p>	<p>Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Lấy mẫu thử nghiệm tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa. Tùy thuộc vào yêu cầu thử nghiệm, mẫu thử được gửi đến các phòng thử nghiệm có năng lực phù hợp.</p> <p><i>[ghi địa điểm].</i></p>
<p>E-ĐKC 22</p>	<p>Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu, quy định cụ thể nội dung này theo cách thức sau: Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại.</p> <p>1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng.</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 1%/tuần đối với giá trị phần hàng hóa giao chậm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến mức phạt tối đa 2%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng.</p> <p>Quy định về bồi thường thiệt hại theo cách thức sau:</p> <p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: theo giá trị thiệt hại thực tế trên cơ sở xác định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.</p>

	<p><i>[Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chỉ áp dụng phạt vi phạm hợp đồng.</i> - <i>Chỉ áp dụng bồi thường thiệt hại.</i> - <i>Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại.</i> <p>1. <i>Phạt vi phạm hợp đồng :___ [ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng”].</i></p> <p><i>Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau:</i></p> <p><i>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : ___%/tuần (hoặc ngày, tháng...) [ghi cụ thể mức khấu trừ là bao nhiêu % giá trị phần hàng hóa giao chậm hoặc phần dịch vụ liên quan hoàn thành chậm] cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến ___% [ghi mức phạt tối đa]. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.</i></p> <p>2. <i>Bồi thường thiệt hại:___ [ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng”].</i></p> <p><i>Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại theo một trong các cách thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</i> - <i>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở một mức xác định. Trong trường hợp này nêu rõ mức bồi thường, phương thức bồi thường... phù hợp với pháp luật dân sự.]</i>
<p>E-ĐKC 23.3</p>	<p>Thời hạn bảo hành là: 365 ngày.</p> <p><i>[ghi số ngày].</i></p> <p>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa. Địa chỉ: 04 Quang Trung, Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.</p> <p><i>[ghi tên một hoặc một số địa điểm].</i></p> <p><i>Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ</i></p>

	<p><i>thể. Đối với các loại hàng hóa đơn giản thì yêu cầu Nhà thầu có phiếu bảo hành kèm theo, trong đó nêu rõ thời gian và trách nhiệm bảo hành của Nhà thầu. Đối với các loại hàng hóa phức tạp thì ngoài việc có phiếu bảo hành kèm theo còn phải quy định Chủ đầu tư giữ lại một phần giá trị của hợp đồng để bảo đảm nghĩa vụ bảo hành hoặc nộp dưới dạng một bảo lãnh của ngân hàng. Trong trường hợp này, cần quy định cụ thể giá trị khoản tiền giữ lại và thời hạn hoàn trả cho Nhà thầu (ví dụ sẽ hoàn trả lại cho Nhà thầu khi hai bên thanh lý hợp đồng).</i></p>
<p>E-ĐKC 23.5 E-ĐKC 23.6</p>	<p>Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 10 ngày. [ghi số ngày].</p>
<p>E-ĐKC 27.7 (d)</p>	<p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 10% [nêu tỷ lệ thanh toán, thường không quá 50%] giá trị giảm giá hợp đồng.</p>

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 16 (Webform trên Hệ thống)

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là ____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__ tháng__ năm__⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư; [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tài khoản: _____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Chủ đầu tư kê khai]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:*

b) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng.*

c) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí .*

2. Phương thức thanh toán: ____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT].*

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT].*

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSĐT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

**CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY
QUYỀN**

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số _____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử

dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

PHỤ LỤC

Các ví dụ

Ví dụ 1: Xác định giá đánh giá của E-HSĐT

Ban quản lý dự án X tổ chức đấu thầu mua sắm 100 xe ô tô buýt phục vụ vận chuyển hành khách công cộng trong thành phố. E-HSMT quy định các yếu tố đưa chi phí về một mặt bằng để xác định giá đánh giá như sau:

1. Chi phí vận hành: Chi phí nhiên liệu được đánh giá trong 4 năm với giả định 1 xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm quy về giá trị hiện tại ròng (NPV). Nhà thầu phải chào mức tiêu hao nhiên liệu của xe/100 km.

2. Công suất: Nhà thầu phải chào xe có sức chứa tối thiểu 80 hành khách. Trường hợp có sức chứa lớn hơn, trong quá trình xác định giá đánh giá sẽ được tính giảm trong giá đánh giá 5.000.000 đồng/hành khách

Tại thời điểm mở thầu, có 4 E-HSĐT được mở với thông tin như sau:

Nội dung	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu D
Đơn giá dự thầu cho 1 xe (triệu đồng)	1.850	2.100	1.970	2.000
Mức tiêu hao nhiên liệu đối với 100 km (lít)	32	25	30	27
Sức chứa tối đa của 1 xe (hành khách)	80	90	85	90

Giả định:

- Các E-HSĐT trên đáp ứng đầy đủ các yêu cầu khác của E-HSMT
- Các E-HSĐT không có giảm giá
- Vòng đời sử dụng xe buýt là 4 năm.

Cách đưa các chi phí về một mặt bằng như sau:

1. Chi phí vận hành

NPV với hệ số chiết khấu = 10%/năm:

Công thức tính giá trị hiện tại ròng (NPV) là:

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{C_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

$$n = 4; r = 10\%;$$

Ct: chi phí nhiên liệu của từng xe theo năm, theo đó: $C_t = \text{mức tiêu hao nhiên liệu/km} \times \text{số km/năm} \times \text{giá nhiên liệu}$

$$\text{Như vậy: } NPV = C_t \times [1/(1,1) + 1/(1,1 \times 1,1) + 1/(1,1 \times 1,1 \times 1,1) + 1/(1,1 \times 1,1 \times 1,1 \times 1,1)] = C_t \times 3,17$$

Theo đó, chi phí vận hành quy về giá trị hiện tại ròng cho 100 xe (với giả định xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm) được tính như sau:

◆ Nhà thầu A:

$$32/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 76.080 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ Nhà thầu B:

$$25/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 59.437,5 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ Nhà thầu C:

$$30/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 71.325 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ Nhà thầu D:

$$27/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 64.192,5 \text{ (triệu đồng)}$$

2. Công suất

- Nhà thầu B chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 10 \times 100 = 5.000$ (triệu đồng)

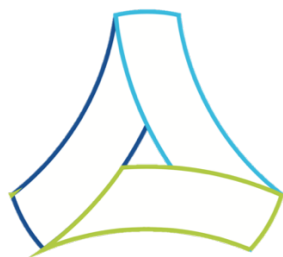
- Nhà thầu C chào xe có sức chứa lớn hơn 5 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 5 \times 100 = 2.500$ (triệu đồng)

- Nhà thầu D chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 10 \times 100 = 5.000$ (triệu đồng)

Như vậy, giá đánh giá của các E-HSDT (tính trên 100 xe) như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu D
1	Giá dự thầu (1)	185.000	210.000	197.000	200.000
2	Chi phí vận hành (2)	76.080	59.437,5	71.325	64.192,5
3	Công suất (3)	0	-5.000	-2.500	-5.000
4	Giá đánh giá (1+2+3)	261.080	264.437,5	265.825	259.192,5
	Xếp hạng	2	3	4	1



E006

Temperature Monitoring Devices

The products in this category include thermometers, freeze indicators, temperature recorders, data loggers, Equipment Monitoring Devices (EMDs) and event loggers for monitoring temperatures and other variables at all levels in the cold chain, including alarm systems.

Details regarding the products included in each sub-category of E006, as well as guidelines, performance specifications and verification protocols for this category, can be accessed through the drop-down sections below.

E006.1: E006 device types

A number of different temperature monitoring device types are specified by PQS based on their particular applications in the cold chain. These range from more basic indicator and thermometers to advanced monitoring and communication systems. Employers of temperature monitoring should be familiar with the use-cases for the different types of devices and when best to deploy each type based on their specific programme needs and strategies.

E006.1.1: Alarms

Acoustic and visual alarms: These can be used in conjunction with fixed dial thermometers and pen recorders.

E006.1.2: Indicators

Cold Chain Monitor cards (CCM): WHO no longer recommends the use of these cards for in-country use. Their use should now be confined to international shipments only where dry ice is used. For more information and guidance on the use of CCMs, consult the WHO [How to monitor temperature in the vaccine supply chain](#).

Freeze indicators: Freeze indicators should be used routinely for internal distribution of freeze-sensitive vaccines and for monitoring freezing events in cold rooms and vaccine refrigerators where alternative devices are not fitted, or are not thought to be reliable.

Vaccine vial monitors (VVM): VVMs or combined VVM/Threshold indicators are now routinely fixed to all vaccines supplied by UNICEF.

E006.1.3: Thermometers (no recording)

Electronic thermometers: Hand-held electronic thermometers are used by cold chain technicians during repair work, for routine monitoring, for cold chain studies and during the commissioning of cold rooms and freezer rooms.

Fixed dial thermometers: Fixed gas or vapor pressure dial thermometers require no power supply and they can be used to trigger an alarm system. Their primary use is as a back-up device for cold rooms and freezer rooms. Bi-metallic dial thermometers are no longer recommended because they easily lose their calibration.

Stem thermometers: A stem thermometer can be fitted in refrigerators, freezers, cold rooms and freezer rooms as an inexpensive back-up device for required 30-day temperature loggers. Stem thermometers should never be used as the primary temperature monitoring device because they do not provide a continuous record of vaccine temperature exposure. Bi-metallic dial thermometers are no longer recommended by WHO because they do not maintain their calibration.

Integrated electronic thermometer with alarm: This device type may be built-in to a vaccine refrigerator or freezer at the manufacturer's discretion. Its purpose is to provide some of the capabilities of the monitoring equipment used on cold rooms and freezer rooms.

E006.1.4: Temperature recorders

Programmable remote temperature and event monitoring systems: Event monitoring systems consist of a network of sensors linked to a central temperature recording unit, which may connect and communicate with local and remote servers and services. Both hard-wired and wireless devices are available and devices of both types have integrated alarm systems. Detailed temperature records can be produced and the most sophisticated systems can be internet-enabled which allows for remote monitoring.

Pen recorders: Pen recorders have been standard equipment for cold rooms and freezer rooms for many years. They continue to have a use for smaller cold rooms and for programmes which are unable to provide the technical support needed to operate and maintain an event monitoring system.

Temperature data loggers: Data loggers are used principally during cold chain studies and for verifying performance during the initial commissioning of cold rooms and freezer rooms. Temperature data loggers have limited functionality. More advanced features can be found in 30-day electronic refrigerator temperature loggers.

30-day electronic refrigerator temperature loggers: All refrigerators must come equipped with an integrated Level 2 EMD, integrated Level 3 EMD or 30-day temperature logger device in compliance with WHO IMD-PQS standards. Refer to Table 2. This device type can be used to review vaccine refrigerator temperatures over 30 days. The earliest data points are continuously overwritten so that the user always has access to the most recent 30-day period. The devices include a visual temperature alarm and some models allow data to be downloaded to a computer. Their use offers the possibility of much improved temperature

monitoring at the health facility and lower sub-national levels where routine manual recording is known to be unreliable.

30-day temperature loggers are NOT suitable for use in vaccine freezers; see the [WHO Vaccine Management Handbook](#) for appropriate temperature logger devices for freezers.

Current models operate for two years after activation. The whole unit has to be replaced when the battery runs out because the product is supplied with sealed in batteries. This design approach avoids the need to recalibrate the device, which is expensive and logistically complex.

Electronic shipping indicators: Electronic shipping indicators are single-use devices designed to monitor vaccine temperature during international shipment from the manufacturer to the primary store. The data they provide is recorded on the Vaccine Arrival Report (VAR).

E006.1.5: Equipment Monitoring Systems (EMS)

The Equipment Monitoring System (EMS) enables the monitoring of cold chain equipment. The EMS consists of three levels of functionality, performed by Equipment Monitoring Devices (EMDs). EMDs are the primary means of communicating monitored cold chain data locally and/remotely via the Internet. EMDs source raw data directly from the appliance's integrated logger. Vaccine refrigeration appliances are required to achieve Level 1 as minimum. Levels 2 and 3 can be integrated into the appliance or can be external to it. Refer to Table 2.

Level 1 is the datalogger with power and data connections for the Machine-to-machine interface (M2M). Note: more advanced local or remote means of communicating data are not required. The complete requirements of Level 1 are specified in IMD-PQS performance specification [WHO/PQS/E006/DL01](#). The datalogger is primarily tasked with maintaining relative time, recording appliance data objects, generating and recording logger data objects and making that data available in a standardized way to other equipment monitoring devices and systems.

Level 2 is the Equipment Monitoring Device (EMD) and shares the same requirements as Level 1. The EMD is the primary means of communicating monitored cold chain data locally. The EMD draws raw data directly from the appliance's integrated logger. The EMD may be integrated into the appliance or may be external. The requirements of Level 2 are specified in IMD-PQS performance specification [WHO/PQS/E006/EM01](#).

Level 3 shares the same requirements as Level 2, with the additional feature of remote communications (e.g. GSM / SIM-based, Wi-Fi® etc.). As Level 2, the EMD may be integrated into the appliance or may be external. The requirements of Level 3 are specified in IMD-PQS performance specification [WHO/PQS/E006/EM01](#), with special attention to remote communication modalities.

E006.2: Use of E006 devices

The following table summarizes the use of each of the non-EMS E006 device types:

Table 1: Use of temperature monitoring devices

Note: The table shows the appropriate locations for each type of device. It does not imply that ALL the devices listed for a particular location should be used at the same time.

Device category	Principle use location							Application notes
	International shipping	Primary store	Intermediate store	Health facility	Internal distribution	Equipment commissioning	Cold chain studies	
Acoustic and visual alarms		X	X					Used with E006/TH02 & E006/TR04
Cold chain monitor cards	X							
Freeze indicator		X	X	X	X		X	
Vaccine vial monitor (VVM)	X	X	X	X	X		X	
Electronic thermometer						X	X	
Fixed-dial thermometer		X	X					Typically used as a back-up device
Stem thermometer		X	X	X				
Integrated electronic thermometer with alarm		X	X	X				May be supplied with refrigerator or freezer
Programmable remote temperature and event monitoring system		X	X	X		X	X	Applications throughout the cold chain, but should be deployed based on strategic plans
Pen recorder		X	X					For smaller cold or freezer rooms where E006/TR03 is inappropriate
Temperature data logger						X	X	
30-day electronic refrigerator temperature logger			X	X				
Shipping indicator	X							

Table 2: Required temperature monitoring devices for vaccine refrigerators

Configuration	I	II	III	IV	V
Data logger plus M2M port (E006/DL01)	✓	✓	✓	✓	✓
Thermometer (E006/TH06) with display		✓		✓	✓
Integrated EMD (E006/EM01)	✓				
External EMD (E006/EM01)		✓			
Integrated EMD with remote data transmission (E006/EM01)			✓		
External EMD with remote data transmission (E006/EM01)				✓	
30 DTR (E006/TR06.3)					✓

E006.3: Future developments

As of 2024, all NEW vaccine refrigerators are required to have an EMS. Starting in 2026, ALL vaccine refrigerators will be required to have an EMS. This new sub-category of temperature and equipment monitoring offers greater design flexibility and advanced functionality of cold chain monitoring. While temperature will still be the most essential CCE vaccine safety indicator for immunization programmes, there is increasing potential - and interest - in monitoring additional performance parameters of CCE, including voltage input, humidity, compressor function, etc. By monitoring and communicating additional parameters, EPI programmes, suppliers, service providers and global partners may gain deeper insights into the performance of CCE over time, enabling remote failure analysis and ideally predictive failure responses. This could ultimately lead to monitoring technology that helps programmes reduce CCE downtime and risk to vaccines.

E006.3.1: Solar power systems for low-energy requirements

Performance specifications for small, battery-based solar power systems intended for E006 devices such as RTMDs and other electronic monitoring systems (EMS) may also apply for low power requirements where only direct current electricity is required (e.g. 12 Vdc). See IMD-PQS performance specification [WHO/PQS/E006/PVDC01: Solar power systems for low electrical requirements](#).

E006.3.2: Basic USB Energy Harvesting Controller (EHC)

Many solar appliances now have a Basic USB Energy Harvesting Controller (EHC). The Basic USB EHC provides up to 1A @ 5VDC (5W) on a USB-A port that may be used to recharge RTMDs and other monitoring devices. See IMD-PQS performance specification [WHO/PQS/E007/EHC02](#).

CATEGORY DOCUMENTATION, GUIDANCE FOR MANUFACTURERS/SUPPLIERS & SUPPORTING INFORMATION FOR USERS

Category-specific guidance

[PQS Equipment Monitoring Systems \(EMS\) Introduction](#)

[PQS Equipment Monitoring Systems \(EMS\) Frequently Asked Questions](#)

Performance specifications

[PQS performance specification E006/TR07.4: Electronic shipping indicators](#)

[PQS performance specification E006/DS01.2: Annex 1 Cold Chain Data Objects](#)

[PQS performance specification E006/DS01.2 Annex 1 JSON Schema](#)

[PQS performance specification E006/IN06.1: Combined vaccine vial monitor and threshold indicator](#)

[PQS performance specification E006/TR06.4: 30-day electronic refrigerator temperature logger](#)

[PQS performance specification E006/IN05.4: Vaccine vial monitor](#)

[PQS performance specification E006/EM01.2: Equipment Monitoring Devices for Equipment Monitoring Systems](#)

[PQS performance specification E006/DL01.2: Data logger and machine-to-machine interface for Equipment Monitoring Systems](#)

[PQS performance specification E006/DS01.2: Data standards for Equipment Monitoring Systems](#)

[PQS performance specification E006/AL01.1: Acoustic and/or visual alarm units](#)

[PQS performance specification E006/IN07.1: Chemical freeze indicator](#)

[PQS performance specification E006/IN02.1: Cold chain monitor](#)

[PQS performance specification E006/TH02.2: Fixed gas or vapour pressure dial thermometer](#)

[PQS performance specification E006/TH06.2: Integrated electronic thermometer, with or without alarm function, for vaccine refrigerators and freezers](#)

[PQS performance specification E006/IN03.1: Irreversible freeze indicator](#)

[PQS performance specification E006/TH03.1: Portable alcohol stem thermometer](#)

[PQS performance specification E006/TH01.1: Portable electronic thermometer](#)

[PQS performance specification E006/TR03.2: Programmable remote temperature and event monitoring systems](#)

[PQS performance specification E006/PVDC01: Solar power system for low electrical requirements](#)

[PQS performance specification E006/IN04.1: Threshold indicators](#)

[PQS performance specification E006/TR05.1: User-programmable temperature data loggers](#)

[PQS performance specification E006/TR04.1: Wall-mounted pen recording thermometer](#)

Verification protocols

[PQS independent type-testing protocol E006/EM01-VP.2 Equipment Monitoring Devices for Equipment Monitoring Systems](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/TR07-VP.4: Electronic shipping indicators](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/IN06.VP.1: Combined vaccine vial monitor and threshold indicator](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/IN07-VP.1: Chemical freeze indicator](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/DL01-VP.2: Data logger and machine-to-machine interface for Equipment Monitoring Systems](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/EM01-VP.2: Equipment Monitoring Devices for Equipment Monitoring Systems](#)

[PQS type-examination protocol E006/AL01.VP.1: Acoustic and/or visual alarm units](#)

[PQS type-examination protocol E006/IN02.VP.1: Cold chain monitor](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/IN03-VP.1: Irreversible freeze indicator](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/TH02-VP.2: Fixed gas or vapour pressure dial thermometer](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/TH03-VP.1: Portable alcohol stem thermometer](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/TH06-VP.2: Integrated electronic thermometer, with or without alarm function, for vaccine refrigerators and freezers](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/TR04-VP.1: Wall-mounted pen recording thermometer](#)

[PQS type-examination protocol E006/TR05-VP.1: User-programmable temperature data loggers](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/TR06-VP.4: 30-day electronic refrigerator temperature logger](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/IN04.VP.1: Threshold indicator](#)

[PQS performance verification protocol E006/TR03-VP.2: Programmable remote temperature and event monitoring systems](#)

[PQS type-examination protocol PVDC-VP1.0: Solar power system for low electrical requirements](#)

[PQS quality assurance protocol PVDC-VP2.0: Solar power system for low electrical requirements – on-site checklists for completed installations](#)

[PQS independent type-testing protocol E006/IN05.VP.4: Vaccine vial monitor](#)

[PQS performance verification protocol tool E006/TR03-VPT.2: Programmable remote temperature and event monitoring systems](#)

Guidance for manufacturers or suppliers

[Generic guide for the field evaluation of new technologies for WHO PQS prequalification
GENERIC/GUIDE 1.1](#)

[IMD-PQS Guidelines for Prequalification Holders](#)

Supporting information for users

[Evidence brief: Perception of health workers on the use of remote temperature monitoring systems](#)

[Evidence brief: Perception of health workers on the use of 30-day temperature recorders](#)

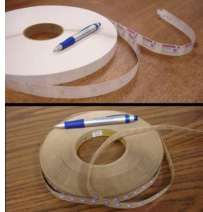
[Evidence brief: Temperature monitoring study: a fully documented process to detect weaknesses in the supply chain](#)

[How to develop and repair a maintenance system for cold chain equipment](#)

[How to monitor temperatures in the vaccine supply chain](#)



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	HEATmarker® VVM 2
IMD-PQS Code:	E006-001
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	30 Sep 2007
Appliance type:	E006
Product description:	Vaccine Vial Monitor Type 2
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	HEATmarker® VVM 2
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	10.00
Activation mechanism	Always active	VVM Type	VVM2
Fixing mechanism	Adhesive	Time to endpoint at 37°C (days)	2.00
Time to endpoint at 5°C (days)	225.00		

Comments	Full labels (typically white or clear liner) and dots (typically brown or clear liner) are made on lightweight litho/paper/film facestock offering exceptional printability and flexibility. The service temperature range for the adhesive is typically -40°F to 160°F, or wider. Liner (can either be PET or coated paper) is designed for high-speed roll-to-roll and label dispensing applications. A clear film-based over-laminate is used for dots for added stability and protection. Custom solutions including a combination of approved litho/paper/film substrate and over-laminate (if applicable) are available upon request.
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Minimum order	500000.00	Incoterms	EXW
Price 1	On request to manufacturer	Year of base price	2007

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 13485;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN.05.4 Applicable PQS VP(s): E006/IN.05 VP.4		

VERIFICATION

Verification Report Reference	A65155
--------------------------------------	--------

PRODUCT SITES

Organization name	Zebra Technologies International
Address	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	31 May 2026
----------------------------	---------------------	---------------------	-------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Vaccine cold chain monitor shipment record
IMD-PQS Code:	E006-004
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	30 Sep 2007
Appliance type:	E006
Product description:	Cold chain monitor
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Vaccine cold chain monitor shipment record
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	Sensor type(s)	N/A
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	0.00
External dimensions height (mm)	120.00	External dimensions width (mm)	150.00
Activation mechanism	Activation strip	Material	Card
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Power source	Passive device	Battery type	N/A
Battery shelf life (year)	N/A	Activated battery life	N/A
Alarm type	Visual	User interface	N/A
Display medium	---	Recording medium	Not applicable
Ingress protection rating IP	N/A		

Comments	The economical chemical indicators can be started individually by pulling out the start strip. They measure one or max. 2 temperature limits per indicator and are available for the following temperatures: -15 °C / -4 °C / 0 °C / +5 °C / +10 °C / +10°C and +34 °C / +26 °C / +31°C. The well-known VCCM card is equipped with the only indicator that can measure two temperatures (10 °C and +34 °C). Discounts apply for large orders. Testing laboratory: Wolff Laboratory (1988)
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.01	Weight per Package (Kg)	0.0060
Units per package	250.00	Weight per Unit (Kg)	1.8400
Minimum order	500.00	Incoterms	FCA
Price 1	Price at 500 units: 7.10 USD per unit	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN02.1 Applicable PQS VP(s): E006/IN02-VP.1		

PRODUCT SITES

Organization name Berlinger & Co. AG
Address Mitteldorfstrasse 2,
Ganterschwil
Sankt Gallen
Switzerland

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Logtag TRIX-8
IMD-PQS Code:	E006-006
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	22 Jan 2008
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	LogTag North America Inc.
Manufacturers Reference:	Logtag TRIX-8
Country of Manufacture:	China
Address:	Unit 10, 10 Millpond Drive Lafayette New Jersey United States of America
Telephone:	+64 9 448 2311
Email:	quality@logtagrecorders.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	0.00
Sensor type(s)	Integrated in the case of the device	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	85.00
External dimensions length (mm)	54.00	External dimensions width (mm)	8.50
Activation mechanism	On the device	Material	Polycarbonate
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-40.00	Maximum working temperature (°C)	85.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Other
Power Source (Other)	Battery 3V	Battery type	Lithium 3V
Battery shelf life (year)	up to 10 years	Activated battery life	36 months
Alarm type	Visual	Memory size (Mb)	0.0160000000
Memory capacity (readings)	8000.00	Programmability	User Programed
User interface	Logtag interface + software	Display medium	LED
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP65

Comments	The LogTag TRIX18 Temperature Logger is a battery powered stand-alone measurement system for digital time-temperature monitoring. It incorporates a temperature sensor arranged in a recess in the case. This design protects the sensor from damage but still provides a fast reaction time . Using the LogTag interface and LogTag 's free available companion software LogTag Analyser, it is easily set up for recording conditions including delayed start, sampling interval, continuous or fixed number of readings and configuration of conditions to activate the ALERT indicator. Readings are downloaded using LogTag Analyser which provides facilities for chart, zoom, and listing data statistics and allows exporting the data to other applications such as Excel. The data downloading requires an external USB based docking station (Logtag interface) not included in the price. Maximum Logging Intervals: several hours
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0051	Weight per Package (Kg)	0.0350
Units per package	50.00	Weight per Unit (Kg)	1.9000
Minimum order	20.00	Incoterms	EXW

Price 1	20-99 units: 27.40 €	Price 2	100+ units: on request to manufacturer
Year of base price	2013		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR05.1 Applicable PQS VP(s): E006/TR05-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	TUV SUD PSB Pte Ltd	Address	15 International Business Park TÜV SÜD @ IBP Singapore 609937Singapore
Telephone	+6569736355	Email	xin-pei.kee@tuvsud.com
Verification Report Reference	TUV 21123235_001		

PRODUCT SITES

Organization name	LogTag North America Inc.
Address	Lot CN-01, Dong Van IV Industrial Zone, Dai Cuong Commune, Kim Bang District Ha Nam Province Hà Nam Viet Nam

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Freeze-tag
IMD-PQS Code:	E006-007
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	27 May 2008
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic freeze indicator
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Freeze-tag
Country of Manufacture:	Malaysia
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Sensor type(s)	Electronic
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	0.00
External dimensions height (mm)	10.50	External dimensions length (mm)	50.00
External dimensions width (mm)	31.00	Activation mechanism	Always active
Material	ABS	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-20.00
Maximum working temperature (°C)	50.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium coin cell	Battery shelf life (year)	60 months from manufacture date
Activated battery life	Device always active	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD screen
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	67		

Comments	Freeze-Tag is an irreversible temperature indicator that shows if a product, such as vaccine has been exposed to freezing temperatures. It consists of an electronic temperature measuring circuit with associated LCD-display. If the indicator is exposed to a temperature below $-0.5^{\circ}\text{C} \pm 0.5^{\circ}\text{C}$ for more then 60min \pm 3min the display will change from the ? "OK" status symbol (?) into the "ALARM" status symbol (x) . . A small blinking dot in the right hand corner of the LCD display indicates that the device is functioning. Discounts apply for large orders
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.031	Weight per Package (Kg)	0.0140
Units per package	500.00	Weight per Unit (Kg)	7.5000
Minimum order	500.00	Incoterms	FCA
Price 1	8.90 USD per unit	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN03.1 Applicable PQS VP(s): E006/IN03-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	METAS	Address	Lindenweg 50 CH-3003 Bern- WabernSwitzerland
Email	anton.steiner@metas.ch	Verification Report Reference	151-04141

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	FreezeAlert TM
IMD-PQS Code:	E006-009
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	03 Mar 2009
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic freeze indicator
Manufacturer:	Sensitech Inc.
Manufacturers Reference:	FreezeAlert TM
Country of Manufacture:	China
Address:	800 Cummings Center, Suite 258X Beverly Massachusetts United States of America
Telephone:	+1 978 - 927- 7033
Email:	daniel.steiner@carrier.com
Website address:	http://www.sensitech.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Sensor type(s)	--
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	0.00
External dimensions height (mm)	10.00	External dimensions length (mm)	51.50
External dimensions width (mm)	35.00	Activation mechanism	Push button for activation
Material	ABS	Fixing mechanism	None
CE marking	No	Maximum working temperature (°C)	55.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium coin-cell	Battery shelf life (year)	can be stored inactivated for 12 months
Activated battery life	36 months (if stored for maximum 12 months)	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	Start button switch
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	IP64		

Comments	The FreezeAlert™ is a single alarm electronic temperature indicator providing an irreversible display of temperature exposure relative to the alarm setting of -0.5 °C for a continuous period of 60 minutes. If the indicator is exposed to conditions exceeding the alarm setting, the display changes from a "?" to an "X", informing the user of the triggered alarm state. The device contains an integrated push-button switch for field activation and a dynamic "dot" icon which affirms active monitoring. Carton of 1000 units
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.066	Weight per Package (Kg)	0.0140
Units per package	1000.00	Weight per Unit (Kg)	15.3000
Minimum order	500.00	Incoterms	FCA
Price 1	500 units: 4.50 US\$	Year of base price	2009

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN03.1 Applicable PQS VP(s): E006/IN03-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	TUV SUD PSB Pte Ltd	Address	15 International Business Park TÜV SÜD @ IBP Singapore 609937Singapore
Telephone	+6569736355	Email	xin-pei.kee@tuvsud.com
Verification Report Reference	S09EEC00004/C/BL/CEG Feb 2009		

PRODUCT SITES

Organization name	Sensitech Inc.		
Address	800 Cummings Center, Suite 258X Beverly Massachusetts United States of America		

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	VaxAlert TM
IMD-PQS Code:	E006-010
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	05 Aug 2009
Appliance type:	E006
Product description:	40 day electronic shipping indicator
Manufacturer:	Sensitech Inc.
Manufacturers Reference:	VaxAlert TM
Country of Manufacture:	China
Address:	800 Cummings Center, Suite 258X Beverly Massachusetts United States of America
Telephone:	+1 978 - 927- 7033
Email:	daniel.steiner@carrier.com
Website address:	http://www.sensitech.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum recording time (days)	40.00	Sensor type(s)	Electronic thermistor
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	0.00
External dimensions height (mm)	17.50	External dimensions length (mm)	98.90
External dimensions width (mm)	58.00	Activation mechanism	push button
Material	ABS	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	55.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Not replaceable single use	Battery shelf life (year)	3
Activated battery life	Minimum 20 days	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	Device itself
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	65		

Comments VaxalertTM is an electronic temperature indicator. It provides alarm status and alarm history. There are three types of Vaxalert (Type 1, Type 2, Type Prevnar and Type Rotateq). Each type has different alarm settings. The history gives up to 9 events with event number, alarm excursion, time of the alarm and max min temperature during the alarm time period. Consult the catalogue for more information on this device

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0044	Weight per Package (Kg)	0.0150
Units per package	20.00	Weight per Unit (Kg)	6.8000
Minimum order	20.00	Incoterms	FCA
Price 1	20-100 units: 18.38 US\$	Year of base price	2025

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN03.1 Applicable PQS VP(s): E006/IN03-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	TUV SUD PSB Pte Ltd	Address	15 International Business Park TUV SUD @ IBP Singapore 609937Singapore
Telephone	+6569736355	Email	xin-pei.kee@tuvsud.com
Verification Report Reference	S09EEC00004/A/BL/CEG		

PRODUCT SITES

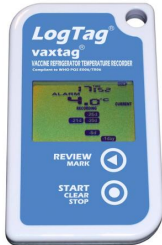
Organization name	Sensitech Inc.
Address	800 Cummings Center, Suite 258X Beverly Massachusetts United States of America

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	VaxTag 30-day electronic temperature logger
IMD-PQS Code:	E006-013
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	19 May 2011
Appliance type:	E006
Product description:	30 day electronic temperature logger
Manufacturer:	LogTag North America Inc.
Manufacturers Reference:	VaxTag 30-day electronic temperature logger
Country of Manufacture:	China
Address:	Unit 10, 10 Millpond Drive Lafayette New Jersey United States of America
Telephone:	+64 9 448 2311
Email:	quality@logtagrecorders.com
Website address:	www.logtagrecorders.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Maximum logging intervals (mins)	1.00
Maximum recording time (days)	80.00	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	0.00	External dimensions height (mm)	8.60
External dimensions length (mm)	93.00	External dimensions width (mm)	54.50
Activation mechanism	Start button	Material	Polycarbonate
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium	Activated battery life	2-3 years
Alarm type	Visual	Memory capacity (readings)	7770.00
User interface	Standard Logtag interface cradle	Display medium	LCD
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP 65

Comments Accessories: Standard Logtag Interface (docking station not included in the price) and the Logtag Analyser Software Details of any excursions can be checked directly by inspecting the statistics history on the recorder's display or in more detail by downloading the logged data via a LogTag USB interface to a PC running LogTag Analyzer.

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0051	Weight per Package (Kg)	0.0430
Units per package	50.00	Weight per Unit (Kg)	2.5000
Minimum order	20.00	Incoterms	EXW
Price 1	20 - 99 units: 40.80 USD	Price 2	100+ units: on request
Year of base price	2013		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR06.3 Applicable PQS VP(s): E006/TR06-VP.3		

VERIFICATION

Verification Report Reference	A66604
--------------------------------------	--------

PRODUCT SITES

Organization name	LogTag North America Inc.
Address	TongFuYu Industrial Zone, Block NO.8, Jinghong Road, Shajing Town, Baoan ShenZhen Guangdong China

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Q-Tag CLm
IMD-PQS Code:	E006-014
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	29 Jun 2012
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic shipping indicator
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Q-Tag CLm
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	0.00
External dimensions height (mm)	11.50	External dimensions length (mm)	85.00
External dimensions width (mm)	55.00	Activation mechanism	Tag break
Material	Non-corrodible plastics (ABS)	Fixing mechanism	Adhesive
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	55.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium coin cell	Battery shelf life (year)	60 months from manufacture date
Activated battery life	40 days	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD Stop / Info buttons
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	64		

Comments	The reliable multi-alarm shipping and storage temperature indicator Q-tag CLm can be programmed with 5 individual alarm limits from -25°C to +50°C. Thanks to the break-off tab, it is clear whether the device has actually started. Immediate and easy decision-making is ensured thanks to precise date and time information on the device's display. With its long lifetime of up to 5 years, the Q-tag CLm is ideal for monitoring the entire cold chain. Discounts apply for large orders
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.004	Weight per Package (Kg)	0.0300
Units per package	42.00	Weight per Unit (Kg)	1.7800
Minimum order	100.00	Incoterms	FCA
Price 1	Price at 100 units: 23.35 USD per unit	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR07.1 Applicable PQS VP(s): E006/TR07-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Roth & CO AG	Address	asasasSwitzerland
Verification Report Reference	VA11-02742B		

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Q-Tag Quad
IMD-PQS Code:	E006-015
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	29 Jun 2012
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic freeze indicator
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Q-Tag Quad
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	0.00
External dimensions height (mm)	11.00	External dimensions length (mm)	53.00
External dimensions width (mm)	39.00	Activation mechanism	Start button (one hour delay)
Material	ABS	Fixing mechanism	Adhesive
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	55.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium coin cell	Battery shelf life (year)	60 mths from manufacture date
Activated battery life	60 mths from manufacture date	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD Start/Stop button
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	67		

Comments	The small, handy multi-alarm shipping and storage temperature indicator Q-tag Quad can be programmed with 4 individual alarm limits from -25°C to +50°C. Its simple OK / ALARM display enables easy and immediate decision-making, while its long service life of up to 5 years is perfect for "last mile" use. Function: This irreversible temperature indicator consists of an electronic temperature measuring circuit with associated LCDdisplay. If the indicator is exposed to temperature below - 0.5°C for more than 60min the display will change from the "good" status symbol into the "alarm" status symbol. A small blinking dot in the right hand corner of the LCD display indicates that the device is functioning. Discounts apply for large orders
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.004	Weight per Package (Kg)	0.0160
Units per package	100.00	Weight per Unit (Kg)	1.7800
Minimum order	100.00	Incoterms	FCA

Price 1	Price at 100 units: 11.65 USD per unit	Year of base price	2022
----------------	---	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN03.1 Applicable PQS VP(s): E006/IN03-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Roth & CO AG	Address	asasasSwitzerland
Verification Report Reference	VA11-02742 A		

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Electronic shipping logger Q-tag CLM doc
IMD-PQS Code:	E006-016
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	07 Apr 2012
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic shipping indicator
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Electronic shipping logger Q-tag CLM doc
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	1.00	Maximum recording time (days)	40.00
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	0.00
External dimensions height (mm)	12.00	External dimensions length (mm)	94.00
External dimensions width (mm)	54.00	Activation mechanism	Tag breakage
Material	ABS	Fixing mechanism	Adhesive
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	60.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium coin cell	Battery shelf life (year)	24 months from manufacture date
Activated battery life	40 days	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection IP	65		

Comments	Multi-alarm shipping temperature USB monitor. The Q-tag CLM doc passively monitors just the relevant points during the transport. The multi-alarm shipping temperature USB monitor has a storage capacity of 1,500 measurements and is a single use device. When connected to a PC/Mac, the device automatically generates a secure PDF/A report showing the recorded data. Accessories: - Data verification with Berlinger Verifier - Data management with Berlinger Smartview All devices are delivered with NIST/LAC traceable certificate Discounts apply for large orders.
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.004	Weight per Package (Kg)	0.0360
Units per package	42.00	Weight per Unit (Kg)	1.6900

Minimum order	20.00	Incoterms	FCA
Price 1	Price at 20 units: 40.95 USD per unit	Year of base price	2020

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR07.1 Applicable PQS VP(s): E006/TR07-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Roth & CO AG	Address	asasasSwitzerland
Verification Report Reference	VA11-02742C1		

PRODUCT SITES

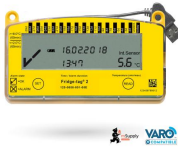
Organization name	Berlinger & Co. AG
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Fridge-tag 2
IMD-PQS Code:	E006-020
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	31 Jan 2013
Appliance type:	E006
Product description:	30 day electronic temperature logger
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Fridge-tag 2
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum recording time (days)	30.00	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	19.00
External dimensions length (mm)	128.00	External dimensions width (mm)	75.00
Activation mechanism	Button activated	Material	Non-corrodible plastic (ABS)
Fixing mechanism	Adhesive	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-40.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium coin cell	Battery shelf life (year)	42 months from manufacturing date
Activated battery life	42 months from manufacturing date	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	64		

Comments	Fridge-tag 2 is the temperature monitor for medical refrigerators or freezers. It measures the ambient temperature every minute and immediately issues an alert when your alarm limit is exceeded. The large OK / ALARM indicator on the display enables immediate decision making. Accurate temperature data from the last 60 days is presented in a PDF, which is automatically generated when the device is connected to a PC/Mac, without additional software. The Fridge-tag 2 is also available with a removable external temperature sensor (measures down to -40°C / -40°F). Default configurations are Type 1 and Type 2 (as per TR06.4); other configurations are also possible. FREE Apps: The Fridge Tag 2 has been verified to be compatible with the free Varo Android application, which reads out data from 30DTR loggers and sends it via email to user-defined recipients in a format that can be easily aggregated using a separate free application called Pogo LT. The Varo and Pogo LT apps are free. They are developed and maintained by a third party, not affiliated with Berlinger. However, we consider both apps a complementary value-add to our Fridge-tags that come for free. Discounts apply for large orders. Country of Manufacture: Switzerland/Malaysia
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.009	Weight per Package (Kg)	0.1090
Units per package	32.00	Weight per Unit (Kg)	4.6300
Minimum order	20.00	Incoterms	FCA
Price 1	48.00 USD per unit	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR06.3 Applicable PQS VP(s): E006/TR06-VP.3		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Roth & CO AG	Address	asasasSwitzerland
Verification Report Reference	VA 13-00120		

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	TIC20 - WA/B & TIC20 - WC
IMD-PQS Code:	E006-021
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	03 Jun 2013
Appliance type:	E006
Product description:	40 day electronic shipping indicator
Manufacturer:	LogTag North America Inc.
Manufacturers Reference:	TIC20 - WA/B & TIC20 - WC
Country of Manufacture:	China
Address:	Unit 10, 10 Millpond Drive Lafayette New Jersey United States of America
Telephone:	+64 9 448 2311
Email:	quality@logtagrecorders.com
Website address:	www.logtagrecorders.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	6.00
Maximum recording time (days)	40.00	Sensor type(s)	Electronic thermistor
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	8.30	External dimensions length (mm)	73.30
External dimensions width (mm)	54.50	Activation mechanism	Start button
Material	Polycarbonate	Fixing mechanism	Adhesive
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	55.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	LiMg non replaceable	Battery shelf life (year)	1 1/2 year
Activated battery life	7 months	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	65		

Comments

The LogTag TIC20 is a irreversible electronic temperature indicator for use in monitoring temperature and time statistics in pharmaceutical transport applications of up to 40 days duration and is factory pre-configured to monitor a range of standard vaccines. Provides clear indication of temperature history/alarm status at all times. Push button Start and Stop. Push Review button to display daily statistics in sequence. Data can be downloaded via an interface cradle (docking station not included in price) to LogTag Analyzer software if required. Order codes : TIC20-WC : WHO Type C alarm configuration for freeze sensitive vaccines (DTP, DT, TT, Td, HepB, IPV, liquid Hib and combination vaccines, MenAfriVac, HPV, Pneumo (other than Prevenar)). TIC20-WA/B : WHO Type A/B alarm configuration suitable for the international shipment of BCG, lyophilized Hib, measles, MR, MMR, meningitis (polysaccharide), OPV, rabies, rotavirus (other than rotateq) and yellow fever vaccines shipped with frozen icepacks. TIC20-WR : WHO type Rotateq only TIC20-WP : WHO type Prevenar only for Prevenar 7-valent conjugated vaccine (4 packs = 200 units, 0.031m3, 8.5kg)

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.006	Weight per Package (Kg)	0.0293
Units per package	50.00	Weight per Unit (Kg)	2.0000
Minimum order	20.00	Incoterms	FOB
Price 1	20-49 units: 24.00 USD	Price 2	50+units: on request
Year of base price	2013		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR07.2 Applicable PQS VP(s): E006/TR07-VP.2		

VERIFICATION

Verification Laboratory	TUV SUD PSB Pte Ltd	Address	15 International Business Park TÜV SÜD @ IBP Singapore 609937Singapore
Telephone	+6569736355	Email	xin-pei.kee@tuvsud.com
Verification Report Reference	7191045935-EEC12/02		

PRODUCT SITES

Organization name	LogTag North America Inc.
Address	TongFuYu Industrial Zone, Block NO.8, Jinghong Road, Shajing Town, Baoan ShenZhen Guangdong China

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	LIBERO CB
IMD-PQS Code:	E006-022
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	07 Oct 2013
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	ELPRO-BUCHS AG
Manufacturers Reference:	LIBERO CB
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Langaulistrasse 45 Buchs Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 81 552 08 08
Email:	andrea.bischof@elpro.com
Website address:	http://www.elpro.com/
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	60.00	Maximum recording time (days)	366.00
Sensor type(s)	NTC	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	11.00
External dimensions length (mm)	96.00	External dimensions width (mm)	37.00
Activation mechanism	Start & stop buttons	Material	ABS
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.30	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	CR Lithium	Battery shelf life (year)	min 1 year (no activation)
Activated battery life	12 months	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	24200.00	Programmability	User Programed
User interface	USB for computer	Display medium	LCD
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	54

Comments	Accessories: * freeware - liberoCONFIG - Configuration Software* - LIBERO SmartStart - Quick Configuration Tool* - liberoMANAGER - Online Cold Chain Database - elproVIEWER - Analysis Software* - elproASSISTANT - Task Manager The LIBERO CB PDF Logger is a single use data logger that automatically generates an evaluation report in PDF format upon connection to a USB port. No equipment and no software required to read out logger. Release products based on the OK or ALARM status on the display, retrieve the PDF report and forward it to the sender for further analysis or archive it locally. Key features: - 2 temperature thresholds with alarm delay; - Alarm on Mean Kinetic Temperature (MKT) - Alarm on duration / logging time; - Customizable text area for additional information (e.g. shipment information, instructions for recipient, etc.); - Chart visualizing the temperature curve and alarm limits Maximum recording time (days): 6.11 to 366 days
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.003	Weight per Package (Kg)	0.0380
-----------------------------	-------	--------------------------------	--------

Units per package	40.00	Weight per Unit (Kg)	1.6700
Minimum order	40.00	Incoterms	EXW
Price 1	40+ = 31.06 USD; 120+ = 30.02USD	Price 2	600+ = 28.44; USD; 1000+ = on request
Year of base price	2023		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 17025;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR05.1 Applicable PQS VP(s): E006/TR05-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	METAS	Address	Lindenweg 50 CH-3003 Bern-WabernSwitzerland
Email	anton.steiner@metas.ch	Verification Report Reference	SAS SCS 25 March 2010

PRODUCT SITES

Organization name	ELPRO-BUCHS AG
Address	Langaulistrasse 45 Buchs Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	LIBERO CS
IMD-PQS Code:	E006-023
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	07 Nov 2013
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	ELPRO-BUCHS AG
Manufacturers Reference:	LIBERO CS
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Langaulistrasse 45 Buchs Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 81 552 08 08
Email:	andrea.bischof@elpro.com
Website address:	http://www.elpro.com/
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	60.00	Maximum recording time (days)	366.00
Sensor type(s)	NTC	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	11.00
External dimensions length (mm)	96.00	External dimensions width (mm)	37.00
Activation mechanism	Start / stop button	Material	ABS
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.30	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	CR Lithium	Battery shelf life (year)	min 1 year (no activation)
Activated battery life	1 year	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	24200.00	Programmability	User Programed
User interface	USB for computer	Display medium	LCD
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP 54

Comments	Accessories: * freeware - liberoCONFIG - Configuration Software* - LIBERO SmartStart - Quick Configuration Tool* - liberoMANAGER - Online Cold Chain Database - elproVIEWER - Analysis Software* - elproASSISTANT - Task Manager The LIBERO CS PDF Logger is a single use data logger with multiple alarm levels that automatically generates an evaluation report in PDF format upon connection to a USB port. No equipment and no software required to read out logger. Release products based on the OK or ALARM status on the display, retrieve the PDF report and forward it to the sender for further analysis or archive it locally. Key features: - up to 8 temperature alarm levels with single or cumulative delays; Alarm on Mean Kinetic Temperature (MKT); Alarm on duration / logging time; Customizable text area for additional information (e.g. shipment information, instructions for recipient, etc.); Chart visualizing the temperature curve and alarm limits
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.003	Weight per Package (Kg)	0.0380
-----------------------------	-------	--------------------------------	--------

Units per package	40.00	Weight per Unit (Kg)	1.6700
Minimum order	40.00	Incoterms	EXW
Price 1	40+ = 31.06 USD; 120+ = 30.02 USD	Price 2	600+ = 28.44 USD
Price 3	1000+ = on request to manufacturer	Year of base price	2023

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 17025;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR05.1 Applicable PQS VP(s): E006/TR05-vp.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	METAS	Address	Lindenweg 50 CH-3003 Bern- WabernSwitzerland
Email	anton.steiner@metas.ch	Verification Report Reference	SAS SCS 122

PRODUCT SITES

Organization name	ELPRO-BUCHS AG
Address	Langaulistrasse 45 Buchs Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	VaxAlertTM USB
IMD-PQS Code:	E006-029
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	18 Dec 2014
Appliance type:	E006
Product description:	40 day electronic shipping indicator
Manufacturer:	Sensitech Inc.
Manufacturers Reference:	VaxAlertTM USB
Country of Manufacture:	China
Address:	800 Cummings Center, Suite 258X Beverly Massachusetts United States of America
Telephone:	+1 978 - 927- 7033
Email:	daniel.steiner@carrier.com
Website address:	http://www.sensitech.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum recording time (days)	40.00	Sensor type(s)	Electronic digital
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	19.60	External dimensions length (mm)	101.00
External dimensions width (mm)	56.00	Activation mechanism	Start/Stop button
Material	ABS	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	55.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	3.6V Lithium	Battery shelf life (year)	24 mths
Activated battery life	12 mths	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	16000.00	Programmability	Factory Programmed
User interface	LCD and PC downloadable	Display medium	LCD
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	64

Comments

Sensitech Inc.'s most advanced electronic temperature shipping indicator integrates multi-alarm cold chain monitoring with detailed time-temperature alarm excursion history information. This advanced indicator enables logistics staff, receivers and quality assurance personnel to determine if and when cold chain breaks occur in the supply chain. The user-friendly liquid crystal display (LCD) combines complete alarm status information with an alarm time-stamp record and the maximum or minimum temperature. The indicators are factory configured with WHO established alarm profiles in support of UNICEF vaccine procurement and transport requirements. These cost-effective, single-use indicators monitor up to three time-temperature alarms, which can be tailored to specific cold chain transport monitoring requirements beyond WHO/UNICEF vaccine shipments. Its main features are: Automatic generation of Adobe® PDF cold chain data report; Integrated USB connector; Two types of alarms: (1) Single event alarms are triggered if temperature exceeds threshold for a contiguous time period, (2) Cumulative time event alarms are triggered if temperature exceeds threshold for a total sum of time. User-friendly three button interface and intuitive display enables immediate accept/reject decision making and detailed excursion history information. Alarm "time stamp" records elapsed time at point of alarm events, allowing supply chain partners to analyze variability and institute corrective actions. Accuracy: ±0.5°C between -5°C and +25°C Maximum Logging Intervals: Optional up to 2 hours

PRICE AND SHIPPING

Weight per Package (Kg)	0.0709	Units per package	20.00
Weight per Unit (Kg)	1.0400	Minimum order	20.00
Incoterms	FCA	Price 1	21.00€ per unit
Year of base price	2014		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR07.3 Applicable PQS VP(s): E006/TR07-VP.3		

VERIFICATION

Verification Report Reference	ACS-E14535
--------------------------------------	------------

PRODUCT SITES

Organization name	Sensitech Inc.
Address	800 Cummings Center, Suite 258X Beverly Massachusetts United States of America

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Q-tag@ CLm doc L
IMD-PQS Code:	E006-030
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	17 Apr 2015
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic Shipping Indicator
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Q-tag@ CLm doc L
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	60.00	Maximum recording time (days)	40.00
Sensor type(s)	Digital	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	12.00
External dimensions length (mm)	94.00	External dimensions width (mm)	54.00
Activation mechanism	Start button	Material	ABS
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium coin cell	Battery shelf life (year)	24 months from manufacture date
Activated battery life	40 days	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	38000.00	Programmability	Factory Programmed
User interface	LCD + PC downloadable	Display medium	LCD
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	65

Comments	Multi-alarm shipping temperature USB logger. With an operating time of up to 365 days, the Q-tag CLm doc L multi-alarm shipping temperature logger is particularly durable monitor for your valuable goods. When connected to a computer, the logger automatically generates a secure PDF/A report showing the measured data including the temperature curve. The measurement interval is one minute and the memory has a capacity of 38,000. Accessories: - Data verification with Berlinger Verifier - Data management with Berlinger Smartview All devices are delivered with NIST/LAC traceable certificate Discounts apply for large orders
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.004	Weight per Package (Kg)	0.0360
Units per package	50.00	Weight per Unit (Kg)	1.9800

Minimum order	50.00	Incoterms	FCA
Price 1	Price at 20 units: 42.15 USD per unit	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR07.1 Applicable PQS VP(s): E006/TR07-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Roth & CO AG	Address	asasasSwitzerland
Verification Report Reference	VA15-0238-10		

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	ICE3 - Model BC141
IMD-PQS Code:	E006-036
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	11 Nov 2015
Appliance type:	E006
Product description:	Remote temperature monitoring device
Manufacturer:	Beyond Wireless Technology (Pty) Ltd
Manufacturers Reference:	ICE3 - Model BC141
Country of Manufacture:	South Africa
Address:	Building 13, Woodlands Office Park, 20 Woodlands Drive, Woomead, Sandton Gauteng South Africa
Telephone:	+27 (0)112432960/1
Email:	support@beyondwireless.co.za
Website address:	http://beyondwireless.co.za/
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	10.00	Sensor type(s)	NTC+'door-open' event sensor
Maximum sensor lead length (metres)	1.00	Maximum number of sensor channels	6.00
External dimensions height (mm)	75.00	External dimensions length (mm)	175.00
External dimensions width (mm)	40.00	Material	ABS
Fixing mechanism	Adhesive	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-40.00	Maximum working temperature (°C)	105.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.20	Power source	Other
Power Source (Other)	Battery / Mains / Solar	Battery type	Lithium
Battery shelf life (year)	10 years	Activated battery life	Up to 1000 charge cycles
Alarm type	Aucostic	Memory size (Mb)	0.0232000000
Memory capacity (readings)	35000.00	Programmability	Other
Programmability (Other)	Remotely programmable	User interface	Membrane keypad, App, Internet browser
Display medium	Onboard LCD and Online (via internet browser)	Recording medium	Not applicable
Ingress protection rating IP	IP50 (logger); IP68 (probe)		

Comments

Remote monitoring / alarming device for cold-chain storage facilities and assets such as warehouses, fridges, freezers, walk-in cold rooms/freezers, incubators etc. The following are included: - Inputs: 4 x Temperature, 4 x digital e.g. door, power status - Built-in Ambient temperature / RH - Built-in power monitoring (Mains and OEM versions). - Magnetic mount (in addition to / instead of screw mounts) - Backup battery in case of mains failure, with alarm notification. - Global SIM with multi-network roaming - Real time SMS, email, smartphone app and on-line alarming notifications with multi-recipient escalation - Portal access for unlimited users - Smartphone App (Android, iOS and Huawei) - Multilayer, remotely configurable alarm parameters. - Real-time GIS dashboard. - Historic online cold chain reporting & performance analysis with detailed root-cause and corrective action analytics by region, site, asset, make and model - Full 30DTR functionality - Alarm types include: Buzzer. LED, LCD (at unit) and SMS, Email, App, ColdCloud portal (remotely) - Available in Battery, Mains, OEM and truck configurations. Options: => GPS (track asset including fridges, refrigerated vehicles etc) => FreezeGuard (Automatically switch fridge off if temperature gets too cold) => Remote control (set fridge temperature remotely – replaces thermostat/controller in fridge)

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0015	Weight per Package (Kg)	0.3000
Units per package	1.00	Weight per Unit (Kg)	0.3500
Minimum order	1.00	Incoterms	FCA
Price 1	\$300 once-off and \$360 per year	Year of base price	2015

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR03.2 Applicable PQS VP(s): E006/TR03-VP.2		

PRODUCT SITES

Organization name	Beyond Wireless Technology (Pty) Ltd
Address	Building 13, Woodlands Office Park, 20 Woodlands Drive, Woomead, Sandton Gauteng South Africa

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Ice3-Extra-BC440
IMD-PQS Code:	E006-037
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	11 Nov 2015
Appliance type:	E006
Product description:	Remote temperature monitoring device
Manufacturer:	Beyond Wireless Technology (Pty) Ltd
Manufacturers Reference:	Ice3-Extra-BC440
Country of Manufacture:	South Africa
Address:	Building 13, Woodlands Office Park, 20 Woodlands Drive, Woomead, Sandton Gauteng South Africa
Telephone:	+27 (0)112432960/1
Email:	support@beyondwireless.co.za
Website address:	http://beyondwireless.co.za/
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Sensor type(s)	NTC+'door-open' event sensor	Maximum sensor lead length (metres)	1.00
Maximum number of sensor channels	14.00	External dimensions height (mm)	255.00
External dimensions length (mm)	230.00	External dimensions width (mm)	80.00
Material	ABS	Fixing mechanism	Screws
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-200.00
Maximum working temperature (°C)	450.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.02	Power source	Other
Power Source (Other)	Batter / Mains / Solar	Battery type	Li-ion
Battery shelf life (year)	>10	Activated battery life	Up to 500 full charge cycles
Alarm type	Aucostic	Memory capacity (readings)	60000.00
Programmability	User Programed	User interface	Internet browser
Display medium	Onbaord LCD and online	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	IP50 (logger); IP68 (probe)		

Comments

Remote monitoring / alarming device for cold-chain storage facilities and assets such as warehouses, fridges, freezers (including -80°C and -200°C), walk-in cold rooms/freezers, incubators etc. The following are included: - Inputs: 8 x Temperature (or other), 8 x digital e.g. door, 8 x PT100 temperature (with add-on board) - Built-in Ambient temperature / RH - Onboard power monitoring and surge / spike protection. - Backup battery in case of mains failure, with alarm notification. - Global SIM with multi-network roaming - Real time SMS, email, smartphone app and on-line alarming notifications with multi-recipient escalation - Portal access for unlimited users - Smartphone App (Android, iOS and Huawei) - Multilayer, remotely configurable alarm parameters. - Real-time GIS dashboard. - Historic online cold chain reporting & performance analysis with detailed root-cause and corrective action analytics by region, site, asset, make and model - Alarm types include: Buzzer, LED, LCD (at unit) and SMS, Email, App, ColdCloud portal (remotely) OPTIONS: => Solar / DC input => Analogue inputs e.g. 0-10V, 4-20mA (for external sensors such as differential press, RH, dust etc.) => PT100 inputs (additional 8 channels) Accuracy: +/- 0.2°C at 25°C (NTC); +/- 0.15°C at 0°C (PT100)

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.011	Weight per Package (Kg)	1.0000
Units per package	1.00	Weight per Unit (Kg)	1.0000
Minimum order	1.00	Incoterms	FCA
Price 1	\$580	Price 2	NTC temeprature probes \$39
Price 3	Annual fee \$480 per year	Year of base price	2015

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR03.2 Applicable PQS VP(s): E006/TR03-VP.2		

PRODUCT SITES

Organization name	Beyond Wireless Technology (Pty) Ltd
Address	Building 13, Woodlands Office Park, 20 Woodlands Drive, Woomead, Sandton Gauteng South Africa

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	TICT-iS0°Tag
IMD-PQS Code:	E006-038
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	25 Apr 2016
Appliance type:	E006
Product description:	Irreversible freeze indicator
Manufacturer:	LogTag North America Inc.
Manufacturers Reference:	TICT-iS0°Tag
Country of Manufacture:	China
Address:	Unit 10, 10 Millpond Drive Lafayette New Jersey United States of America
Telephone:	+64 9 448 2311
Email:	quality@logtagrecorders.com
Website address:	www.logtagrecorders.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	5.00
Maximum logging intervals (mins)	5.00	Sensor type(s)	Electronic Thermistor
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	0.00
External dimensions height (mm)	8.60	External dimensions length (mm)	71.50
External dimensions width (mm)	33.00	Activation mechanism	manual
Material	Polycarbonate	Fixing mechanism	Adhesive
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-25.00
Maximum working temperature (°C)	60.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	3V Lithium Li-Mg coin cell	Battery shelf life (year)	3 years
Activated battery life	3 years	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD screen
Display medium	Custom LCD display	Recording medium	Not applicable
Ingress protection rating IP	64		

Comments	The LogTag® TICT iS0°Tag® is a single-use, electronic freeze indicator for monitoring temperature as well as recording statistics during the transportation and storage of chilled products, such as vaccines, food or specialty chemical products, designed to meet WHO PQS performance specification E06/IN03.1 for irreversible freeze indicators. The product is made from durable polycarbonate plastic and features an LCD display and a START/MARK button. The LogTag TICT iS0°Tag® can monitor and record statistics against a -0.5°C temperature limit for up to 3 years, showing OK if environmental conditions remain at or above this limit. If, however, temperatures go below -0.5°C for more than 60 minutes continuously, the LCD shows a REJECT symbol, indicating the goods require further checking. The indicator stops and cannot be reset, once an alarm has been generated. Memory capacity: 1096 MIN/MAX events, 540 real time measurements
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.017	Weight per Package (Kg)	0.0190
Units per package	200.00	Weight per Unit (Kg)	4.5000
Minimum order	50.00	Incoterms	EXW
Price 1	50-999 units: 6.5 \$US	Price 2	more than 1000 units: POA
Year of base price	2016		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS/E006/IN03.1 Applicable PQS VP(s): E006/IN03-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	TUV SUD PSB Pte Ltd	Address	15 International Business Park TÜV SÜD @ IBP Singapore 609937Singapore
Telephone	+6569736355	Email	xin-pei.kee@tuvsud.com
Verification Report Reference	7191129301-EEC16/NCH		

PRODUCT SITES

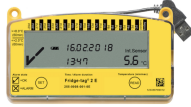
Organization name	LogTag North America Inc.
Address	TongFuYu Industrial Zone, Block NO.8, Jinghong Road, Shajing Town, Baoan ShenZhen Guangdong China

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Fridge-tag 2 E
IMD-PQS Code:	E006-040
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	30 Oct 2016
Appliance type:	E006
Product description:	30 day electronic temperature logger
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Fridge-tag 2 E
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum recording time (days)	60.00	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	19.00
External dimensions length (mm)	128.00	External dimensions width (mm)	75.00
Activation mechanism	Button activated	Material	Non-corrodible plastic (ABS)
Fixing mechanism	Adhesive	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-40.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium coin cell	Battery shelf life (year)	66 months from the manufacturing date
Activated battery life	66 months from the manufacturing date	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	64		

Comments	Fridge-tag 2 E, now with 5 years operating time, is the temperature monitor for medical refrigerators or freezers. It measures the ambient temperature every minute and immediately issues an alert when your alarm limit is exceeded. The large OK / ALARM indicator on the display enables immediate decisions to be made. Accurate temperature data from the last 60 days is presented in a PDF, which is automatically generated when the device is connected to a PC/Mac, without additional software. The Fridge-tag 2 E is also available with a removable external temperature sensor (measures up to -40°C / -40°F). Default configurations are Type 1 and Type 2 (as per TR06.4); other configurations are also possible. FREE Apps: The Fridge Tag 2 has been verified to be compatible with the free Varo Android application, which reads out data from 30DTR loggers and sends it via email to user-defined recipients in a format that can be easily aggregated using a separate free application called Pogo LT. The Varo and Pogo LT apps are free. They are developed and maintained by a third party, not affiliated with Berlinger. However, we consider both apps a complementary value-add to our Fridge-tags that come for free. Discounts apply for large orders Country of Manufacture: Switzerland/Malaysia
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.017	Weight per Package (Kg)	0.1120
Units per package	50.00	Weight per Unit (Kg)	8.0000
Minimum order	20.00	Incoterms	FCA
Price 1	For 20 units 78.50 USD per unit	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS/E006/TR06.3 Applicable PQS VP(s): E006/TR06-VP.3		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Roth & CO AG	Address	asasasSwitzerland
Verification Report Reference	VA 16-01816		

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	HETL-01
IMD-PQS Code:	E006-042
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	14 Jul 2016
Appliance type:	E006
Product description:	30 day electronic temperature logger
Manufacturer:	Qingdao Haier Biomedical Co., Ltd
Manufacturers Reference:	HETL-01
Country of Manufacture:	China
Address:	No.280 Fengyuan Road High-tech Zone Qingdao Shandong China
Telephone:	+86-15066227057
Email:	tianhui.yu@haierbiomedical.com
Website address:	http://www.haiermedical.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	6.00
Maximum recording time (days)	30.00	Sensor type(s)	integrated sensor
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	0.00
External dimensions height (mm)	131.00	External dimensions width (mm)	24.00
Activation mechanism	Press buttons	Material	ABS
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-20.00	Maximum working temperature (°C)	50.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Non-rechargeable lithium battery	Battery shelf life (year)	3 years
Activated battery life	2 years	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	8192.00	Programmability	Factory Programmed
User interface	device itself	Display medium	LCD
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP65

Comments	30-day electronic refrigerator temperature logger, integrated sensor devices, reusable. It is used to monitor and log the vaccine and pharmacy storage environment, applied in vaccine refrigerators and cold rooms. This device can log the daily temperature data, and alarm indications displayed in the LCD display when the temperature exceeds. Data with 30 days can be viewed and downloaded by USB port to PC, and generate temperature charts
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.001	Weight per Package (Kg)	0.1400
Units per package	5.00	Weight per Unit (Kg)	0.1400
Minimum order	5.00	Incoterms	FCA
Price 1	1-100 units: USD 23.00	Price 2	101-200 units: USD 22.00; 201-500 units: USD 21.00
Price 3	>501 units: USD 20.00	Year of base price	2016

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR06.3 Applicable PQS VP(s): E006/TR06-VP.3		

VERIFICATION

Verification Laboratory	CHEARI	Address	#29 Xia Jie Street, Xuan Wu district Beijing 100053 R. P. de ChineChina
Telephone	+86 1063162443	Email	gongcx@cheari.com
Verification Report Reference	WB-16-243		

PRODUCT SITES

Organization name	Qingdao Haier Biomedical Co., Ltd
Address	No.280 Fengyuan Road High-tech Zone Qingdao Shandong China

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Weblogger II
IMD-PQS Code:	E006-043
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	03 Mar 2017
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	Temperature Sensitive Solutions AB
Manufacturers Reference:	Weblogger II
Country of Manufacture:	Sweden
Address:	Berzelius vag 25 Solna Stockholms län Sweden
Telephone:	+46790791229
Email:	andras.kalmar@tss.se
Website address:	http://www.tss.se
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	5760.00	Sensor type(s)	Internal Electronic Sensor
External dimensions height (mm)	11.50	External dimensions length (mm)	90.00
External dimensions width (mm)	43.00	Activation mechanism	Button or web interface
Material	ABS	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	70.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	CR Lithium	Battery shelf life (year)	1 year
Activated battery life	12 months	Alarm type	Visual
Memory size (Mb)	0.5120000000	Memory capacity (readings)	16000.00
Programmability	User Programed	User interface	USB for computer
Recording medium	flash memory	Ingress protection rating IP	IP 65

Comments	The WebLogger II is a RoHS, CE and IATA compliant electronic temperature data logger. The logger can be individually configured and programmed or ordered preconfigured. It offers unique management of mission data, e.g. Shipping #, Origin, Destination, Carrier, and Data-Logger Location in the CCIS cloud. When the logger is plugged into a computer USB port, an HTML file is created containing the data. Clicking the file will display the result on a web dashboard and secure the mission data in the CCIS private secure cloud. Maximum Logging Intervals: 4 days
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0104	Weight per Package (Kg)	0.0360
Units per package	100.00	Weight per Unit (Kg)	4.0000
Minimum order	100.00	Incoterms	FCA
Price 1	100-250: €39	Price 2	250+: €38

Price 3	1000+: on request to manufacturer	Year of base price	2017
----------------	-----------------------------------	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS/E006/TR05.1 Applicable PQS VP(s): E006/TR05-VP.1		

PRODUCT SITES

Organization name	Temperature Sensitive Solutions AB
Address	Berzelius vag 25 Solna Stockholms län Sweden

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	ITAG4
IMD-PQS Code:	E006-044
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	10 Apr 2017
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	TempSen Electronics Company
Manufacturers Reference:	ITAG4
Country of Manufacture:	China
Address:	Building 17, No.66 Guangfulin Rd.(E) 201613 Shanghai China
Telephone:	+862167685210
Email:	info@tempesen.com
Website address:	www.tempesen.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	120.00	Sensor type(s)	Digital
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	7.00	External dimensions length (mm)	93.00
External dimensions width (mm)	45.00	Activation mechanism	Button activated
Material	Polycarbonate	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	70.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	3 V Lithium metal battery	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	2 months	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	7200.00	Programmability	User Programed
User interface	LCD	Display medium	LCD
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP 65

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	1.3E-6	Weight per Package (Kg)	0.0250
Units per package	20.00	Weight per Unit (Kg)	0.5700
Minimum order	20.00	Incoterms	EXW
Price 1	(10-100 units): 20.99 \$	Price 2	>100 units: 19.49 \$
Year of base price	2017		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS/E006/TR05.1 Applicable PQS VP(s): E006/TR05-VP.1		

PRODUCT SITES

Organization name TempSen Electronics Company
Address Building 17, No.66 Guangfulin Rd.(E) 201613 Shanghai
China

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	ITAG4 Bio
IMD-PQS Code:	E006-045
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	10 Apr 2017
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	TempSen Electronics Company
Manufacturers Reference:	ITAG4 Bio
Country of Manufacture:	China
Address:	Building 17, No.66 Guangfulin Rd.(E) 201613 Shanghai China
Telephone:	+862167685210
Email:	info@tempesen.com
Website address:	www.tempesen.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Sensor type(s)	Digital	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	7.00
External dimensions length (mm)	93.00	External dimensions width (mm)	45.00
Activation mechanism	Button activated	Material	Polycarbonate
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	3 V Lithium metal battery	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	2 months	Alarm type	Visual
Memory size (Mb)	0.0005120000	Memory capacity (readings)	7200.00
Programmability	User Programed	User interface	LCD
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	IP 65		

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	1.3E-6	Weight per Package (Kg)	0.0250
Units per package	20.00	Weight per Unit (Kg)	0.5700
Minimum order	20.00	Incoterms	EXW
Price 1	(10-100 units): 23.99 \$	Price 2	>100 units: 21.99 \$
Year of base price	2017		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS/E006/TR05.1 Applicable PQS VP(s): E006/TR05-VP.1		

PRODUCT SITES

Organization name TempSen Electronics Company
Address Building 17, No.66 Guangfulin Rd.(E) 201613 Shanghai
China

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	TempTale® Ultra
IMD-PQS Code:	E006-046
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	10 Apr 2017
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	Sensitech Inc.
Manufacturers Reference:	TempTale® Ultra
Country of Manufacture:	China
Address:	800 Cummings Center, Suite 258X Beverly Massachusetts United States of America
Telephone:	+1 978 - 927- 7033
Email:	daniel.steiner@carrier.com
Website address:	http://www.sensitech.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	0.00
Maximum logging intervals (mins)	120.00	Sensor type(s)	Digital Temperature sensor
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	12.50	External dimensions length (mm)	108.00
External dimensions width (mm)	50.00	Activation mechanism	Start button
Material	ABS	Fixing mechanism	Adhesive
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	70.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	3 V coin cell lithium battery	Battery shelf life (year)	1 year
Activated battery life	12 months	Alarm type	Visual
Memory size (Mb)	0.0160000000	Memory capacity (readings)	16000.00
Programmability	User Programed	User interface	LCD
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	IP64		

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0044	Weight per Package (Kg)	0.0510
Units per package	20.00	Weight per Unit (Kg)	1.0000
Minimum order	20.00	Incoterms	FCA
Price 1	(20-100 units): \$ 40.00	Price 2	(101-500): \$38.00
Price 3	501 - 1000 units: \$36.00	Year of base price	2017

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

Specification Reference Applicable PQS specification:
PQS/E006/TR05.1 Applicable
PQS VP(s): E006/TR05-VP.1

PRODUCT SITES

Organization name Sensitech Inc.
Address 800 Cummings Center, Suite 258X
 Beverly
 Massachusetts
 United States of America

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	DeltaTrak Model 40527
IMD-PQS Code:	E006-047
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	12 Aug 2017
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	DeltaTrak Inc.
Manufacturers Reference:	DeltaTrak Model 40527
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	1236 Doker Drive Modesto California United States of America
Telephone:	+1 925 2492250
Email:	khadley@deltatrak.com
Website address:	http://www.deltatrak.com/
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	0.00
Maximum logging intervals (mins)	1080.00	Sensor type(s)	Thermistor in 5 ml PETG* Sterile Bottle
Maximum sensor lead length (metres)	3.00	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	24.00	External dimensions length (mm)	40.00
External dimensions width (mm)	93.00	Activation mechanism	Stop and Start button.
Material	ABS Plastic	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-50.00
Maximum working temperature (°C)	40.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Two AAA lithium batteries,	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	24 months	Alarm type	Aucostic
Memory size (Mb)	0.0000320000	Memory capacity (readings)	32496.00
Programmability	Other	Programmability (Other)	Factory and user programmable
User interface	LCD + PC downloadable	Display medium	LCD
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP64

Comments

The FlashLink® Certified Vaccine USB PDF Data Logger is compatible with WHO and CDC guidelines for monitoring temperature conditions inside storage units where vaccines and other temperature sensitive liquid medicines are kept. This reusable data logger features a large, easy-to-read LCD and an external probe sealed in a 5ml glycol bottle. The glycol prevents false alarms by buffering the probe against sudden and expected temperature fluctuations during normal use, such as frequent door openings and cycling of the refrigerator or freezer. The glycol also emulates temperature changes experienced by most common fluids in storage, to give more accurate readings. The logger attaches to the outside of the storage door, while the sensor bottle is placed inside, allowing users to read current and minimum/maximum temperatures without opening the unit. A red LED alarm and low battery indicator are visible on the display, and the logger also features an audible alarm when out-of-range conditions occur. All loggers come standard with a glycol bottle, and are pre-configured to user requirements with alarms set either for refrigerator or freezer monitoring. DeltaTrak's in-house calibration laboratory is ISO 17025 accredited, and can provide a 2-year ISO 17025 Certificate of Calibration for an additional charge of \$50 per freezer monitoring. A 2-year ISO 17025 Certificate of Calibration is available for each unit. DeltaTrak's in-house calibration laboratory is ISO 17025 accredited. unit. Accuracy: (±0.5°C from -50°C to 25°C)

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.768	Weight per Package (Kg)	0.0907
Units per package	1.00	Weight per Unit (Kg)	0.0910
Minimum order	1.00	Incoterms	FOB
Price 1	pricing upon request	Year of base price	2017

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 17025;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR05.1 Applicable PQS VP(s): E006/TR05.VP.1		

PRODUCT SITES

Organization name	DeltaTrak Inc.
Address	1236 Doker Drive Modesto California United States of America

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Blulog
IMD-PQS Code:	E006-048
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	04 Sep 2018
Appliance type:	E006
Product description:	Remote temperature monitoring device
Manufacturer:	Blulog Sp. z o.o
Manufacturers Reference:	Blulog
Country of Manufacture:	Poland
Address:	Konarzewska 4 Poznan Poland
Telephone:	+48606641176
Email:	robert.neumann@blulog.eu
Website address:	http://blulog.eu/en/
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	120.00	Sensor type(s)	Digital Temperature sensor
Maximum sensor lead length (metres)	3.00	Maximum number of sensor channels	2.00
External dimensions height (mm)	5.00	External dimensions length (mm)	85.00
External dimensions width (mm)	55.00	Activation mechanism	Press buttons
Material	metal, plastic	Fixing mechanism	Adhesive
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-40.00
Maximum working temperature (°C)	60.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium non-replaceable	Battery shelf life (year)	3 years
Activated battery life	3 years	Alarm type	Visual
Memory size (Mb)	0.0000080000	Memory capacity (readings)	5000.00
Programmability	Other	Programmability (Other)	temperature treshold, alert delay, start delay, measurement interval, alert sending
User interface	Web application, Adroid application, windows softw	Display medium	Lenovo Tablet
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP 67

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.005	Weight per Package (Kg)	0.0300
Units per package	5.00	Weight per Unit (Kg)	1.7000
Minimum order	5.00	Incoterms	EXW
Price 1	1-50 units: 210USD / Tablet + USB hub + holder	Price 2	50-500 units: 200USD / Tablet + USB hub + holder
Price 3	500 - 1000 units: 190USD / Tablet + USB hub + hold	Year of base price	2018

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR03.2 Applicable PQS VP(s): E006/TR03-VP.2		

VERIFICATION

Verification Laboratory	CEMAFROID SAS	Address	5 Avenue des Pres CS 20029 F94 266 Fresnes Cedex FranceFrance
Telephone	+33 1 49 84 84 84	Email	gerald.cavalier@cemafroid.fr
Verification Report Reference	EN 12830		

PRODUCT SITES

Organization name	Blulog Sp. z o.o
Address	Konarzewska 4 Poznan Poland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	HEATmarker® VVM 30
IMD-PQS Code:	E006-050
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	24 Mar 2007
Appliance type:	E006
Product description:	Vaccine Vial Monitor Type 30
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	HEATmarker® VVM 30
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	10.00
Activation mechanism	Always active	VVM Type	VVM30
Fixing mechanism	Adhesive	Time to endpoint at 37°C (days)	30.00
Time to endpoint at 25°C (days)	193.00		

Comments	Full labels (typically white or clear liner) and dots (typically brown or clear liner) are made on lightweight litho/paper/film facestock offering exceptional printability and flexibility. The service temperature range for the adhesive is typically -40°F to 160°F, or wider. Liner (can either be PET or coated paper) is designed for high-speed roll-to-roll and label dispensing applications. A clear film-based over-laminate is used for dots for added stability and protection. Custom solutions including a combination of approved litho/paper/film substrate and over-laminate (if applicable) are available upon request. Verification laboratory: Intertek UK, formerly WHO accredited
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Incoterms	EXW	Year of base price	2007
------------------	-----	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 13485;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN.05.4 Applicable PQS VP(s): E006/IN.05 VP.4		

VERIFICATION

Verification Report Reference	A65115
--------------------------------------	--------

PRODUCT SITES

Organization name	Zebra Technologies International
Address	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	31 May 2026
----------------------------	---------------------	---------------------	-------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	HEATmarker@VVM 7
IMD-PQS Code:	E006-051
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	10 Aug 2007
Appliance type:	E006
Product description:	Vaccine Vial Monitor Type 7
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	HEATmarker@VVM 7
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	10.00
Activation mechanism	Always active	VVM Type	VVM7
Fixing mechanism	Adhesive	Time to endpoint at 37°C (days)	7.00
Time to endpoint at 25°C (days)	45.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

User interface	Device itself
-----------------------	---------------

Comments	Full labels (typically white or clear liner) and dots (typically brown or clear liner) are made on lightweight litho/paper/film facestock offering exceptional printability and flexibility. The service temperature range for the adhesive is typically -40°F to 160°F, or wider. Liner (can either be PET or coated paper) is designed for high-speed roll-to-roll and label dispensing applications. A clear film-based over-laminate is used for dots for added stability and protection. Custom solutions including a combination of approved litho/paper/film substrate and over-laminate (if applicable) are available upon request.
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Incoterms	EXW	Year of base price	2007
------------------	-----	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard Specification Reference	ISO 13485;Other Applicable PQS specification: E006/IN.05.4 Applicable PQS VP(s): E006/IN.05 VP.4	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
---	---	---------------------------------	---------------

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, IndiaIndia
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com
Verification Report Reference	LLTPL/TL/2018-01/01		

PRODUCT SITES

Organization name Zebra Technologies International
Address 116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States
United States of America

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	HEATmarker® VVM 11
IMD-PQS Code:	E006-052
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	19 Jun 2018
Appliance type:	E006
Product description:	Vaccine Vial Monitor Type 11
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	HEATmarker® VVM 11
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	10.00
Activation mechanism	Always active	VVM Type	VVM11
Fixing mechanism	Adhesive	Time to endpoint at 37°C (days)	11.00

Comments	Full labels (typically white or clear liner) and dots (typically brown or clear liner) are made on lightweight litho/paper/film facestock offering exceptional printability and flexibility. The service temperature range for the adhesive is typically -40°F to 160°F, or wider. Liner (can either be PET or coated paper) is designed for high-speed roll-to-roll and label dispensing applications. A clear film-based over-laminate is used for dots for added stability and protection. Custom solutions including a combination of approved litho/paper/film substrate and over-laminate (if applicable) are available upon request.
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Incoterms	EXW	Price 1	On request to manufacturer
Year of base price	2007		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 13485;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN.05.4 Applicable PQS VP(s): E006/IN.05 VP.4		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, IndiaIndia
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com
Verification Report Reference	LLTPL/TL/2017-01/01		

PRODUCT SITES

Organization name	Zebra Technologies International
Address	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America

Current PQS status:

Prequalified

Valid until:

31 May 2026

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



No image available

Product name:	HEATmarker@ VVM 14
IMD-PQS Code:	E006-054
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	15 Jun 2018
Appliance type:	E006
Product description:	Vaccine Vial Monitor Type 14
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	HEATmarker@ VVM 14
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	Activation mechanism	Always active
VVM Type	VVM14	Fixing mechanism	Adhesive
Time to endpoint at 37°C (days)	14.00		

Comments	Full labels (typically white or clear liner) and dots (typically brown or clear liner) are made on lightweight litho/paper/film facestock offering exceptional printability and flexibility. The service temperature range for the adhesive is typically -40°F to 160°F, or wider. Liner (can either be PET or coated paper) is designed for high-speed roll-to-roll and label dispensing applications. A clear film-based over-laminate is used for dots for added stability and protection. Custom solutions including a combination of approved litho/paper/film substrate and over-laminate (if applicable) are available upon request" Verification laboratory: Intertek UK, formerly WHO accredited.
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Minimum order	500000.00	Incoterms	EXW
Price 1	On request to manufacturer	Year of base price	2007

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 13485;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS/E006/IN05.3 Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Report Reference	A65115
--------------------------------------	--------

PRODUCT SITES

Organization name	Zebra Technologies International
Address	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



No image available

Product name:	LIMITmarker ® I-K
IMD-PQS Code:	E006-057
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	27 Mar 2019
Appliance type:	E006
Product description:	Threshold indicator
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	LIMITmarker ® I-K
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	10.00
Activation mechanism	Response temp: 40C	Fixing mechanism	Adhesive
Comments	* LIMITmarker I-K Threshold Indicator is a single-use self-adhesive indicator that contains an active surface that signals by an irreversible color change from light to dark when the threshold temperature has been exceeded. LIMITmarker I-K Indicator dots (typically on a clear liner) are made on film facestock. The service temperature range for the adhesive is typically -40°C to 93°C. Liner PET is designed for high speed roll-to-roll and label dispensing applications. Standard Label Size: 10.5 mm dot (circle) Indicators per Roll: 10,000 (standard)		

PRICE AND SHIPPING

Minimum order	50000.00	Incoterms	EXW
Price 1	On request to manufacturer		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 13485;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS/E006/IN04.1 Applicable PQS VP(s): E006/IN04-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, IndiaIndia
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com
Verification Report Reference	LLTPL/TL/2016-03		

PRODUCT SITES

Organization name	Zebra Technologies International		
Address	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America		

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	HEATmarker® VVM 250
IMD-PQS Code:	E006-058
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	27 Mar 2019
Appliance type:	E006
Product description:	Vaccine Vial Monitor Type 250
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	HEATmarker® VVM 250
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	10.00
Activation mechanism	Always active	VVM Type	VVM250
Fixing mechanism	Adhesive	Time to endpoint at 37°C (days)	250.00

Comments	Vaccine Vial Monitor Type 250 Dote (on clear or brown liner) are made from film facestock. The service temperature range for the adhesive is typically -40°F to 200°F, or wider. Liner PET is designed for high speed roll-to-roll and label dispensing applications. Custom solutions including a combination of approved litho/paper/film substrate and over-laminate (if applicable) are available upon request. Note: Time to endpoint at 25°C (days): >900 days; Time to endpoint VVM (Arrhenius) reaction rates determined at 55°C and 45°C; the values are approximate. Note: - Time to endpoint at 25°C (days): > 900 days - Time to endpoint - VVM (Arrhenius) reaction rates determined at 55°C and 45°C; the values are approximate
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Minimum order	50000.00	Incoterms	EXW
Year of base price	2019		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 13485;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN05.4 Applicable PQS VP(s): E003/IN05-VP.4		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, IndiaIndia
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com
Verification Report Reference	LLTPL/TL/2018-02		

PRODUCT SITES

Organization name	Zebra Technologies International
Address	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America

Current PQS status:

Prequalified

Valid until:

31 May 2026

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	HEATmarker® VVM+250
IMD-PQS Code:	E006-059
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	28 Mar 2019
Appliance type:	E006
Product description:	Combined VVM and threshold Indicator
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	HEATmarker® VVM+250
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	10.00
Activation mechanism	Always active	VVM Type	VVM250+
Fixing mechanism	Adhesive	Time to endpoint at 37°C (days)	250.00

Comments	The VVM+ Indicator is a single-use, self-adhesive combined indicator that contains an active surface that signals by an irreversible color change from light to dark when either the defined threshold temperature profile has been exceeded or the cumulative heat exposure have been exceeded. Dots (on a clear liner) are made on film facestock. The service temperature range for the adhesive is typically -40°F to 200°F, or wider. Liner PET is designed for high speed roll-to-roll and label dispensing applications. Standard Label Size: 10.5 mm dot (circle) Indicators per Roll: 10,000 (standard)
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Minimum order	50000.00	Incoterms	EXW
Price 1	On request to manufacturer	Year of base price	2019

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 13485;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS/E006/IN06.1 Applicable PQS VP(s): E006/IN06-VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, IndiaIndia
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com
Verification Report Reference	LLTPL/TL/2018-02 LLTPL/TL/2018-03		

PRODUCT SITES

Organization name	Zebra Technologies International
Address	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America

Current PQS status:

Prequalified

Valid until:

31 May 2026

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Haier U-Cool
IMD-PQS Code:	E006-060
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	07 Oct 2019
Appliance type:	E006
Product description:	Remote temperature monitoring device
Manufacturer:	Qingdao Haier Biomedical Co., Ltd
Manufacturers Reference:	Haier U-Cool
Address:	No.280 Fengyuan Road High-tech Zone Qingdao Shandong China
Telephone:	+86-15066227057
Email:	tianhui.yu@haierbiomedical.com
Website address:	http://www.haiermedical.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum recording time (days)	30.00	Sensor type(s)	NTC/PT100
Maximum sensor lead length (metres)	3.00	Maximum number of sensor channels	2.00
External dimensions height (mm)	22.00	External dimensions length (mm)	115.00
External dimensions width (mm)	72.00	Activation mechanism	Remotley online
Material	ABS PLASTIC	Fixing mechanism	Screws
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-40.00
Maximum working temperature (°C)	65.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Replaceable battery
Battery type	Li-ion	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	36 months	Alarm type	Aucostic
Memory capacity (readings)	260000.00	Programmability	User Programed
User interface	LCD screen	Display medium	LCD
Recording medium	Not applicable	Ingress protection rating IP	IP66

Comments	"Haier U-COOL Remote Temperature Monitoring Device, providing on-time on-line temperature data monitoring, and the alarms can be received via audio, visial, SMS, WEB and e-mail. In case of no internet, 30 days temperature data can be store locally and can be downloaded to the computer. The device can transfer the data via GPRS and SIM card from local to the cloud. The price include the hardware and service charges(SIM card and portal service)."
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Weight per Package (Kg)	0.2000	Year of base price	2019
--------------------------------	--------	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2008
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

Specification Reference Applicable PQS specification:
E006/TR03.2 Applicable PQS
VP(s): E006/TR03-VP.2

PRODUCT SITES

Organization name Qingdao Haier Biomedical Co., Ltd
Address No.280 Fengyuan Road High-tech Zone
 Qingdao
 Shandong
 China

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	VM1000
IMD-PQS Code:	E006-061
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	31 Jul 2019
Appliance type:	E006
Product description:	Remote temperature monitoring device
Manufacturer:	My Fridge Online (PYT) LTD
Manufacturers Reference:	VM1000
Country of Manufacture:	South Africa
Address:	I33 Torwood Drive Hayfields Pietermaritzburg KwaZulu-Natal South Africa
Telephone:	+27 726 109 826
Email:	praba@myfridgeonline.com
Website address:	www.mfol.co.za
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	1440.00	Maximum recording time (days)	90.00
Sensor type(s)	digital	Maximum sensor lead length (metres)	80.00
Maximum number of sensor channels	4.00	External dimensions height (mm)	50.00
External dimensions length (mm)	135.00	External dimensions width (mm)	100.00
Activation mechanism	Factory or user	Material	ABS PLASTIC
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	55.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Mains+Battery
Battery type	Li-ion	Battery shelf life (year)	3 YEARS
Activated battery life	36 months	Alarm type	NA
Memory capacity (readings)	14000.00	Programmability	Other
Programmability (Other)	Factory or online configurable	User interface	Web based + LCD
Display medium	LCD or any internet enabled device	Recording medium	Not applicable
Ingress protection rating IP	IP54		

Comments

Ikhaya Automation Systems provides a plug and play Remote Temperature Monitoring Solution (RTMS) which is used to monitor Fridges, Freezers, Cold Chain Logistics, Incubators, Cryo's and any other temperature sensitive environment. A RTMS kit comes standard with: 1 x VM 1000 (RTMS) 1 x Digital Temperature Probe 1 x Internal Temperature and Humidity Sensor 1 x GPS location monitoring 2 x Internal Lithium Ion Batteries 1 x 2 Pin universal power adaptor 1 x Door Sensor 2 x Velcro Strips We offer flexibility such as: 1. We could provide a universal sim card that suits your specific requirements or you could provide your own local sim card. 2. Interactive Display - past and present alarms can be viewed by interactive LCD display or web platform 3. The standard VM1000 can accept 4 digital probes while the radio version VM1000R can accept 4 wired and 4 wireless probes 4. The wireless probes can do Temperature and Humidity, Pulse counting or take in a 4-20mA input The RTMS can be configured into 2 states: Option 1 Local SMS capable standalone data logger which can download the data via USB using an intelligent user friendly PC application and alert multiple users in the event of an excursion. An SD Card will be supplied with the unit at an extra cost and the PC application will be provided free of charge to be utilize of any windows computer. No yearly fee is required for this option. Option 2 Real-time monitoring system with interactive web service consisting of Dashboard, Reports, Alerts and Graphs, remote viewing of current status. Alerts can be set up on all variables being monitored by the VM1000; to mention a few Temperature, Humidity, Door Status, Power Failure and etc. These alerts can be customized by device and variable name together with thresholds and specific duration periods. The alerts are Audible, SMS, Email or a combination of each/all. SMS's alerts are generated from the device itself which eliminates the use of any 3rd party sms providers. Our dashboard is color coded depicting the status of the variable being measured while our graphing service allows you to Zoom, pan, print or save. Automated reports are generated daily, weekly, monthly or over a customized period using our playback option. This includes: 1. Detailed summary of variables with a graph 2. Logs for the pre-defined period 3. Exceptions for variables that have exceeded their threshold 4. Alarm history for alerts that have been dispatched to it recipients Pricing Standard RTMS kit for a quantity of 1-49 units = \$250 at an annual service fee of \$240 using our international sim card or \$156 your own sim card

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.003	Weight per Package (Kg)	0.4500
Units per package	1.00	Weight per Unit (Kg)	0.7000
Minimum order	1.00	Incoterms	EXW
Price 1	\$250: 1 -49 units	Price 2	\$225: 50 - 99 units
Price 3	\$202: >100 units	Year of base price	2019

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS/E006/TR03.2 Applicable PQS VP(s): E006/TR03-VP.2		

PRODUCT SITES

Organization name	My Fridge Online (PYT) LTD
Address	33 Torwood Drive Hayfields Pietermaritzburg KwaZulu-Natal South Africa

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Endicate Freeze
IMD-PQS Code:	E006-062
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	30 Sep 2019
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic freeze indicator
Manufacturer:	American Thermal Instruments
Manufacturers Reference:	Endicate Freeze
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	2400 E River Road Dayton Ohio United States of America
Telephone:	+1 937 429 2114
Email:	orders@americanthermal.com
Website address:	www.americanthermal.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	Minimum logging intervals (mins)	1.00
External dimensions height (mm)	8.00	External dimensions length (mm)	45.00
External dimensions width (mm)	45.00	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-20.00
Maximum working temperature (°C)	70.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Passive device
Battery type	CR2025	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	2 months	Alarm type	Visual
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD
Display medium	LCD	Recording medium	Not applicable
Ingress protection rating IP	IP64		

Comments Typr freezer device -0.5°C for 1 hour

PRICE AND SHIPPING

Weight per Package (Kg)	0.0150	Minimum order	10.00
Price 1	EUR 20	Year of base price	2024

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

PRODUCT SITES

Organization name	American Thermal Instruments
--------------------------	------------------------------

Address 2400 E River Road
Dayton
Ohio
United States of America

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Endicate Type 1
IMD-PQS Code:	E006-063
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	30 Sep 2019
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic shipping indicator
Manufacturer:	American Thermal Instruments
Manufacturers Reference:	Endicate Type 1
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	2400 E River Road Dayton Ohio United States of America
Telephone:	+1 937 429 2114
Email:	orders@americanthermal.com
Website address:	www.americanthermal.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
External dimensions height (mm)	8.00	External dimensions length (mm)	45.00
External dimensions width (mm)	45.00	Material	Plastic
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-20.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Passive device
Battery type	CR2025	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	2 months	Alarm type	Visual
User interface	LCD	Display medium	LCD
Recording medium	Not applicable	Ingress protection rating IP	64

Comments TYPE 1 DEVICE: >45°C FOR 1 HOUR >30°C FOR 10 HOURS

PRICE AND SHIPPING

Weight per Package (Kg)	0.0150	Minimum order	10.00
Price 1	20 \$USD	Year of base price	2024

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

PRODUCT SITES

Organization name	American Thermal Instruments
Address	2400 E River Road Dayton Ohio United States of America

Current PQS status:

Prequalified

Valid until:

31 May 2026

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Endicate Type 2
IMD-PQS Code:	E006-064
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	30 Sep 2019
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic shipping indicator
Manufacturer:	American Thermal Instruments
Manufacturers Reference:	Endicate Type 2
Address:	2400 E River Road Dayton Ohio United States of America
Telephone:	+1 937 429 2114
Email:	orders@americanthermal.com
Website address:	www.americanthermal.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Sensor type(s)	Thermistor	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	8.00
External dimensions length (mm)	44.00	External dimensions width (mm)	44.00
Activation mechanism	button	Material	Plastic
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-20.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Passive device
Battery type	CR 2025	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	2 months	Alarm type	Visual
User interface	LCD screen	Display medium	LCD
Recording medium	Not applicable	Ingress protection rating IP	64

Comments Type 2 device > 45°C for 1 hour, > 30°C for 10 hours, >10°C for 20 hours

PRICE AND SHIPPING

Weight per Package (Kg)	0.0150	Price 1	20 \$USD
Year of base price	2024		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

PRODUCT SITES

Organization name	American Thermal Instruments
--------------------------	------------------------------

Address 2400 E River Road
Dayton
Ohio
United States of America

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	BT360
IMD-PQS Code:	E006-065
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	30 Sep 2019
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	American Thermal Instruments
Manufacturers Reference:	BT360
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	2400 E River Road Dayton Ohio United States of America
Telephone:	+1 937 429 2114
Email:	orders@americanthermal.com
Website address:	www.americanthermal.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Sensor type(s)	digital	External dimensions height (mm)	25.00
External dimensions length (mm)	49.00	External dimensions width (mm)	70.00
Material	PLASTIC	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-20.00
Maximum working temperature (°C)	70.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	LITHIUM COIN CELL	Battery shelf life (year)	1 YEARS
Activated battery life	UPTO 1 YEAR	Alarm type	Visual
Memory size (Mb)	0.0320000000	Programmability	Other
Programmability (Other)	Manufacturer OR User	User interface	LCD
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	IP67		

Comments Memory size: 32,000 Shipping volume per package (m3): 50 CM3 External dimensions (cm): 49 x 70 x 25 mm

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	50.0	Units per package	10.00
Weight per Unit (Kg)	29.0000	Minimum order	10.00
Price 1	125 \$USD	Year of base price	2024

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

PRODUCT SITES

Organization name American Thermal Instruments
Address 2400 E River Road
Dayton
Ohio
United States of America

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	FREEZEmarker® L
IMD-PQS Code:	E006-067
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	08 May 2020
Appliance type:	E006
Product description:	Chemical freeze indicator
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	FREEZEmarker® L
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	20.00
External dimensions length (mm)	20.00	External dimensions width (mm)	29.00
Activation mechanism	Always Active	VVM Type	FREEZEmarker
Fixing mechanism	Adhesive		

Comments	The FREEZEmarker® Indicator is designed as a single-use self-adhesive indicator that provides and easy-to-read visual signal when there has been exposure to a freeze event. They can be ordered on rolls for label dispensing applications, or on a backing card. The TransTracker® backing card is an example of a single-use unit for monitoring temperature during transportation or short-term storage. The visible surface of the freeze indicator contains an area of color-changing liquid encapsulated in a blister. Before a Freeze Event, it is a clear liquid covering a green circle with a white checkmark inside the circle. At the endpoint after a freeze event the liquid will partially or completely change to appear white opaque/cloudy inside the blister. The surface to which the FREEZEmarker can be applied (carton, card, glass, etc) must be above 2°C (35.6°F). Standard backing cards with an indicator applied are 86mm x 54mm and provided in boxes of 200. Specification: -0.5°C ±1°C, 60 minutes (maximum). Specification: -0.5°C ± 1°C, 60 minutes (maximum) Minimum order: 1 roll Indicators per Roll: 1,000 (standard) Response temperature: -0.5°C
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Minimum order	1.00	Price 1	On request to manufacturer
Year of base price	2020		

QUALITY STANDARD

Quality Standard Specification Reference	ISO 13485;Other Applicable PQS specification: PQS/E006/IN07.1 Applicable PQS VP(s): PQS/E006/IN07.VP.1	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
---	--	---------------------------------	---------------

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, IndiaIndia
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com

PRODUCT SITES

Organization name Zebra Technologies International
Address 116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States
United States of America

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Trek Pro
IMD-PQS Code:	E006-069
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	28 Sep 2020
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	eHealth Africa Global Health Monitoring LLC
Manufacturers Reference:	Trek Pro
Country of Manufacture:	China
Address:	4-6 Independence Road Kano Kano Nigeria
Telephone:	+66 2420-2888
Email:	ssawadogo@parsyl.com
Website address:	https://forth-ems.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	0.00
Maximum logging intervals (mins)	360.00	Maximum recording time (days)	1095.00
Sensor type(s)	Internal sensor	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	0.00	External dimensions height (mm)	99.80
External dimensions length (mm)	201.00	External dimensions width (mm)	38.10
Activation mechanism	Physical switch, software	Material	Polycarbonate + ABS
Fixing mechanism	Screws	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-40.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.10	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	3V LiFeS2	Battery shelf life (year)	10 years
Activated battery life	36 months	Alarm type	Aucostic
Memory capacity (readings)	500000.00	Programmability	User Programed
User interface	Switch, button, LEDs, audible alarms, mobile app	Display medium	LEDs
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP67

Comments Maximum recording time (days): 1095 (10 minute intervals)

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.02	Weight per Package (Kg)	0.0650
Units per package	80.00	Weight per Unit (Kg)	5.2000
Minimum order	80.00	Incoterms	EXW
Price 1	pricing upon request	Year of base price	2020

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

Specification Reference Applicable PQS specification:
PQS/E006/TR05.1 Applicable
PQS VP(s): E006/TR05.1

PRODUCT SITES

Organization name FORTH EMS PUBLIC COMPANY LIMITED
Address 77 MOO 11 PHUTTAMONTON 5 ROAD, RAIKHING, SAMPRAN,
NAKHON PATHOM
Thailand

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	USRID-16WC and USRID-16WA/B
IMD-PQS Code:	E006-070
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	10 Jan 2020
Appliance type:	E006
Product description:	40 day electronic shipping indicator
Manufacturer:	LogTag North America Inc.
Manufacturers Reference:	USRID-16WC and USRID-16WA/B
Country of Manufacture:	China
Address:	Unit 10, 10 Millpond Drive Lafayette New Jersey United States of America
Telephone:	+64 9 448 2311
Email:	quality@logtagrecorders.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	5.00
Maximum logging intervals (mins)	5.00	Maximum recording time (days)	40.00
Sensor type(s)	Thermistor	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	8.60
External dimensions length (mm)	93.00	External dimensions width (mm)	54.50
Activation mechanism	button	Material	Polycarbonate with Lexan label
Fixing mechanism	Adhesive	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Power source	Non-replaceable battery	Battery type	3V LiMnO2 Button cell
Battery shelf life (year)	18 Months	Activated battery life	7 months
Alarm type	Visual	Memory capacity (readings)	5760.00
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD screen
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	IP64		

Comments	"The LogTag USRID-16W is an irreversible electronic temperature indicator and recorder for use in monitoring temperature in pharmaceutical transport applications of up to 40 days duration. Each model is factory pre-configured for a range of standard vaccines and provides a clear indication of the shipment's temperature alarm status at all times via the built-in display. The indicator can be started and stopped via push button, and alarms can be reviewed once the trip has been completed. A configurable PDF report with a trip and alarm summary, a chart and a data listing is available when plugged into any PC with a USB port and PDF reader software. Data can also be downloaded to LogTag Analyzer software for detailed analysis if required." Accuracy: Better than ± 0.5 °C for -20 °C to +40 °C, better than ± 0.7 °C outside this range
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.006	Weight per Package (Kg)	0.0390
Units per package	50.00	Weight per Unit (Kg)	2.3000
Minimum order	20.00	Incoterms	FOB

Price 1	\$27.50 US for 20 - 99 pieces	Year of base price	2020
----------------	-------------------------------	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS/E006/TR07.3 Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	TUV SUD PSB Pte Ltd	Address	15 International Business Park TÜV SÜD @ IBP Singapore 609937Singapore
Telephone	+6569736355	Email	xin-pei.kee@tuvsud.com

PRODUCT SITES

Organization name	LogTag North America Inc.		
Address	Lot CN-01, Dong Van IV Industrial Zone, Dai Cuong Commune, Kim Bang District Ha Nam Province Hà Nam Viet Nam		

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	HEATmarker® VVM1
IMD-PQS Code:	E006-071
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	01 Nov 2021
Appliance type:	E006
Product description:	Vaccine Vial Monitor Type 1
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	HEATmarker® VVM1
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	10.00
Activation mechanism	Always active	VVM Type	VVM1
Fixing mechanism	Adhesive	Time to endpoint at 37°C (days)	1.00
Time to endpoint at 5°C (days)	100.00		

Comments	Full labels (typically white or clear liner) and dots (typically brown or clear liner) are made on lightweight litho/paper/film facestock offering exceptional printability and flexibility. The service temperature range for the adhesive is typically -40°F to 160°F, or wider. Liner (can either be PET or coated paper) is designed for high-speed roll-to-roll and label dispensing applications. A clear film-based over-laminate is used for dots for added stability and protection. Custom solutions including a combination of approved litho/paper/film substrate and over-laminate (if applicable) are available upon request.
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Minimum order	500000.00	Incoterms	EXW
Price 1	On request to manufacturer	Year of base price	2021

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 13485;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN05.4 Applicable PQS VP(s): E006/IN05-VP.4		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, IndiaIndia
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com
Verification Report Reference	LLTPL/2021/06-01		

PRODUCT SITES

Organization name	Zebra Technologies International
--------------------------	----------------------------------

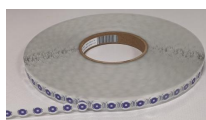
Address 116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States
United States of America

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	HEATmarker® VVM+30
IMD-PQS Code:	E006-072
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	15 Jan 2021
Appliance type:	E006
Product description:	Combined VVM and threshold Indicator
Manufacturer:	Zebra Technologies International
Manufacturers Reference:	HEATmarker® VVM+30
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America
Telephone:	+1 973 630 6000
Email:	tempmonitoring@zebra.com
Website address:	www.zebra.com/tempmonitoring
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	10.00
Activation mechanism	Always active	VVM Type	VVM+30
Fixing mechanism	Adhesive	Time to endpoint at 37°C (days)	30.00

Comments	The VVM+ Indicator is a single-use, self-adhesive combined indicator that contains an active surface that signals by an irreversible color change from light to dark when either the defined threshold temperature profile has been exceeded or the cumulative heat exposure has been exceeded. Dots (on a clear liner) are made on film facestock. The service temperature range for the adhesive is typically -40°F to 200°F, or wider. Liner PET is designed for high speed roll-to-roll and label dispensing applications.
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Minimum order	50000.00	Incoterms	EXW
Year of base price	2021		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 13485;Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/IN06.1 Applicable PQS VP(s): E006/IN06 -VP.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, IndiaIndia
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com
Verification Report Reference	LLTPL/TL/2020-02		

PRODUCT SITES

Organization name	Zebra Technologies International
Address	116 American Road, Morris Plains, NJ, 07950, United States United States of America

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	31 May 2026
----------------------------	---------------------	---------------------	-------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	NT TEMPERATURE DATA LOGGER
IMD-PQS Code:	E006-074
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	02 Aug 2021
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	BPRO LABS PVT LTD
Manufacturers Reference:	NT TEMPERATURE DATA LOGGER
Country of Manufacture:	India
Address:	A1 Deju Plaza , No. 2 South Avenue, Srinagar Colony, Saidapet Chennai Tamil Nadu India
Telephone:	(+91) 44 79697741
Email:	prasath@bprolabs.com
Website address:	www.bprolabs.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	1440.00	Maximum recording time (days)	365.00
Sensor type(s)	ntc temperature sensor	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	23.00	External dimensions length (mm)	97.00
External dimensions width (mm)	49.00	Activation mechanism	manual
Material	ABS	Fixing mechanism	Screws
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	70.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Power source	Other	Power Source (Other)	3.6V DC user replaceable Battery
Battery type	Li-SOCI2 Lithium	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	12-15 months	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	32000.00	Programmability	User Programed
User interface	LCD DISPLAY	Display medium	LCD Display
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP54

Comments User Replacable Battery, Shadow Logging Feature, Alarm Log Report etc. Accuracy: +/-0.5°C (-30°C to +50°C) and +/-1.0°C(+50°C - 70°C)

PRICE AND SHIPPING

Weight per Package (Kg)	0.0750	Minimum order	1.00
Incoterms	EXW	Price 1	\$17 for MOQ of 100 Nos
Year of base price	2021		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Techbio Solutions	Address	Module 18, 1st Floor, SIDCO Industrial Complex, SIDCO Industrial Estate, Thirumazhisai, Chennai, Tamilnadu – 600124 INDIAIndia
Telephone	+914426811025	Email	vikram@techbiosol.com

PRODUCT SITES

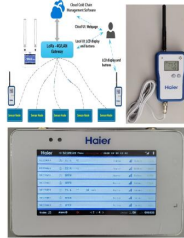
Organization name	BPRO LABS PVT LTD
Address	A1 Deju Plaza , No. 2 South Avenue, Srinagar Colony, Saidapet Chennai Tamil Nadu India

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	U-COOL-LORA
IMD-PQS Code:	E006-075
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	02 Aug 2021
Appliance type:	E006
Product description:	Remote temperature monitoring device
Manufacturer:	Qingdao Haier Biomedical Co., Ltd
Manufacturers Reference:	U-COOL-LORA
Country of Manufacture:	China
Address:	No.280 Fengyuan Road High-tech Zone Qingdao Shandong China
Telephone:	+86-15066227057
Email:	tianhui.yu@haierbiomedical.com
Website address:	http://www.haiermedical.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	1440.00	Maximum recording time (days)	30.00
Sensor type(s)	temperature probe; Door On-off; Power Outage	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	33.00	External dimensions length (mm)	160.00
External dimensions width (mm)	100.00	Activation mechanism	manual
Material	Gateway: Aluminium frame; Logger: ABS	Fixing mechanism	Adhesive
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-40.00
Maximum working temperature (°C)	80.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Mains+Battery
Battery type	Lithium	Battery shelf life (year)	3 years
Activated battery life	36 months	Alarm type	Visual
User interface	LCD DISPLAY	Display medium	LCD Display
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP50

Comments	1X Gateway,4X Temperature sensor,1X Door On-off sensor,1X Power Outage sensor The whole system consists of repeaters and different collectors: Four Temperature collectors, One Power on-off collector, One Door open-close collector. The software fee includes annual subscription fees, portal access fee, SIM card startup fee. The collector sends the collected data to the repeater through LoRa(Long Range Radio) signal, and the repeater sends the data to the cloud platform through GPRS signal. A repeater can be automatically connected with about 60 collectors. Users do not need any settings for the hardware devices, and can operate after starting up. Users only need to set the alarm threshold, user information and device name on the cloud platform. Weight per package (Kg): 1X Gateway: 0.64Kg
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.023	Weight per Package (Kg)	0.6400
-----------------------------	-------	--------------------------------	--------

Units per package	1.00	Weight per Unit (Kg)	0.6400
Minimum order	1.00	Incoterms	FCA
Price 1	The software fee: 200 USD to 300 per year	Price 2	The hardware fee: 1350USD (1-50 units)
Price 3	The hardware fee: 1300USD (51-100 unit)	Year of base price	2021

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

PRODUCT SITES

Organization name	Qingdao Haier Biomedical Co., Ltd
Address	No.280 Fengyuan Road High-tech Zone Qingdao Shandong China

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	UTRID-16
IMD-PQS Code:	E006-076
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	18 Mar 2021
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	LogTag North America Inc.
Manufacturers Reference:	UTRID-16
Country of Manufacture:	China
Address:	Unit 10, 10 Millpond Drive Lafayette New Jersey United States of America
Telephone:	+64 9 448 2311
Email:	quality@logtagrecorders.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	1080.00	Sensor type(s)	Electronic Thermistor
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	8.60
External dimensions length (mm)	93.00	External dimensions width (mm)	54.50
Activation mechanism	Start button, or start at configured date and time	Material	Polycarbonate
Fixing mechanism	Screws	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	65.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Power source	Non-replaceable battery	Battery type	CR2450 3V Li-MnO2 UN38.3 approved coin cell
Battery shelf life (year)	12 months	Activated battery life	24 months
Alarm type	Visual	Memory size (Mb)	4.0000000000
Memory capacity (readings)	16129.00	User interface	USB / Display / Buttons
Display medium	LCD Display	Recording medium	EEPROM, non-volatile
Ingress protection rating IP	IP65		

Comments	LogTag's UTRID-16 is a fully configurable, multi-use USB PDF temperature recorder with a built-in display, that can create temperature reports without the need to install proprietary software or hardware at the destination. Select statistical data can be reviewed directly on the display without the need for a PC. The recorder can be configured using LogTag® Analyzer, and is then placed with the goods to be monitored. At the end of the trip, the UTRID-16 can be plugged straight into a computer's USB port and generates a PDF file, which can be accessed using PDF software such as Acrobat Reader. Accuracy: Better than ± 0.5 °C for -20 °C to +40 °C, better than ± 0.7 °C for -30 °C to -20 °C and +40 °C to +60
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.028	Weight per Package (Kg)	0.0390
Units per package	50.00	Weight per Unit (Kg)	2.3000
Minimum order	20.00	Incoterms	EXW
Price 1	48 USD	Year of base price	2021

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	TUV SUD PSB Pte Ltd	Address	15 International Business Park TÜV SÜD @ IBP Singapore 609937Singapore
Telephone	+6569736355	Email	xin-pei.kee@tuvsud.com

PRODUCT SITES

Organization name	LogTag North America Inc.
Address	Lot CN-01, Dong Van IV Industrial Zone, Dai Cuong Commune, Kim Bang District Ha Nam Province Hà Nam Viet Nam

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Parsyl Trek Tab
IMD-PQS Code:	E006-077
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	26 Apr 2021
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic Shipping Indicator
Manufacturer:	eHealth Africa Global Health Monitoring LLC
Manufacturers Reference:	Parsyl Trek Tab
Address:	4-6 Independence Road Kano Kano Nigeria
Telephone:	+66 2420-2888
Email:	ssawadogo@parsyl.com
Website address:	https://forth-ems.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	0.00
Maximum logging intervals (mins)	360.00	Maximum recording time (days)	100.00
Maximum sensor lead length (metres)	0.00	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	5.30	External dimensions length (mm)	51.00
External dimensions width (mm)	26.00	Activation mechanism	manual
Material	Polycarbonate + ABS	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	70.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.40	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	3V LiMnO2	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	3 months	Alarm type	NA
Memory capacity (readings)	14400.00	User interface	mobile app, LED
Display medium	Mobile device	Recording medium	flash memory
Ingress protection rating IP	IP67		

Comments Memory size: 30 days on device

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.021609	Weight per Package (Kg)	0.0090
Units per package	50.00	Weight per Unit (Kg)	5.2000
Minimum order	50.00	Incoterms	EXW
Price 1	Pricing models vary	Year of base price	2021

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

Specification Reference Applicable PQS specification:
PQS-E006-TR07.4 Applicable
PQS VP(s): E006-TR07-VP.3

VERIFICATION

Verification Laboratory	Intertek India	Address	Intertek India Private Limited E-20, Block B1, Mohan Cooperative Industrial Estate Mathura Road New Delhi - 110044 IndiaIndia
Telephone	+91-9820213510	Email	manas.das@intertek.com

PRODUCT SITES

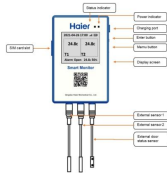
Organization name	FORTH EMS PUBLIC COMPANY LIMITED
Address	77 MOO 11 PHUTTAMONTON 5 ROAD, RAIKHING, SAMPRAN, NAKHON PATHOM Thailand

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	U-COOL Pro
IMD-PQS Code:	E006-078
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	06 Aug 2021
Appliance type:	E006
Product description:	Remote temperature monitoring device
Manufacturer:	Qingdao Haier Biomedical Co., Ltd
Manufacturers Reference:	U-COOL Pro
Address:	No.280 Fengyuan Road High-tech Zone Qingdao Shandong China
Telephone:	+86-15066227057
Email:	tianhui.yu@haierbiomedical.com
Website address:	http://www.haiermedical.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Sensor type(s)	NTC	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	21.00	External dimensions length (mm)	112.00
External dimensions width (mm)	75.00	Material	ABS
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-40.00	Maximum working temperature (°C)	65.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Replaceable battery
Battery shelf life (year)	2 years	Activated battery life	36 months
Alarm type	Aucostic	User interface	LCD screen
Display medium	LCD Display	Recording medium	Electronic

Comments The device measures and records the temperature of refrigerator and the state of door , and transmits them to the platform through GPRS, realizing remote platform monitoring. External dimensions (cm): 112mm*75mm*21mm

PRICE AND SHIPPING

Weight per Package (Kg)	0.2000	Year of base price	2021
--------------------------------	--------	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR03.2 Applicable PQS VP(s): E006/ TR07-VP.3		

PRODUCT SITES

Organization name	Qingdao Haier Biomedical Co., Ltd
--------------------------	-----------------------------------

Address No.280 Fengyuan Road High-tech Zone
Qingdao
Shandong
China

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



No image
available

E006: Temperature monitoring devices

IMD-PQS Code:	E006-079
Status:	Suspended
Date of acceptance:	07 Jun 2021
Appliance type:	E006

Specifications

Current PQS status:	<i>Suspended</i>	Valid until:
---------------------	------------------	--------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Parsyl Trek Pro & Passport
IMD-PQS Code:	E006-080
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	24 Mar 2022
Appliance type:	E006
Product description:	Remote temperature monitoring device
Manufacturer:	eHealth Africa Global Health Monitoring LLC
Manufacturers Reference:	Parsyl Trek Pro & Passport
Country of Manufacture:	Thailand
Address:	4-6 Independence Road Kano Kano Nigeria
Telephone:	+66 2420-2888
Email:	ssawadogo@parsyl.com
Website address:	https://forth-ems.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	166667.00
Material	Polycarbonate + ABS	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-40.00
Maximum working temperature (°C)	70.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.10	Power source	Mains+Battery
Battery type	3V LiFeS2	Battery shelf life (year)	10 years
Activated battery life	36 months	Alarm type	NA
Programmability	User Programed	User interface	Switch, button, LEDs, audible alarms, mobile appli
Display medium	LED and mobile phone	Recording medium	Not applicable

Comments Parsyl's combined hardware and software solution provides reliable remote monitoring of sensitive health commodities as they move through the supply chain, both in transit and storage. Pricing for the Parsyl Trek Pro and Passport includes: Global SIM data, access to the Parsyl platform, 3 year warranty, and SMS/email notifications. External dimensions (cm): 2.0x3.9x10 cm (Trek Pro), 4.2x9.8x11.7 cm (Passport)

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.021609	Weight per Package (Kg)	0.5790
Units per package	2.00	Weight per Unit (Kg)	0.0247
Minimum order	1.00	Incoterms	FCA
Price 1	\$400	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR03.2 Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Tektronix Service Solutions	Address	7 Sterling Road, North Billerica, MA 01862, USAUnited States of America
Telephone	+1 781 743 0244	Email	bill.briggs@tektronix.com

PRODUCT SITES

Organization name	FORTH EMS PUBLIC COMPANY LIMITED
Address	77 MOO 11 PHUTTAMONTON 5 ROAD, RAIKHING, SAMPRAN, NAKHON PATHOM Thailand

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	LM-XS Pro E006
IMD-PQS Code:	E006-081
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	26 Apr 2022
Appliance type:	E006
Product description:	30 day electronic temperature logger
Manufacturer:	G-Tek Corporation Private Limited
Manufacturers Reference:	LM-XS Pro E006
Country of Manufacture:	India
Address:	Gunaji House", Plot No. 25/1, Besides Status Bungalow, Padra Road, Vadodara Gujarat India
Telephone:	+91 98 245 22295
Email:	asu@gtek-india.com
Website address:	www.gtek-india.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	540.00	Maximum recording time (days)	120.00
Sensor type(s)	External Thermistor 10K NTC	Maximum sensor lead length (metres)	3.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	20.00
External dimensions length (mm)	128.00	External dimensions width (mm)	60.00
Activation mechanism	by long press of "UP" key for more than 10 seconds	Material	Polycarbonate plastic; non-breakable, non-corrodible
Fixing mechanism	Screws	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-40.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	"Non-Replaceable 3.0 V 950mAh; CR2477 Panasonic	Battery shelf life (year)	5
Activated battery life	60 months	Alarm type	Other
Alarm Type (Other)	Audio-visual	Memory capacity (readings)	17280.00
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD
Display medium	LCD Display	Recording medium	Flash Memory
Ingress protection rating IP	IP64		

Comments

The LM-XSPro E006 is an External sensor data logger with two options to choose from Type-1 and Type-2 configurations. Direct PDF/CSV Summary Report of maximum 60 days can be generated by connecting the device with PC. For the detailed data analysis and report, windows based software application is available. It displays "Tick mark" if the temperature has remained within the recommended limits. It displays "Cross mark" if there are any heat or freeze temperature violations, for a period beyond recommended limits. It gives a visual alarm for any violations of temperature. It stores the data up to 60 days and user can see the history data up to last 30 days without downloading or connecting the device to the computer. For more details, refer to the operating manual and quick start guide (1) Manual Start, on long press of UP key (2) Start delay of 10 minutes (3) Once started device cannot be stopped. (4) Device can be PAUSED to exclude data from alarm, min/max statistics for 15 min. But recording will continue. (5) Auto resume from PAUSE after 15 mins. (6) User can view last 30 days of history data on display using keyboard. (7) Total of 120 days of storage. (8) Memory Roll-over after 120 days of storage. (9) Multi digit, character LCD display to indicate various functions, parameters and values (10) Display dimension: 22 x 42 mm; 0.35" HTN Reflective; (11) Display Auto-off; after 1min of non-access of Keyboard (12) LED status indicator for RUN and STOP mode (13) Three front panel keys to perform various functions For more details refer to the operating manual and quick start guide.

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.038	Weight per Package (Kg)	0.1000
Units per package	30.00	Weight per Unit (Kg)	8.0000
Minimum order	1.00	Incoterms	EXW
Price 1	1-100 units: US\$75 per unit	Price 2	101-250 units: US\$55 per unit
Price 3	> 250 units :Consult Factory	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: PQS-E006-TR07.4 Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Intertek India	Address	Intertek India Private Limited E-20, Block B1, Mohan Cooperative Industrial Estate Mathura Road New Delhi - 110044 IndiaIndia
Telephone	+91-9820213510	Email	manas.das@intertek.com
Verification Report Reference	LLTPL/TL/2025-02/01		

PRODUCT SITES

Organization name	G-Tek Corporation Private Limited
Address	Gunaji House", Plot No. 25/1, Besides Status Bungalow, Padra Road, Vadodara Gujarat India

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Vac-TL-01
IMD-PQS Code:	E006-082
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	26 Apr 2022
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	Inspired Technology Ltd
Manufacturers Reference:	Vac-TL-01
Country of Manufacture:	China
Address:	1 Huangshan Road, Tongshan Economic Development Zone, Xuzhou Jiangsu China
Telephone:	+971559127380
Email:	mohamed@inspiredtechnology.com
Website address:	http://www.inspiredtechnology.co
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Maximum logging intervals (mins)	10.00
Maximum recording time (days)	111.00	External dimensions height (mm)	80.00
External dimensions length (mm)	97.00	External dimensions width (mm)	53.00
Activation mechanism	Start Button or Scheduled Start	Material	Polycarbonate
Fixing mechanism	Adhesive	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Power source	Non-replaceable battery	Battery type	Coin Cell Battery 3V
Battery shelf life (year)	2 Years	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	1000.00	Programmability	User Programed
User interface	LCD DISPLAY	Display medium	LCD
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP65

Comments	The Vac-TL-01 is a user programmable temperature data logger with low power LCD and USB connector that allows quick access to PDF data report without use of any software or cable. The logger can be individually configured and programmed or order preconfigured. Vac-TL-01 is supplied with InspiredOne software. InspiredOne software has FDA 21 CFR Part 11 compliance mode, and an option to download a temporary PDF in recording mode. Accuracy: $\pm 0.5^{\circ}\text{C}$ (-20°C to $+40^{\circ}\text{C}$); $\pm 1.0^{\circ}\text{C}$ (other range) Memory size: 1000 data points
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.004	Weight per Package (Kg)	0.0650
Units per package	30.00	Weight per Unit (Kg)	1.8000
Minimum order	30.00	Incoterms	EXW
Price 1	Price per unit : \$20EA	Price 2	Price per 10 units : \$20EA
Price 3	100+ units: \$19 EA; 500+ units on request.	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Intertek India	Address	Intertek India Private Limited E-20, Block B1, Mohan Cooperative Industrial Estate Mathura Road New Delhi - 110044 IndiaIndia
Telephone	+91-9820213510	Email	manas.das@intertek.com

PRODUCT SITES

Organization name	Inspired Technology Ltd
Address	1 Huangshan Road, Tongshan Economic Development Zone, Xuzhou Jiangsu China

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	LogEt 1
IMD-PQS Code:	E006-083
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	06 Feb 2022
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	Jiangsu Jingchuang Electronics Co.,Ltd
Manufacturers Reference:	LogEt 1
Country of Manufacture:	China
Address:	No,21 East Zhujiang Rd, Tongshan EconomicDevelopment Zone, Xuzhou Jiangsu China
Telephone:	0086 0516 18796337208
Email:	zhangbo@e-elitech.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	0.00
Maximum logging intervals (mins)	1440.00	Maximum recording time (days)	180.00
Sensor type(s)	digital sensor	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	0.00	External dimensions height (mm)	80.00
External dimensions length (mm)	97.00	External dimensions width (mm)	53.00
Activation mechanism	button	Material	Polycarbonate
Fixing mechanism	Adhesive	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Coin Cell Battery 3V	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	6 months	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	300000.00	Programmability	User Programed
User interface	LCD DISPLAY	Display medium	LCD
Recording medium	Electronic	Ingress protection rating IP	IP67

Comments	**User-Programmable. Software-free online configuration or use free Elitechlog software. No hidden costs. *Easy to use. Create PDF reports without software or cable, The PDF Report is available at any time without stopping the Logger. *Damage control. Up to 5 levels of limit values can be set. *Light Intensity/Illuminance (Lux). Detect whether a parcel has been opened or not during a shipment. *Back up shadow log, prevent data from being lost *Password protection, protect data safety and prevent misuse. *Humidity sensor is optional
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0043	Weight per Package (Kg)	0.0650
Units per package	30.00	Weight per Unit (Kg)	1.8000
Minimum order	30.00	Incoterms	EXW
Price 1	30-100 units: 18.50 USD	Price 2	100-500 units:17.50 USD

Price 3	>500 units: on request to manufacturer	Year of base price	2022
----------------	--	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Report Reference	TUV E8A 114320 0001 Rev. 00
--------------------------------------	-----------------------------

PRODUCT SITES

Organization name	Jiangsu Jingchuang Electronics Co.,Ltd
Address	No,21 East Zhujiang Rd, Tongshan EconomicDevelopment Zone, Xuzhou Jiangsu China

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Parsyl Trek Tab
IMD-PQS Code:	E006-084
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	06 Feb 2022
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	eHealth Africa Global Health Monitoring LLC
Manufacturers Reference:	Parsyl Trek Tab
Country of Manufacture:	Thailand
Address:	4-6 Independence Road Kano Kano Nigeria
Telephone:	+66 2420-2888
Email:	ssawadogo@parsyl.com
Website address:	https://forth-ems.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	0.00
Maximum logging intervals (mins)	360.00	Maximum recording time (days)	365.00
Sensor type(s)	internal sensor	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	5.30
External dimensions length (mm)	51.00	External dimensions width (mm)	26.00
Activation mechanism	button	Material	Polycarbonate + ABS
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	3V LiMnO2	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	12 Months (min)	Alarm type	NA
Memory capacity (readings)	10000.00	User interface	mobile app, LED
Recording medium	Flash Memory		

Comments	Parsyl's combined hardware and software solution provides reliable remote monitoring of sensitive health commodities as they move through the supply chain, both in transit and storage. • The Trek Tab device includes temperature sensor. • Users can configure multiple visual alarms to alert them when a threshold has been breached. • Data is collected and stored even in low and no connectivity environments, meaning that no data will be lost even when power and cell service is inconsistent or unavailable. • Data is transferred via Bluetooth Low Energy (BLE) to the Parsyl mobile app, where users can view the alarms and additional metrics. Data can also be transferred via the optional Parsyl Gateway, which automatically transfers data for nearby devices via cellular or wi-fi. • Offloaded data is automatically uploaded to the Parsyl web platform. • Parsyl sensor data collected is processed into actionable insights allowing health care workers to take remedial actions which can be recorded in the Parsyl mobile application. • The Parsyl web application provides timelines and details of excursions that help to prevent the same issues from happening again in the future. Memory size: 16,000 data points
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.02	Weight per Package (Kg)	0.0090
-----------------------------	------	--------------------------------	--------

Units per package	50.00	Weight per Unit (Kg)	5.2000
Minimum order	50.00	Incoterms	EXW
Price 1	\$12	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Intertek India	Address	Intertek India Private Limited E-20, Block B1, Mohan Cooperative Industrial Estate Mathura Road New Delhi - 110044 IndiaIndia
Telephone	+91-9820213510	Email	manas.das@intertek.com

PRODUCT SITES

Organization name	FORTH EMS PUBLIC COMPANY LIMITED
Address	77 MOO 11 PHUTTAMONTON 5 ROAD, RAIKHING, SAMPRAN, NAKHON PATHOM Thailand

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	testo 184 T3
IMD-PQS Code:	E006-085
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	07 Jan 2022
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	Testo SE & Co. KGaA
Manufacturers Reference:	testo 184 T3
Country of Manufacture:	China
Address:	Celsiusstr. 2 Titisee-Neustadt Baden-Württemberg Germany
Telephone:	+49 7653 681-0
Email:	saveris@testo.com
Website address:	www.testo.de
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	1440.00	Maximum recording time (days)	500.00
Sensor type(s)	NTC	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	40.00
External dimensions length (mm)	97.00	External dimensions width (mm)	12.00
Activation mechanism	Start button; Start Date/Time; Software	Material	ABS
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-35.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Replaceable battery
Battery type	CR2450 3V	Battery shelf life (year)	10 years
Activated battery life	3 months	Alarm type	NA
Memory capacity (readings)	40000.00	Programmability	User Programed
User interface	2 buttons, 3 LED, 1 display	Display medium	LCD Display
Recording medium	Not applicable	Ingress protection rating IP	IP67

Comments

With the temperature data loggers testo 184 T3, you monitor the transport of sensitive goods such as pharmaceuticals, foods or electronics, over an unlimited period. More info on applications. At their destination, a glance at the display or the LEDs tells you whether the configured limit values have been adhered to. In order to obtain detailed information, it is sufficient to connect the logger to a PC – a PDF report is immediately generated with all relevant data. In order for you to be able to work even more efficiently and conveniently with the data loggers, all required files and information are stored directly and securely in the testo 184 T3: Configuration file, acceptance test certificate 3.1 according to DIN ISO 10204, instruction manual and PDF report of your recorded data. The measurement value store of the temperature data logger testo 184 T3 has a capacity of 40000 measurement values. The measurement rate is freely selectable from 1 min to 24 h. The battery has a life of 500 days. The temperature data logger testo 184 T3 is supplied by a standard battery which can be exchanged by the user. testo 184 T3 is compliant with GxP, 21 CFR Part 11, HACCP and EN 12830. Testo is an ISO 9001-certified company, and ensures the adherence to the norms through internal audits as well as accredited external audits. Memory size: 16000 data points

PRICE AND SHIPPING

Weight per Package (Kg)	0.0450	Price 1	108 euros
Year of base price	2022		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: E006/TR05.1 Applicable PQS VP(s):		

PRODUCT SITES

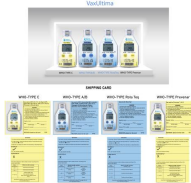
Organization name	Testo SE & Co. KGaA
Address	Celsiusstr. 2 Titisee-Neustadt Baden-Württemberg Germany

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Vax Ultima
IMD-PQS Code:	E006-086
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	14 Sep 2022
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic shipping indicator
Manufacturer:	Inspired Technology Ltd
Manufacturers Reference:	Vax Ultima
Address:	1 Huangshan Road, Tongshan Economic Development Zone, Xuzhou Jiangsu China
Telephone:	+971559127380
Email:	mohamed@inspiredtechnology.com
Website address:	http://www.inspiredtechnology.co
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	0.00
Maximum logging intervals (mins)	1080.00	Maximum recording time (days)	111.00
Sensor type(s)	digital sensor	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	0.00	External dimensions height (mm)	7.80
External dimensions length (mm)	95.00	External dimensions width (mm)	49.00
Activation mechanism	Start/Stop button	Material	ABS
Fixing mechanism	Adhesive	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Coin Cell Battery 3V	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	12 Months (min)	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	32000.00	User interface	LCD and PC downloadable
Display medium	LCD	Recording medium	Not applicable
Ingress protection rating IP	IP65		

Comments

Vax Ultima is the Single use pre-programmed electronic shipping indicator with non-replaceable battery to accompany vaccine shipments from the vaccine manufacturer's warehouse to the receiving country's primary vaccine store. Vax Ultima displays the shipment's time-temperature exposure on the LCD display, without need for downloading to a PC and without need for a separate reading device. Additional to that it has an USB, to download the comprehensive time and temperature detailed report without any additional software required. Vax Ultima-Electronic shipping indicator is supplied Pre-programmed four versions : • Type C: Programmed with alarm settings suitable for the international shipment of DTP, DT, TT, Td, HepB, IPV, liquid Hib and combination vaccines, MenAfriVac, HPV, Pneumo (other than Prevenar). • Type A/B: Programmed with alarm settings suitable for the international shipment of BCG, lyophilized Hib, measles, MR, MMR, meningitis (polysaccharide), OPV, rabies, rotavirus (other than rotateq) and yellow fever vaccines shipped with frozen water-ice packs. • Type Rotateq: Rotateq only • Type Prevenar: only for Prevenar 7 and 13 -valent conjugated vaccine. Each version is offered with 111 days recording period @ 5 minutes recording interval and 222 days recording period @ 10 minutes recording interval. A legible photocopy is possible in VaxUltima's LCD display as a permanent record for shipment's arrival is stable on the display once the logger is stopped. Maximum recording time (days): 111 days @ 5 minutes logging interval Memory size: 30 days overview on the display/ PDF report up to 120

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.002	Weight per Package (Kg)	0.0300
Units per package	20.00	Weight per Unit (Kg)	0.6500
Minimum order	20.00	Incoterms	EXW
Price 1	\$21	Year of base price	2022

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Techbio Solutions	Address	Module 18, 1st Floor, SIDCO Industrial Complex, SIDCO Industrial Estate, Thirumazhisai, Chennai, Tamilnadu – 600124 INDIAIndia
Telephone	+914426811025	Email	vikram@techbiosol.com

PRODUCT SITES

Organization name	Inspired Technology Ltd
Address	1 Huangshan Road, Tongshan Economic Development Zone, Xuzhou Jiangsu China

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	SmartMonitor SITE L
IMD-PQS Code:	E006-087
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	29 Jan 2023
Appliance type:	E006
Product description:	Remote temperature monitoring device
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	SmartMonitor SITE L
Country of Manufacture:	Sri Lanka
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	5.00
Maximum logging intervals (mins)	240.00	Maximum recording time (days)	7.00
Sensor type(s)	electronic	Maximum sensor lead length (metres)	2.00
Maximum number of sensor channels	4.00	External dimensions height (mm)	20.00
External dimensions length (mm)	72.00	External dimensions width (mm)	125.00
Activation mechanism	Display & cloud interface	Material	plastic housing
Fixing mechanism	Adhesive	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-40.00	Maximum working temperature (°C)	75.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Mains+Battery
Battery type	Ni-MH battery pack Lithium-free battery	Battery shelf life (year)	0
Activated battery life	7 days	Alarm type	Aucostic
Memory capacity (readings)	1000.00	Programmability	User Programed
User interface	USB & cloud	Display medium	Liquid Crystal
Recording medium	Non-volatile EEPROM memory	Ingress protection rating IP	IP65

Comments

Remote temperature monitoring of refrigerators and freezers. As part of the SmartSystem, the SmartMonitor SITE L provides real-time monitoring of temperature alarms and doors left open through visual and acoustic alarms on the device for immediate action. Simultaneously, the monitoring status is shown in the central dashboard platform SmartView, which displays all measurement data, trends and alarms. SmartView is web-based and can be used without installing additional software. Multiple users can have access. Alarm notifications are sent to users' cell phones or emails. In addition, users can receive warnings when the temperature is on the trajectory towards a breach. This powerful warning enables corrective action before an alarm occurs. The temperature ranges from -200°C to +75°C is covered, with up to 24 individually programmable alarm rules for temperature and humidity. The open-door detection provides an additional check to avoid temperature excursions. SmartSystem includes: SmartView dashboard software, SmartMonitor SITE L, global mobile network coverage (cellular). The communication technologies included are Cellular LTE Cat M1 (4G/5G), NB-IoT, 2G; WiFi; GNSS. Easy integration of data between SmartView and other systems via an API. Accessories: - SmartCradle for secure mounting of the SmartMonitor SITE L - SmartSensor extension cable for efficient and reliable installation (1m). More information: <https://www.berlinger.com/temperature-monitoring/services/smartsystem-user-support> Accuracy: +/- 0.5°C in the range of [-10°C, +45°C] Memory size: 1000 data points

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.023	Weight per Package (Kg)	0.1800
Units per package	10.00	Weight per Unit (Kg)	2.0000
Minimum order	10.00	Incoterms	FCA
Price 1	USD 325	Year of base price	2023

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Q-tag CLm doc D
IMD-PQS Code:	E006-088
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	16 Feb 2023
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic shipping indicator
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Q-tag CLm doc D
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	99.00	Maximum recording time (days)	40.00
Sensor type(s)	electronic	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	0.00	External dimensions height (mm)	20.00
External dimensions length (mm)	94.00	External dimensions width (mm)	54.00
Activation mechanism	Start button	Material	Plastic housing
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-96.00	Maximum working temperature (°C)	30.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Power source	Non-replaceable battery	Battery shelf life (year)	1 1/2 year
Activated battery life	1.3 months	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	38000.00	User interface	LCD DISPLAY
Display medium	LCD Display	Recording medium	Not applicable
Ingress protection rating IP	IP65		

Comments	Dry ice multi-alarm shipping temperature USB monitor Ultra-low temperature shipping indicator. Ideal for shipments between -96°C to +30°C. The dry-ice multi-alarm shipping logger has a storage capacity of 38,000 measurements and is single use. When connected to a computer, the logger automatically generates a secure PDF report showing the measured data including the temperature curve. Accessories: - Data management with Berlinger Smartview - Data verification with Berlinger Verifier Calibration traceable to ILAC recognised international standard (e.g. SAS, NIST) upon request Open mSupply compatible (validated) Discounts apply for large orders Accuracy: +/- 0.5°C from -30°C to +30°C +/- 1.5°C from -96°C to -30°C
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0045	Weight per Package (Kg)	0.0540
Units per package	25.00	Weight per Unit (Kg)	1.6800
Minimum order	20.00	Incoterms	FCA

Price 1	\$98.50	Year of base price	2023
----------------	---------	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Roth & CO AG	Address	asasasSwitzerland
Verification Report Reference	VA15-00564 / VA18-02042		

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG		
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland		

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Q-tag CLm doc Ice
IMD-PQS Code:	E006-089
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	16 Feb 2023
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic shipping indicator
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Q-tag CLm doc Ice
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	99.00	Maximum recording time (days)	40.00
Sensor type(s)	electronic	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	0.00	External dimensions height (mm)	20.00
External dimensions length (mm)	94.00	External dimensions width (mm)	54.00
Activation mechanism	button	Material	Plastic housing
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-40.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Battery type	LTC
Battery shelf life (year)	1 1/2 year	Activated battery life	1.3 months
Alarm type	Visual	Memory capacity (readings)	38000.00
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD
Display medium	Liquid Crystal	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	IP65		

Comments	Freeze multi-alarm shipping temperature USB logger For shipments between -40°C to +60°C with a large memory capacity of 38,000 measurements and is single use. When connected to a computer, it automatically creates a PDF and ASCII file with all measured temperatures and time data. Accessories: - Data management with Berlinger Smartview - Data verification with Berlinger Verifier Calibration traceable to ILAC recognised international standard (e.g. SAS, NIST) upon request Open mSupply compatible (validated) Discounts apply for large orders Accuracy: +/- 0.5°C from -30°C to +40°C
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0045	Weight per Package (Kg)	0.0540
Units per package	25.00	Weight per Unit (Kg)	1.6800
Minimum order	20.00	Incoterms	FCA

Price 1	\$USD 92.10	Year of base price	2023
----------------	-------------	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Roth & CO AG	Address	asasasSwitzerland
Verification Report Reference	VA15-00564		

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG		
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland		

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Q-tag CLm doc Ice R
IMD-PQS Code:	E006-090
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	17 Feb 2023
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic shipping indicator
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Q-tag CLm doc Ice R
Country of Manufacture:	Switzerland
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	99.00	Maximum recording time (days)	40.00
Sensor type(s)	electronic	Maximum sensor lead length (metres)	0.00
Maximum number of sensor channels	0.00	External dimensions height (mm)	20.00
External dimensions length (mm)	94.00	External dimensions width (mm)	54.00
Activation mechanism	Button activated	Material	plastic housing
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-40.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.80	Power source	Non-replaceable battery
Battery shelf life (year)	1 1/2 year	Activated battery life	1.3 months
Alarm type	Visual	Memory capacity (readings)	38000.00
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD DISPLAY
Display medium	LCD Display	Recording medium	Not applicable
Ingress protection rating IP	IP65		

Comments	Reusable freeze multi-alarm shipping temperature USB logger For reoccurring shipments between -40°C to +60°C with a large memory capacity of 38,000 measurements (reusable). When connected to a computer, it automatically creates a PDF and ASCII file with all measured temperatures and time data. Accessories: - Data management with Berlinger Smartview - Data verification with Berlinger Verifier Calibration traceable to ILAC recognised international standard (e.g. SAS, NIST) upon request Open mSupply compatible (validated) Discounts apply for large orders Accuracy: +/- 0.8°C from -40°C to +60°C
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0045	Weight per Package (Kg)	0.0540
Units per package	25.00	Weight per Unit (Kg)	1.6800
Minimum order	20.00	Incoterms	FCA

Price 1	122.4	Year of base price	2023
----------------	-------	---------------------------	------

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
Specification Reference	Applicable PQS specification: Applicable PQS VP(s):		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Roth & CO AG	Address	asasasSwitzerland
Verification Report Reference	VA15-00564		

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	CTX
IMD-PQS Code:	E006-091
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	14 Apr 2023
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	Nexleaf Analytics
Manufacturers Reference:	CTX
Country of Manufacture:	India
Address:	4858 W Pico Blvd #347, Los Angeles, CA 90019, USA Los Angeles California United States of America
Telephone:	+12139156729
Email:	info@nexleaf.org
Website address:	https://nexleaf.org
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
External dimensions height (mm)	25.00	External dimensions length (mm)	155.00
External dimensions width (mm)	120.00	Material	Polycarbonate
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	55.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Replaceable battery
Battery type	Lithium	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	60 mths from manufacture date	Alarm type	Other
Alarm Type (Other)	Acoustic & visual LED	Memory capacity (readings)	18000.00
Programmability	Other	Programmability (Other)	Remotely programmable
User interface	LCD, buttons, LED, phone app	Display medium	LCD Display
Recording medium	Not applicable	Ingress protection rating IP	IP50

Comments

ColdTrace X (CTX) is a universal wireless remote temperature monitoring (RTM) solution for end-to-end vaccine cold chain equipment management and visibility. CTX provides electronic real-time temperature monitoring for storagerooms, freezers, walk-in cold rooms, and refrigerators, equipped with: - Advanced & Customizable Monitoring Capabilities: Each CTX base station can pair with up to 16 wireless temperature sensors and 6 open-door sensors, ensuring comprehensive monitoring for any cold chain equipment configuration. - Cutting-edge Technology: The base station boasts 2G, NBloT, and WiFi capabilities along with ambient temperature and humidity sensors, providing seamless connectivity and accurate data readings. Plus, the Bluetooth Low Energy (BLE) 5.0 sensors can be conveniently operated from mobile phones. - Versatile Deployment: From clinic fridges to national cold rooms, CTX's modular design allows for easy deployment in any storage facility. Its scalability and cost-effectiveness make it an ideal choice for your team's needs. - Reliability Guaranteed: Backed by Nexleaf's 5-year warranty, CTX offers long-term reliability and peace of mind. You can trust CTX to overcome the toughest RTM challenges with its robust hardware and strong network capabilities for continuous monitoring without data disruptions. - Empowering Tools: The ColdTrace.org data portal is used to examine temperature plots, create and schedule custom reports, and remotely configure devices, providing actionable insights for both healthcare workers and policymakers. With customizable SMS (text message) alerts and a user-friendly data portal, users can manage valuable vaccine and cold chain equipment resources and access analytics tools for informed decision-making. Through years of design and iteration, CTX solves the toughest RTM challenges: - Common hardware means one common training curriculum, - Wireless sensors prevent broken sensor cables and stay out of the way, - Installation workflow simplifies adding new devices or equipment to the network, - Strong batteries, robust power adapters, and caching prevent data outages. Additional CTX features include: 1. 3-year warranty with purchase of 3-year data package, 5-year warranty with 5-year data package 2. Data subscription: Access to data & analytics via web dashboard & mobile app, including emailed reports. Data will continue to be accessible after subscription expiration 3. Connectivity subscription: Global SIM card with access to most networks 4. SMS package: SMS alerts for cold chain equipment power and temperature 5. LMIS interoperability: Single sign-on (SSO), WHO PQS E006/DS01.1, and custom integrations

PRICE AND SHIPPING

Weight per Package (Kg)	0.4250	Minimum order	1.00
Incoterms	EXW	Price 1	1000+ kits: \$300.70
Price 2	50 to 999 kits: \$318.30	Price 3	1 to 49 kits: \$329 Price includes 1 year of SIM, SMS, and data hosting cost of \$80 a year. Contact for 4x fridge kit, WIC kit, 2x WIC kit, 3x WIC kit pricing.
Year of base price	2025		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

VERIFICATION

Verification Laboratory	Intertek India	Address	Intertek India Private Limited E-20, Block B1, Mohan Cooperative Industrial Estate Mathura Road New Delhi - 110044 IndiaIndia
Telephone	+91-9820213510	Email	manas.das@intertek.com

PRODUCT SITES

Organization name	Nexleaf Analytics
Address	Global Innovation Park CP-07 IMT Manesar Rd Road name & number: Sector 8, Imt Manesar, Manesar India

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	LM Pro IN031
IMD-PQS Code:	E006-092
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	15 May 2023
Appliance type:	E006
Product description:	Irreversible freeze indicator
Manufacturer:	G-Tek Corporation Private Limited
Manufacturers Reference:	LM Pro IN031
Country of Manufacture:	India
Address:	Gunaji House", Plot No. 25/1, Besides Status Bungalow, Padra Road, Vadodara Gujarat India
Telephone:	+91 98 245 22295
Email:	asu@gtek-india.com
Website address:	www.gtek-india.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	External dimensions height (mm)	13.00
External dimensions length (mm)	70.00	External dimensions width (mm)	35.00
Material	Polycarbonate plastic	Fixing mechanism	None
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-20.00
Maximum working temperature (°C)	50.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium Coin Cell Battery	Battery shelf life (year)	3
Activated battery life	42 months	Alarm type	NA
Memory capacity (readings)	38000.00	User interface	LCD
Display medium	LCD	Recording medium	Electronic

Comments 1) Device is delivered in sleep mode. (2) Activate the device by long press of key for 10 seconds. (3) Ensure the display Shows a check mark/tick mark before placing it with vaccine (4) If the device is exposed to temperature of -0.5 °C, ± 0.5 °C for 60 minutes ± 5 minutes (or as specified for the TYPE A/B/C), alarm is activated and display shows "X". This is irreversible. (5) For more details refer to the Quick start guide. Memory size: 38,000 data points

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0072	Weight per Package (Kg)	0.0300
Weight per Unit (Kg)	5.0000	Minimum order	100.00
Incoterms	EXW	Price 1	\$6 for 100 units
Year of base price	2023		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

PRODUCT SITES

Organization name G-Tek Corporation Private Limited
Address Gunaji House", Plot No. 25/1, Besides Status Bungalow, Padra Road,
Vadodara
Gujarat
India

Current PQS status: *Prequalified* **Valid until:** *31 May 2026*

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Fridge-tag 2L
IMD-PQS Code:	E006-093
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	16 May 2023
Appliance type:	E006
Product description:	30 day electronic temperature logger
Manufacturer:	Berlinger & Co. AG
Manufacturers Reference:	Fridge-tag 2L
Country of Manufacture:	Malaysia
Address:	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland
Telephone:	+41 (71) 982 88 11
Email:	info@berlinger.com
Website address:	http://www.berlinger.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	5.00
External dimensions height (mm)	19.00	External dimensions length (mm)	128.00
External dimensions width (mm)	75.00	Material	Plastic housing
Fixing mechanism	None	CE marking	Yes

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium Button Cell	Battery shelf life (year)	1 year
Activated battery life	24 months	Alarm type	NA
User interface	LCD display	Recording medium	Not applicable

Comments	Fridge-tag 2L is the temperature monitor for medical refrigerators or freezers. It measures the ambient temperature every minute and immediately issues an alert when the alarm limit is exceeded. The audio and visual alarm on the display enables immediate decision making. Accurate temperature data from the last 60 days is presented in a PDF, which is automatically generated when the device is connected to a computer, without additional software. The Fridge-tag 2L is also available with a removable external temperature sensor (measures down to -40°C / -40°F). Default configurations are Type 1 and Type 2 (as per TR06.4); other configurations are also possible. The Fridge Tag 2L has been verified to be compatible with: - Berlinger SmartView software - the free Varo app - the free Pogo LT app - Open mSupply (LMIS solution) Discounts apply for large orders
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Shipping weight per carton(kg)	8	Shipping volume (m3)	0.017
Weight per Package (Kg)	0.1120	Units per package	50.00
Minimum order	10.00	Incoterms	FCA
Price 1	\$US 79.90	Year of base price	2023

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

VERIFICATION

Verification Laboratory	Roth & CO AG	Address	asasasSwitzerland
Verification Report Reference	VA16-00070		

PRODUCT SITES

Organization name	Berlinger & Co. AG
Address	Mitteldorfstrasse 2, Ganterschwil Sankt Gallen Switzerland

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	TempSir-VC
IMD-PQS Code:	E006-094
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	25 Jul 2023
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic shipping indicator
Manufacturer:	Sichuan Etomatoes Technology Co Ltd
Manufacturers Reference:	TempSir-VC
Country of Manufacture:	China
Address:	88 Tianchen Road, High-tech West District Chengdu Sichuan China
Telephone:	+86 13684059332
Email:	cg@etomatoes.com
Website address:	etomatoes.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	30.00	Maximum recording time (days)	180.00
Sensor type(s)	electronic	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	16.00	External dimensions length (mm)	102.50
External dimensions width (mm)	52.00	Activation mechanism	a 'start' button
Material	Non-corrodible plastics	Fixing mechanism	Adhesive
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	70.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	3 V Lithium	Battery shelf life (year)	2 years
Activated battery life	6 months	Alarm type	Visual;Other
Alarm Type (Other)	Acoustic and/or visual	Memory capacity (readings)	28800.00
Programmability	Factory Programmed	User interface	LCD display screen, with LEDs
Display medium	LCD Display	Recording medium	Electronic
Ingress protection rating IP	IP65		

Comments Memory size: 28800 data points

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.001078	Weight per Package (Kg)	0.0570
Units per package	15.00	Weight per Unit (Kg)	0.9200
Minimum order	15.00	Incoterms	EXW
Price 1	25~100 units: 18.0 USD	Price 2	101~500 units:17.0 USD
Year of base price	2023		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

VERIFICATION

Verification Laboratory	CHEARI	Address	#29 Xia Jie Street, Xuan Wu district Beijing 100053 R. P. de ChineChina
Telephone	+86 1063162443	Email	gongcx@cheari.com
Verification Report Reference	WB-22-0018		

PRODUCT SITES

Organization name	Sichuan Etomatoes Technology Co Ltd
Address	1222 Xinyu Road, Chengdu Sichuan China

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



No image
available

E006: Temperature monitoring devices

IMD-PQS Code:	E006-095
Status:	Suspended
Date of acceptance:	01 Jan 2024
Appliance type:	E006

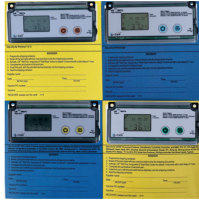
Specifications

Current PQS status:	<i>Suspended</i>	Valid until:
----------------------------	------------------	---------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	LM Pro IN074
IMD-PQS Code:	E006-096
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	02 Feb 2024
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic shipping indicator
Manufacturer:	G-Tek Corporation Private Limited
Manufacturers Reference:	LM Pro IN074
Country of Manufacture:	India
Address:	Gunaji House", Plot No. 25/1, Besides Status Bungalow, Padra Road, Vadodara Gujarat India
Telephone:	+91 98 245 22295
Email:	asu@gtek-india.com
Website address:	www.gtek-india.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
External dimensions height (mm)	16.00	External dimensions length (mm)	128.00
External dimensions width (mm)	60.00	Material	Polycarbonate plastic; non-breakable, non-corrodible
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium Coin Cell Battery	Battery shelf life (year)	1
Activated battery life	8 years	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	11520.00	Programmability	Factory Programmed
User interface	Keyboard Interface	Display medium	LCD display
Ingress protection rating IP	IP65		

Comments	Accuracy: ± 0.5 °C for the range -30 °C to +45 °C ± 0.7 °C otherwise The LMPro IN074 series are single use, cost effective and reliable Electronic Shipping Indicator in support of vaccine procurement and transport requirement. It shows if a vaccine is exposed to time-temperature limits beyond stipulated by WHO/PQS/E06/TR07.4 . There are 4 models to choose from, based on the vaccines being transported – Type Prevenar, Type Rotateq, Type A/B and Type C. An electronic temperature sensor along with LCD display indicates OK symbol ""Tick"" if the product has remained within exposure limits. If the product is exposed beyond time- temperature limits as specified based on the type of vaccine, the display shows NOK symbol "Cross". It stores the data up to 40 days and user can see the history data of entire journey of vaccine using keyboard and display. For easy photocopying, the display is non-flashing. It is accompanied by a Shipment Information Card. User can generate the pdf report which provides a detailed temperature history of the trip for transportation records. Time stamps on alarm events allow supply chain partners to analyze variability and institute corrective measures based on elapsed time. All the parameters and alarm limits are pre-configured as per the requirement of guidelines. It comes with individual NABL traceable calibration certificate.
-----------------	--

PRICE AND SHIPPING

Shipping weight per carton(kg)	8	Shipping volume (m3)	0.038
---------------------------------------	---	-----------------------------	-------

Units per package	30.00	Minimum order	1.00
Price 1	For 1-10 units US\$21 per unit	Price 2	For 101-250 units US\$18.5 per unit
Price 3	For more than 250 units: Consult Factory	Year of base price	2024

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, IndiaIndia
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com
Verification Report Reference	LLTPL/TL/2023-10/01		

PRODUCT SITES

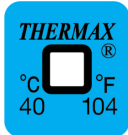
Organization name	G-Tek Corporation Private Limited
Address	Gunaji House", Plot No. 25/1, Besides Status Bungalow, Padra Road, Vadodara Gujarat India

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Thermax Encap 40C
IMD-PQS Code:	E006-097
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	11 Jul 2024
Appliance type:	E006
Product description:	Threshold indicator
Manufacturer:	Thermographic Measurements, Ltd (Spotsee)
Manufacturers Reference:	Thermax Encap 40C
Country of Manufacture:	United States of America
Address:	Riverside Buildings Dock Road Industrial Estate, Connahs Quay, Deeside Wales United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland
Telephone:	01244818348
Email:	mmcwilliams@spotsee.io
Website address:	www.spotsee.io
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Chemical	External dimensions height (mm)	12.00
External dimensions length (mm)	13.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	1.00	Power source	Passive device
--------------------------	------	---------------------	----------------

Comments The Thermax Encap is a single-use, self-adhesive surface temperature indicator that responds within seconds with a visual white to gray/black color change when the defined temperature threshold has been met or exceeded. Minimum order: 5 packs or 1 roll

PRICE AND SHIPPING

Units per package	50.00	Minimum order	5.00
Price 1	On request to manufacturer	Year of base price	2024

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

VERIFICATION

Verification Laboratory	CEMAFROID SAS	Address	5 Avenue des Pres CS 20029 F94 266 Fresnes Cedex FranceFrance
Telephone	+33 1 49 84 84 84	Email	gerald.cavalier@cemafroid.fr

PRODUCT SITES

Organization name	Thermographic Measurements, Ltd (Spotsee)
Address	Riverside Buildings Dock Road Industrial Estate, Connahs Quay, Deeside Wales United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland

Current PQS status:	Prequalified	Valid until:	31 May 2026
----------------------------	--------------	---------------------	-------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	Frigga V5
IMD-PQS Code:	E006-098
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	30 Sep 2024
Appliance type:	E006
Product description:	30 day electronic temperature logger
Manufacturer:	Shanghai Dewav IoT Technology Co. , Ltd.
Manufacturers Reference:	Frigga V5
Country of Manufacture:	China
Address:	No.3 Building, Lane 739 of Kangwei Road, Pudong New Area Shanghai Shanghai China
Telephone:	+86 21 58820022
Email:	lian.nie@dewav.com
Website address:	www.friggatech.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
External dimensions height (mm)	103.00	External dimensions length (mm)	613.00
External dimensions width (mm)	23.00	Material	Plastic housing
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	70.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium battery	Battery shelf life (year)	1
Activated battery life	4 Months	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	28800.00	Programmability	User Programmed
User interface	Display	Display medium	Display
Ingress protection rating IP	IP64		

Comments User-programmable real time temperature data logger (Type 1) Accuracy: $\pm 0.5^{\circ}\text{C}$ (-20°C ~ $+40^{\circ}\text{C}$); $\pm 1^{\circ}\text{C}$ other range 1. Real-Time Temperature Monitor 2. Real-time alerts to receivers via Email, SMS, APP (Android and iOS) 3. Dual system design: PDF report can be downloaded via USB port or remotely through the Frigga cloud platform 4. Large-capacity local storage, keep recording and storing data in offline mode. Zero data loss. 5. Support remote parameter setting, modify alarm threshold, etc. Digital display, easy to use.

PRICE AND SHIPPING

Shipping weight per carton(kg)	8	Shipping volume (m3)	0.028
Units per package	60.00	Minimum order	1.00
Incoterms	EXW	Price 1	1~100 unit:199 USD
Price 2	101~500 unit:189 USD	Price 3	>500 unit:On request to manufacturer
Year of base price	2024		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

VERIFICATION

Verification Laboratory	CHEARI	Address	#29 Xia Jie Street, Xuan Wu district Beijing 100053 R. P. de ChineChina
Telephone	+86 1063162443	Email	gongcx@cheari.com
Verification Report Reference	WB-23-0163		

PRODUCT SITES

Organization name	Shanghai Dewav IoT Technology Co. , Ltd.
Address	No.3 Building, Lane 739 of Kangwei Road, Pudong New Area Shanghai Shanghai China

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	VaxTag +
IMD-PQS Code:	E006-099
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	07 Oct 2024
Appliance type:	E006
Product description:	30 day electronic temperature logger
Manufacturer:	LogTag North America Inc.
Manufacturers Reference:	VaxTag +
Country of Manufacture:	China
Address:	Unit 10, 10 Millpond Drive Lafayette New Jersey United States of America
Telephone:	+64 9 448 2311
Email:	quality@logtagrecorders.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Maximum logging intervals (mins)	1.00
External dimensions height (mm)	10.70	External dimensions length (mm)	8.60
External dimensions width (mm)	54.50	Material	Polycarbonate
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	65.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	Lithium Button Cell	Battery shelf life (year)	4
Activated battery life	24	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	16129.00	Programmability	Factory Programmed
User interface	Push button operation	Display medium	Built-in LCD
Ingress protection rating IP	IP65		

Comments	<p>Minimum logging interval: 30 seconds (fixed at 6 minutes for type 1) LogTag® vaxtag+ is an advanced temperature monitoring device specifically designed for the safe storage of vaccines in healthcare facilities and intermediate storage areas. Fully compliant with World Health Organization (WHO) standards under PQS specification E006/TR06.4, the vaxtag+ monitors storage conditions to safeguard vaccine integrity. The vaxtag+ stores up to 16,129 temperature readings to ensure the continuous monitoring for up to 67 days using the 6 minute logging interval. Default configuration is Type 1 (as per TR06.4); other configurations are also possible. Users can easily inspect violation history directly on the display or view charts and statistics, downloading the on-board PDF via the built-in USB connector. The data is compatible with the free LogTag Analyzer software, which allows users to visualize data in various formats, facilitating effective data management and archiving. The LCD display provides a clear view of current and historical temperature readings, including a 30-day summary of the highest and lowest temperatures. The vaxtag+ is also supported by LogTag Online, LogTag's 21CFRPart11 compliant data management system. Trust the reliability of the LogTag® vaxtag+ to maintain the safety and efficacy of your vaccination programs.</p>
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.0051	Units per package	50.00
Minimum order	20.00	Incoterms	EXW
Price 1	20- 99 unit:40.80 USD	Price 2	> 100 unit:on request to manufacturer
Year of base price	2024		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

VERIFICATION

Verification Laboratory	Intertek India	Address	Intertek India Private Limited E-20, Block B1, Mohan Cooperative Industrial Estate Mathura Road New Delhi - 110044 IndiaIndia
Telephone	+91-9820213510	Email	manas.das@intertek.com
Verification Report Reference	A66604, Issue1		

PRODUCT SITES

Organization name	LogTag North America Inc.
Address	Lot CN-01, Dong Van IV Industrial Zone, Dai Cuong Commune, Kim Bang District Ha Nam Province Ha Nam Viet Nam

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	LMPPro T051
IMD-PQS Code:	E006-100
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	25 Nov 2024
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	G-Tek Corporation Private Limited
Manufacturers Reference:	LMPPro T051
Country of Manufacture:	India
Address:	Gunaji House", Plot No. 25/1, Besides Status Bungalow, Padra Road, Vadodara Gujarat India
Telephone:	+91 98 245 22295
Email:	asu@gtek-india.com
Website address:	www.gtek-india.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	0.00
External dimensions height (mm)	95.50	External dimensions length (mm)	13.80
External dimensions width (mm)	45.00	Material	Polycarbonate plastic; non-breakable, non-corrodible
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Power source	Other	Power Source (Other)	Lithium Coin Cell Battery
Battery type	User Replaceable 3.0 V 225 mAh; CR2032 Panasonic	Battery shelf life (year)	1
Activated battery life	12 months	Alarm type	Visual
Memory capacity (readings)	50000.00	Programmability	User Programmed
User interface	Keyboard interface	Ingress protection rating IP	IP 54

Comments	± 0.5 °C for -20 to +30 °C ± 0.7 °C Otherwise LMPPro T051 User Programmable Temperature Data logger is an Internal sensor data logger meeting the requirements of WHO PQS E006/TR05.1. It can store up to 50000 data records. User can fully configure parameters like – Start delay, alarm high/low with corresponding alarm delay, alarm event type- single/cumulative, temperature unit, UTC time zone, store interval, Batch type- Stop on full or memory rollover etc. User can also set the information like, username and job description. It displays OK symbol "Tick" if the temperature has remained within the recommended limits and NOK symbol "Cross" if there are violations for the set alarm limits. User can also download data from multiple data loggers in single file and generate report in pdf format or export data as a csv file.
-----------------	---

PRICE AND SHIPPING

Shipping weight per carton(kg)	2.5	Shipping volume (m3)	0.018
Units per package	25.00	Minimum order	1.00
Incoterms	EXW	Price 1	For 1-10 units US\$49 per unit
Price 2	For 100-250 units US\$34 per unit	Price 3	For more than 250 units :Consult Factory
Year of base price	2024		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015
-------------------------	-------	---------------------------------	---------------

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, IndiaIndia
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com
Verification Report Reference	LLTPL/TL/2024-02/01		

PRODUCT SITES

Organization name	G-Tek Corporation Private Limited		
Address	Gunaji House", Plot No. 25/1, Besides Status Bungalow, Padra Road, Vadodara Gujarat India		
Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	LMPPro FZT (Type-1)
IMD-PQS Code:	E006-101
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	28 Mar 2025
Appliance type:	E006
Product description:	Electronic freeze indicator
Manufacturer:	G-Tek Corporation Private Limited
Manufacturers Reference:	LMPPro FZT (Type-1)
Country of Manufacture:	India
Address:	Gunaji House", Plot No. 25/1, Besides Status Bungalow, Padra Road, Vadodara Gujarat India
Telephone:	+91 98 245 22295
Email:	asu@gtek-india.com
Website address:	www.gtek-india.com
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Electronic	Minimum logging intervals (mins)	1.00
Maximum logging intervals (mins)	4.00	Maximum recording time (days)	60.00
Sensor type(s)	Integrated Thermistor 10K NTC	Maximum number of sensor channels	1.00
External dimensions height (mm)	2.20	External dimensions length (mm)	12.80
External dimensions width (mm)	6.00	Activation mechanism	Device activation by long press of "Up" key for about 2 seconds. Please refer to the operating manual for more details.
Material	Polycarbonate plastic; non-breakable, non-corrodible housing	Fixing mechanism	Screw mounted (2 holes (M4 screw) provided on enclosure)
Associated system components	USB cable and Device calibration certificate	CE marking	Compliant
Minimum working temperature (°C)	-30.00	Maximum working temperature (°C)	60.00

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Non-replaceable battery
Battery type	3.0 V 950 mAh; CR2477 Panasonic (or Equivalent) Lithium Coin Cell Battery	Battery shelf life (year)	5
Activated battery life	5	Alarm function(s)	Visual: In case of high/low breach, flashing temperature reading on display along with ? or ? arrow for high or low alarm with bell symbol. Alarm day markers for last 30 days on LCD display.
Alarm type	Visual	Memory capacity (readings)	17280.00
Programmability	Factory Programmed	User interface	Keyboard interface
Display medium	LCD display	Recording medium	Flash Memory
Ingress protection rating IP	IP 64		

Comments

The LMPPro FZT (Type-1) Data logger is an Integrated Sensor 30 days temperature logger meeting the requirements of WHO/PQS/E006/TR06.4 specification protocol. 1. Manual Start, by pressing "Up" key for about 2 seconds. 2. Start delay of 30 minutes 3. Once started device cannot be stopped 4. Device can be PAUSED to exclude data from alarm, min/max statistics for 15 minutes while recording will continues, auto resume from PAUSE after 15 minutes 5. Direct PDF/CSV Summary Report of maximum 60 days can be generated by connecting the device with PC using USB2.0 Type C data cable 6. User can view last 30 days of history data on the device display using keyboard 7. Total of 60 days of storage 8. Memory Roll-over after 60 days of storage 9. Multi digit, character LCD display to indicate various functions, parameters and values 10. Display dimension: 22 x 42 mm; 0.35" HTN Reflective 11. Display Auto-off; after 20 seconds of non-access of Keyboard 12. LED status indicator for RUN mode 13. Three front panel keys to perform various functions For more details refer to the operating manual and quick start guide Additional product information: Accuracy: ± 0.5 °C for the range -30 °C to + 30 °C ± 0.7 °C otherwise. Memory size: 30 days overview on the display/ PDF report up to 60 days at store interval of 5 minutes.

PRICE AND SHIPPING

Shipping volume (m3)	0.049	Weight per Package (Kg)	9.0000
Units per package	40.00	Weight per Unit (Kg)	0.1000
Minimum order	1.00	Incoterms	EXW
Price 1	For 1-100 units US\$65 per unit	Price 2	For 101-250 units: Consult Factory
Price 3	For more than 250 units: Consult Factory	Year of base price	2025

QUALITY STANDARD

Quality Standard	Other	Quality standard (Other)	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015
Specification Reference	E006/TR06.4		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Lisaline Lifescience Technologies PVT. LTD	Address	401-D WI FI Park, Plot No B-3, Road No 1, Wagle Ind. Estate, Thane Maharashtra- 400604, India
Telephone	+917506044908	Email	amod.gorey@lisalineasia.com
Verification Report Reference	PQS verification protocol E006/TR06.VP.4 Lisaline Lifescience Technologies Pvt. Ltd., PQS report no.: LLTPL/TL/2024-08/01 (Issued date: 30th August 2024)		

PRODUCT SITES

Organization name	G-Tek Corporation Private Limited
Address	Gunaji House", Plot No. 25/1, Besides Status Bungalow, Padra Road, Vadodara Gujarat India

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.



E006: Temperature monitoring devices



Product name:	ColdTrace Transport
IMD-PQS Code:	E006-102
Status:	Prequalified
Date of acceptance:	05 Aug 2025
Appliance type:	E006
Product description:	User-programmable temperature data logger
Manufacturer:	Nexleaf Analytics
Manufacturers Reference:	ColdTrace Transport
Country of Manufacture:	India
Address:	4858 W Pico Blvd #347, Los Angeles, CA 90019, USA Los Angeles California United States of America
Telephone:	+12139156729
Email:	info@nexleaf.org
Website address:	https://nexleaf.org
Valid until:	31 May 2026

Specifications

PRODUCT SPECIFICATIONS - MAIN

Mode of operation	Other	Mode of operation (Other)	Wireless Bluetooth transmission to mobile app + cloud upload
Minimum logging intervals (mins)	1.00	Maximum logging intervals (mins)	60.00
Maximum recording time (days)	125.00	Sensor type(s)	Single Internal Electronic Temperature Sensor
Maximum number of sensor channels	1.00	External dimensions height (mm)	70.00
External dimensions length (mm)	54.00	External dimensions width (mm)	30.00
Activation mechanism	Power button	Material	Polycarbonate
Fixing mechanism	Cradle with 3M VHB Tape and zip tie	Associated system components	ColdTrace Toolkit and Transport Apps, ColdTrace Analytics dashboard
CE marking	Yes	Minimum working temperature (°C)	-30.00
Maximum working temperature (°C)	55.00		

MECHANICAL AND ELECTRONIC DEVICES ONLY

Accuracy (+/- °C)	0.50	Power source	Replaceable battery
Battery type	Manganese dioxide lithium battery	Battery shelf life (year)	7
Activated battery life	60 months	Alarm function(s)	Mobile alerts, visual LED status
Alarm type	Other	Alarm Type (Other)	LED indicators + in-app notification
Memory size (Mb)	0.2560000000	Memory capacity (readings)	18135.00
Programmability	Other	Programmability (Other)	Configurable via mobile app
User interface	LED indicators, button, and Android app (ColdTrace Toolkit app & ColdTrace Transport app)	Display medium	Smartphone screen & LED indicators
Recording medium	Internal flash memory	Ingress protection rating IP	IP67

Comments ColdTrace Transport extends Nexleaf's remote temperature monitoring capabilities into the vaccine distribution segment, providing real-time visibility during transport. The system consists of a compact Bluetooth Low Energy (BLE) sensor placed inside vaccine carriers, which transmits data to a smartphone application. This enables continuous temperature logging at up to 1-minute intervals, immediate alerts for temperature excursions, and GPS-tagged trip summaries. The sensor is accurate to $\pm 0.5^{\circ}\text{C}$ and operates on a long-life lithium battery designed to last up to 5 years under typical usage. The mobile app allows users to view historical reports, manage device configurations, and integrates seamlessly with the ColdTrace Analytics platform for centralized oversight. Designed for ease of use, durability, and scalability, ColdTrace Transport supports ministries in optimizing vaccine handling, route planning, and transport equipment performance closing a critical visibility gap in the last mile of immunization efforts. Unlimited run time (until batteries run out), old data is overwritten after 125 days at 10 min sampling interval

PRICE AND SHIPPING

Shipping weight per carton(kg)	0.063	Shipping volume (m3)	2.1E-4
Weight per Package (Kg)	0.1000	Units per package	1.00
Incoterms	EXW	Price 1	USD 119 (Inclusive of Access to app & dashboard)
Year of base price	2025		

QUALITY STANDARD

Quality Standard	ISO 9001: 2000;Other	Quality standard (Other)	ISO 14001:2015, Calibration Certificate, WEEE, CE Cert, EMC
Specification Reference	E006/TR05.1		

VERIFICATION

Verification Laboratory	Intertek India	Address	Intertek India Private Limited E-20, Block B1, Mohan Cooperative Industrial Estate Mathura Road New Delhi - 110044 IndiaIndia
Telephone	+91-9820213510	Email	manas.das@intertek.com
Verification Report Reference	CE-JOB-NDA-24-001717-001		

PRODUCT SITES

Organization name	Nexleaf Analytics
Address	Global Innovation Park CP-07 IMT Manesar Rd Road name & number: Sector 8, Imt Manesar, Manesar India

Current PQS status:	<i>Prequalified</i>	Valid until:	<i>31 May 2026</i>
----------------------------	---------------------	---------------------	--------------------

Note: If Current PQS status is 'Suspended' or 'Withdrawn', this product is NOT to be purchased.